

Lục và một phần đất của huyện Lý Nhân. Khi quốc gia Âu Lạc được thành lập (khoảng thế kỷ III trước Công nguyên) trên cơ sở hợp thành giữa Tây Âu và Lạc Việt, đất đai của Hà Nam cùng các vùng khác được phát triển về hướng đông. Cư dân Hà Nam cùng với cư dân cả nước từ những vùng hoang vu rậm rạp, đâm lầy tiến về xuôi theo triền các con sông Hồng, sông Đáy... tìm về những dải đất cao ráo, tiến hành khai hoang lập ấp, tạo dựng nên nơi cư trú. Họ đã cần mẫn lao động “một nắng hai sương”, dững cảm chống lại mọi hiểm nguy của thiên nhiên, ác thú để tồn tại và phát triển. Họ đã tạo cho chính mình một cuộc sống ngày càng dễ chịu hơn và một nền văn hoá mang tính bản địa.

Trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn, với sự hình thành phát triển của quốc gia Văn Lang và sau này là Âu Lạc, cư dân Hà Nam đã cùng với cư dân cả nước, đạt tới một trình độ lao động và văn hóa khá cao thể hiện rõ nét trên những sản phẩm đồ đồng được phát hiện trên khắp miền Bắc, Việt Nam, từ vùng biên giới phía Bắc như Lào Cai, Tuyên Quang tới Quảng Bình. Di tích văn hoá Đông Sơn tập trung tại lưu vực ba dòng sông lớn là sông Hồng, sông Mã, sông Lam, được phân bố trên một diện rộng bao gồm cả ở miền núi lẫn đồng bằng cho tới ven biển. Những nơi phát hiện di tích văn hoá Đông Sơn thường ở những vùng đất cao, các chân đồi, ven sông suối, là vùng thuận tiện cho việc cư trú, đi lại của người nguyên thủy.

Trong số những hiện vật đồ đồng, tiêu biểu nhất cho văn hoá Đông Sơn là trống đồng. Theo sách Hậu Hán thư, cho đến những năm sau Công nguyên, viên tướng Mã Viện vẫn còn tìm mọi cách thu cho được nhiều trống đồng phương Nam. Chắc hẳn trống đồng phương Nam vừa đẹp lại có giá trị kinh tế cao, nên Mã Viện mới “say sưa” vơ vét đến vậy. Hà Nam là một trong những tỉnh có số lượng trống đồng được phát hiện nhiều nhất tại Việt Nam. Theo thống kê tính đến năm 2001, trên địa bàn tỉnh Hà Nam đã phát hiện được 18 chiếc trống đồng cổ hầu hết thuộc loại H_I sớm muộn, chỉ có 1 chiếc thuộc loại H_{IV} theo phân loại của học giả Herger. Trong đó trống đồng Ngọc Lũ theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong, ngoài nước là chiếc trống có kích thước lớn nhất với đường kính mặt 79cm, cao 63cm, niên đại cổ nhất (cách ngày nay khoảng trên 3000 năm) và hoa văn trang trí đẹp nhất.

Bên cạnh trống đồng thì các sản phẩm làm từ đồng để phục vụ cho đời sống hàng ngày của cư dân Đông Sơn như rìu đồng, giáo đồng, dụng cụ sản

xuất nông nghiệp... cũng đã được tìm thấy tại Hà Nam⁽¹⁾. Trong đó, phải kể đến thạp đồng, một loại đồ dùng là sản phẩm đúc dẻo của cư dân Đông Sơn. Tính đến năm 2001, trên địa phận tỉnh Hà Nam đã tìm thấy 9 chiếc thạp đồng⁽²⁾. Việc phát hiện chiếc “nhíp gặt lúa” bằng đồng tại Đọi Sơn (huyện Duy Tiên) được đoán định thuộc di vật thời đại Hùng Vương, khẳng định rõ hơn tình hình sản xuất nông nghiệp đương thời với những công cụ sản xuất đã đạt tới một trình độ khá phát triển.

Các hình ảnh khắc trên trống đồng Ngọc Lũ và một số trống đồng và đồ đồng khác cùng thời như: hình chim, hình lông công, mặt trời, cảnh gĩa gạo, múa hát, cảnh bơi thuyền và cảnh vui hội mùa... được miêu tả rất sinh động, phản ánh tình hình xã hội cùng đời sống của cư dân đương thời. Đồng thời cũng thể hiện kỹ thuật trong các nghề thủ công như đúc đồng, điêu khắc đạt tới một trình độ cao. Trên cơ sở nắm vững được kỹ thuật luyện kim, đúc đồng mà nền nông nghiệp lúa nước cổ truyền của cư dân Việt cổ có điều kiện phát triển lên một bước mới.

Mộ thuyền tập trung tại các vùng trũng của Hà Nam cũng chỉ rõ cuộc đấu tranh gian khổ của nhân dân Hà Nam thời xưa đối với sự khắc nghiệt của thiên nhiên, đặc biệt là nạn lụt lội của vùng ô trũng hạ lưu sông Hồng. Tính đến đầu thế kỷ XXI, Việt Nam đã phát hiện khoảng gần 20 di tích mộ quan tài hình thuyền, được xác định thuộc văn hoá Đông Sơn. Tập trung nhất là vùng đồng bằng trũng của sông Hồng, sông Đáy và sông Nhuệ, bắt đầu từ các huyện phía nam Hà Tây như Thanh Oai, Ứng Hoà, Phú Xuyên đến huyện Duy Tiên, Kim Bảng, thị xã Phủ Lý của Hà Nam. Đặc điểm chung của hệ thống mộ thuyền được phát hiện tại những vùng ở Hà Nam như Mộ Bắc, Đọi Sơn, Yên Bắc (Duy Tiên), Thanh Sơn (Kim Bảng), Châu Sơn (thị xã Phủ Lý) là quan tài hình thuyền đều được làm từ thân cây gỗ xẻ đôi theo chiều dọc và khoét sâu lòng máng cả ở tám ván thiên và ván địa. Các ngôi mộ đều được chôn ở vùng đất trũng ven sông và là đặc trưng địa - văn hoá của các mộ thuyền trước sau Công nguyên thuộc văn hóa Đông Sơn.

1. Mai Khánh: *Rìu đồng Duy Tân (Hà Nam) - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*. Nxb Khoa học xã hội, 2002, tr. 327-328.

2. Hà Văn Phụng: *Thạp đồng Đông Sơn ở Việt Nam - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2001*. Nxb Khoa học xã hội, 2002, tr. 375-378.

Ngọc Hoa: *Phát hiện hai chiếc thạp đồng ở Bình Lục, Hà Nam - Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*. Nxb Khoa học xã hội, H. 2000, tr. 336 - 337.

Niên đại của những ngôi mộ thuyền tại Hà Nam bước đầu có thể xác định vào khoảng từ thế kỷ III trước Công nguyên đến thế kỷ I sau Công nguyên (cách ngày nay khoảng 2300 năm đến 2000 năm). Tục chôn cất người chết bằng mộ thuyền có nguồn gốc từ những cư dân sống ở miền Đông Nam Á hải đảo, sau đó theo đường biển, văn hoá mộ thuyền được hội nhập vào văn hoá Đông Sơn, ngược theo các dòng sông du nhập vào các vùng trũng hai bên bờ sông Hồng¹⁾.

Sự phổ biến của văn hoá Đông Sơn trên một khu vực rộng lớn từ phía Bắc tới địa phận Quảng Bình cùng trình độ chung về kinh tế, chính trị, văn hoá của cộng đồng cư dân Việt cổ đã tạo cơ sở cho phép khẳng định về một nhà nước sơ khai của một quốc gia độc lập hình thành trong thời kỳ Hùng Vương.

Có thể nói chủ nhân xưa kia vùng đất Hà Nam, những người sống trong thời kỳ Hùng Vương đã trải qua một quá trình chinh phục, thích ứng và từng bước làm chủ vùng đất trũng lầy. Họ đã cùng với những người Việt cổ khác trên khắp cả nước góp phần xây dựng nên một nền văn minh bản địa đầu tiên của dân tộc: Đó là nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc (hay còn gọi là nền văn minh sông Hồng). Nền văn minh này đã phát triển rực rỡ trong một thời kỳ dài, trên cơ sở của nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước với một kết cấu xã hội cố kết chặt chẽ giữa làng-vùng-miền-quốc gia của cộng đồng cư dân Việt cổ. Những giá trị văn hoá của nền văn minh này đã có đủ sức mạnh để tồn tại và nuôi dưỡng tinh thần độc lập trong suốt thời gian Bắc thuộc hơn một nghìn năm sau đó, để đến khi có điều kiện thì vùng lên kiên quyết đánh bại quân xâm lược, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

III. CƯ DÂN HÀ NAM VỚI CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG ÁCH THỐNG TRỊ PHƯƠNG BẮC TRƯỚC THẾ KỶ X

1. Hà Nam với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Năm 179 trước Công nguyên, cuộc kháng chiến giữ nước của nhân dân Âu Lạc chống quân xâm lược Triệu Đà bị thất bại. Từ đây, quốc gia Âu Lạc rơi vào vòng đô hộ liên tục trong nhiều thế kỷ của bọn cầm quyền phong kiến phương Bắc. Từ khi bị Triệu Đà cùng các thế lực phong kiến phương Bắc đô hộ, xã hội Việt cổ với kết cấu cổ truyền đã có những thay đổi to lớn. Những chính sách

1. Trần Quốc Vương: *Việt Nam cái nhìn địa-văn hoá*. Nxb. Văn hoá dân tộc: TC. Văn hoá nghệ thuật: H: 1998.

tàn bạo, nhằm vơ vét của cải triệt để của kẻ xâm lược đã kìm hãm nghiêm trọng sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Thay chân triều Tây Hán, vương triều Đông Hán còn áp dụng những chính sách thủ đoạn hà khắc hơn, khiến cho nhân dân nước ta càng lâm vào cảnh điêu linh.

Vào năm 34 sau Công nguyên, Hán Quang Vũ cử Tô Định thay Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ. Chính các sách sử Trung Quốc khi nhận xét về Tô Định cũng cho hay: Thái thú họ Tô là một viên quan tham lam hèn nhát. “Thái thú Tô Định thấy tiền thì giương mắt lên, đánh giặc thì cụp mắt lại...”¹⁾. Chính sách nô dịch, bóc lột tàn bạo về chính trị và kinh tế cùng chính sách áp đặt về văn hóa của vương triều Đông Hán cộng thêm tính cách tham lam của viên quan đứng đầu họ Tô đã khiến cho lòng căm thù, tinh thần độc lập tự chủ của dân chúng nước Việt bùng lên mãnh liệt. Khố mâu thuẫn sâu sắc giữa người bị xâm lược với kẻ xâm lược đã phát triển tới đỉnh điểm. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu để nổ ra cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào những năm 40 của thiên niên kỷ thứ nhất với sự tham gia của nhiều người thuộc tầng lớp trên và đông đảo nhân dân lao động.

Theo sách *Hậu Hán thư* và *Đại Việt sử ký toàn thư*, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng bùng nổ vào mùa Xuân, tháng 2 năm Canh Tý niên hiệu Kiến Vũ thứ 16 tức vào tháng 3 năm 40 sau Công nguyên. Cuộc khởi nghĩa này được chuẩn bị chu đáo từ trong nội bộ gia đình Hai Bà Trưng; trước hết là sự giúp đỡ, hợp sức tích cực của người mẹ là bà Man Thiện (theo truyền thuyết có tên là Trần Thị Đoan) cùng hai người con gái là Trưng Trắc và Trưng Nhị với chồng của Trưng Trắc là Thi Sách. Sau này khi Thi Sách bị Tô Định giết, thì quyết tâm khởi nghĩa chống giặc Tô Định càng được tăng thêm mạnh mẽ.

Ngoài ra cuộc khởi nghĩa còn được sự ủng hộ nhiệt tình của đội ngũ quý tộc Lạc hầu, Lạc tướng cùng dân chúng trong hai huyện đất bản bộ của Hai Bà và Thi Sách là huyện Chu Diên và huyện Mê Linh. Mùa Xuân năm 40, khi cuộc khởi nghĩa được khởi xướng từ vùng đất Mê Linh, lập tức có sự hưởng ứng đồng lòng của nhân dân các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố. Nhiều nơi khác trong cả nước đã nhất tề nổi dậy. Sử sách chép: “*Trưng Trắc, Trưng Nhị hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và 65 thành trì ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng*”.

1. *Đông Quan Hán kỷ*, q. 12, “Mã Viện truyện”.

Cũng như đối với dân chúng của nhiều địa phương khác thuộc quận Giao Chỉ đương thời, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra đã có tác động tích cực tới dân chúng cùng các Lạc tướng, thủ lĩnh địa phương của Hà Nam. Vào thời Hán, vùng đất Hà Nam nằm giữa lưu vực sông Đáy và sông Hồng (tức toàn bộ các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Lý Nhân, Bình Lục, Duy Tiên và thị xã Phủ Lý ngày nay) thuộc huyện Chu Diên (quận Giao Chỉ). Viên Thái thú Tô Định tham lam tàn bạo đã giết chồng Trưng Trắc là Thi Sách, một Lạc tướng và cũng chính là con dân người huyện Chu Diên⁽¹⁾. Từ miền núi rừng các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm đến miền đồng bằng các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục thời đó đâu đâu cũng dấy lên một phong trào hưởng ứng và tham gia cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng khởi xướng⁽²⁾. Các thần tích và những câu chuyện kể mang tính truyền thuyết về thân thế cùng hành trạng của các vị tướng từng tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chống lại ách thống trị tàn bạo của các viên quan cai trị triều Đông Hán đã được sưu tầm tại nhiều địa phương như Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm... của Hà Nam. Tại thôn Dưỡng Mông, xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên), nữ tướng Nguyệt Nga đã tập hợp được hơn 2000 người ngày đêm luyện võ nghệ, chờ thời cơ nổi dậy tiêu diệt giặc Hán. Khi nghe tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Mê Linh, Nguyệt Nga đã đưa lực lượng nghĩa quân của mình hợp sức cùng Hai Bà Trưng đánh đuổi ngoại bang. Sau khi giành được thắng lợi, Nguyệt Nga được phái về cai quản chính quyền tại phủ Lý Nhân⁽³⁾. Ở làng Thạch Tổ, xã Thanh Hà (huyện Thanh Liêm), cha đẻ của Cao Thị Liên bị bọn tay chân của Thái thú Tô Định sát hại, sau Cao Thị Liên lại bị đem về làm tỳ thiếp cho Tô Định. Để trả thù nhà đền nợ nước, Cao Thị Liên cùng với người em con cậu là Hoàng Nghệ dấy binh chống lại giặc Hán. Hai chị em Cao Thị Liên đã xây dựng căn cứ khởi nghĩa tại Thạch Tổ, tập hợp dân chúng đánh giặc.

Tại Lý Nhân, một phụ nữ khác tên là Lê Thị Chân cũng gương ngon cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược. Lê Thị Chân đưa quân sĩ của mình hợp sức

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: Phòng nghiên cứu lịch sử Hà - Nam - Ninh; Hà - Nam - Ninh: 1986; tr. 51.

2. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 55 - 57.

3. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 55. Theo Lê Xuân Quang: *Thờ thần ở Việt Nam*, T.I: Nxb Hải Phòng, 1995; tr. 97 - 101: Sau khi Hai Bà Trưng xưng Vương, phong cho Nguyệt Nga làm Nguyệt Nga công chúa, lưu lại ở triều đình giúp chính sự.

với lực lượng của Cao Thị Liên, nhiều lần đánh cho kẻ thù phải thất điên bát đảo tại Châu Cầu (nay thuộc thị xã Phú Lý). Sau đó, họ Lê và họ Cao đưa toàn bộ lực lượng của mình tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng⁽¹⁾. Có những câu chuyện dân gian về nhân vật tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng mang tính huyền thoại được lưu truyền trong địa phương Hà Nam. Đó là truyện Bà áo the tại Liễu Đồi (huyện Thanh Liêm), nơi gần với con sông Đáy hiện còn nhiều di tích của khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Truyện kể rằng, thuở ấy, giặc phương Bắc xâm lược nước ta, tại làng Thượng có cô gái họ Lê, đẹp người lại có khí phách, giỏi võ kiếm, dân làng gọi cô là Tiên Thạch. Một đêm cô thấy Thần ban cho một chiếc áo the. Sau đó cô dùng chiếc áo the thần này để giết giặc. Theo Thần phả thì Bà áo the chính là một nữ tướng của Hai Bà Trưng⁽²⁾.

Tại vùng núi Lạt Sơn (huyện Kim Bảng) còn phát hiện căn cứ cố thủ của nữ tướng Lê Chân để chống lại quân Đông Hán. Lê Chân vốn quê gốc ở trang An Biên, huyện Đông Triều (nay thuộc xã Thủy An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Sau khi Thái thú Tô Định sang trấn trị ở Giao Chỉ, bóc lột tàn ác, thuộc hạ của Thái thú họ Tô cũng hoành hành ở vùng ven biển Quảng Ninh. Chúng cưỡng bức nhiều thiếu nữ xinh đẹp của Giao Chỉ, buộc họ phải làm tỳ thiếp hầu hạ chúng. Lê Chân - người con gái tài sắc của trang An Biên cũng bị bọn chúng tìm cách cưỡng bức làm vợ. Nhằm tránh cái họa làm tỳ thiếp giặc, Lê Chân ôm hận thù cha để bị giết sát hại, đã lẩn trốn sang vùng đất bãi bồi ven sông Cẩm Hải Phòng. Nàng đã chiêu tập được dân quanh vùng khai hoang lập ấp, thành lập trang An Biên.

Khi nghe tin Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, Lê Chân đã cùng một số tướng lĩnh chỉ huy đội quân trang An Biên hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng lập được nhiều chiến công. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng giành thắng lợi to lớn, triều đình Trung Vương thiết lập đã thực thi một số chính sách được lòng dân như: xóa bỏ chế độ thuế khóa của bọn đô hộ Hán, áp dụng luật tục Việt thay cho luật Hán. Đặc biệt triều đình Trung Vương đã giao trọng trách cho một số nữ tướng đóng giữ những nơi xung yếu của đất nước, để ngăn chặn đường tiến công của kẻ địch trong mưu đồ tái chiếm lãnh thổ nước ta. Bà Lê

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 55 - 57

2. *Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đồi*, Nxb. Khoa học xã hội: H.1981, tr. 61 - 62.

Chân được phong làm Thánh Chân công chúa và được giao nhiệm vụ quan trọng là “Chưởng quản binh quyền nội bộ” đóng bản doanh ở trung tâm Giao Chỉ và coi giữ vùng biển phía Đông, Đông Bắc nước ta. Bà đã lãnh đạo đội quân phòng thủ “phên dậu phía Đông” ngăn chặn đoàn quân xâm lược Mã Viện ngay từ khi chúng mới đặt chân vào địa đầu đất nước theo đường biển. Theo tác giả Vũ Huy Chân trong tác phẩm *Những người không chết*¹⁾, nữ tướng Lê Chân còn đưa 1 đạo quân lên vùng Lạng Sơn để tiến đánh cánh quân bộ của Mã Viện vào xâm lược nước ta. Sau những ngày tháng cầm cự lâu dài, cuối cùng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị thất bại, song nhiều tướng lĩnh của Hai Bà Trưng vẫn ẩn náu nơi rừng núi, cùng dân chúng tiếp tục chống giặc ngoại xâm. Bà Lê Chân bí mật đưa đoàn quân của mình tới hoạt động tại vùng Hải Phòng - Kiến An - Hải Dương - Thái Bình - Hà Nam ngày nay. Đến cuối năm 43, vì thế cùng lực kiệt, quân giặc bao vây ráo riết, bà đã tuân tiết ở Lạt Sơn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng (Hà Nam). Nhân dân quanh vùng thương tiếc đã lập miếu thờ bà tại Lạt Sơn, quanh năm hương khói. Sau này dân chúng ở An Biên - Hải Phòng, Đông Triều - Quảng Ninh và Lạt Sơn - Hà Nam đều ngưỡng vọng kính cẩn tôn xưng bà là “Thánh Mẫu”²⁾.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng diễn ra cách ngày nay đã gần hai nghìn năm, võ công hiển hách của Hai Bà cùng các tướng lĩnh, nghĩa quân đương thời, trong đó có sự đóng góp tích cực của nhân dân Hà Nam, mãi mãi làm vẻ vang lịch sử nước nhà. Nhiều tấm gương tiết liệt của phụ nữ, nhân dân Hà Nam trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà còn được lưu truyền trong các truyền thuyết địa phương. Năm 43 sau Công nguyên, tên tướng cáo già Mã Viện được cử sang trấn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khi đưa quân tiến đến Hà Nam, hấn đã

1. Ngô Đăng Lợi: *Tinh thần yêu nước, truyền thống quật cường của nhân dân Hải Phòng thời Bắc thuộc*.

2. Hiện còn ba tấm bia *Thượng điện chùa Thập điện động Thánh Chân*, khắc năm Tân Hợi, niên hiệu Dương Đức triều vua Lê Gia Tông (1671), *Nam mô a di đà - Bia ghi công đức*, khắc năm Nhâm Tý, niên hiệu Dương Đức (1572) triều vua Lê Gia Tông (1672) và *Lệ của Họ Dương về Hội Tiên, kính thánh về trời*, khắc năm Nhâm Tý, niên hiệu Dương Đức (1572) triều vua Lê Gia Tông (1672) tại vùng núi Thung Suối Bể, thuộc xã Thanh Sơn huyện Kim Bảng. Nội dung ba tấm bia cung cấp nhiều tư liệu về lịch sử Nho giáo, Phật giáo, địa danh thời Lê Trung hưng... một số căn cứ của nữ tướng Lê Chân thời Hai Bà Trưng... Theo Lê Công Việt: *Ba tấm bia cổ ở rừng núi Lạt Sơn (Hà Nam)*, Thông báo Hán Nôm học năm 2000, Viện nghiên cứu Hán Nôm: H. 2001, tr. 570 - 573.

vấp phải sự chống trả quyết liệt của nhân dân Hà Nam. Lực lượng quân chiến đấu do nữ tướng Nguyệt Nga lãnh đạo đã kiên trì kháng cự quân Hán khi chúng tiến đến vùng phủ Lý Nhân, song do vì quá chênh lệch về lực lượng, nên không thể cầm cự nổi. Nguyệt Nga phải nhảy xuống dòng sông Châu (thuộc huyện Duy Tiên), anh dũng hy sinh⁽¹⁾. Tại đền thờ Nguyệt Nga ở thôn Yên Phú, xã Nhật Tựu (huyện Kim Bảng) còn đôi câu đối ca ngợi công lao cứu nước yên dân cùng cái chết lẫm liệt của Bà như sau:

Hộ quốc tiêm cừu, trục Tô Định, phò Trưng vương, chân dũng tướng,

Xả sinh tỵ nghĩa, lương đồng khu, Yên Phú xã, hiển linh thần.

Dịch nghĩa:

Giúp nước giết thù, đuổi Tô Định, phò Trưng vương, thật là viên dũng tướng.

Quên mình vì nghĩa, bậc lương đồng, xã Yên Phú, hiển hiện bậc linh thần.

Có nhà sử học coi hiện tượng này như một sự kiện được “lịch sử hoá” của nữ thuỷ thần⁽²⁾. Dù một số vị tướng của Hai Bà Trưng đã được “lịch sử hoá” vào những thần núi, thần sông hay thần sấm, gọi chung là “nhiên thần”, nhưng cũng phản ánh được một sự thật lịch sử là: sự tham gia tích cực của những cư dân sống trên đất Hà Nam ngày nay vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Ven đôi bờ sông Đáy có nhiều di tích nhất về các vị tướng của Hai Bà Trưng. Đây cũng là một minh chứng cho giả thuyết: Có một phòng tuyến sông Đáy trong khởi nghĩa Hai Bà Trưng⁽³⁾.

Cho đến nay nhiều nơi ở Hà Nam vẫn còn thờ tự các vị tướng của Hai Bà Trưng ngay trên quê hương của họ. Cũng như Hà Nội, Hà Bắc, Hà Tây và

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I; tr. 58.

2. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, tr. 240-241: “Thôn Dưỡng Mông, xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên còn thờ Bà Nguyệt Nga là nữ tướng Hai Bà Trưng, người sau đó cai quản cả vùng phủ Lý Nhân: Đây là một nữ thuỷ thần, được “lịch sử hoá” và được thờ ở nhiều nơi”.

3. Nguyễn Văn Trò: *Di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà - Nam - Ninh*, Những Phát hiện về Khảo cổ học năm 1988; Nxb. Khoa học xã hội; H:1989, tr.101.

Bùi Thiết: *Làng xã ngoại thành Hà Nội*; Nxb. Hà Nội; H: 1985.

Bùi Thiết: *Có một phòng tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa kháng chiến của Hai Bà Trưng*, TC. Nghiên cứu lịch sử số 4; 1983; tr.28-37.

Nguyễn Vinh Phúc: *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, Nxb. Hà Nội; H: 1983.

Hoà Bình, Hà Nam là một tỉnh có nhiều di tích về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Qua điều tra bước đầu, có 60 nhân vật tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng được nhân dân Hà Nam phụng thờ ở tất cả các huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân và thị xã Phủ Lý. Điều này phản ánh một thực tế là, toàn thể nhân dân trong vùng Hà Nam ngày nay đã dám xả thân vì sự độc lập của dân tộc, tích cực hưởng ứng tham gia khởi nghĩa chống giặc Đông Hán do Hai Bà Trưng lãnh đạo. Phần đông những người được thờ tự đều là những người sinh trưởng tại vùng Hà Nam hoặc có sự gắn bó mật thiết với Hà Nam, trong số đó có một số tướng sĩ của Hai Bà Trưng tuy sinh ra tại các địa phương khác, song đã tham gia chiến đấu tại Hà Nam nên cũng được nhân dân Hà Nam ngưỡng mộ trước tinh thần quả cảm của họ, mà hương khói quanh năm. Nhân dân trong một số làng của Hà Nam còn thờ vọng các tướng lĩnh tham gia cứu nước giữ làng trong cuộc khởi nghĩa này. Hiện nay nhiều nơi trong tỉnh Hà Nam vẫn còn giữ những tục lệ tưởng nhớ tới công đức cùng phương pháp luyện tập quân sự của thời Hai Bà Trưng, như tục cướp cầu tại thôn An Mông, xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên), đấu gậy tại Đồng Mái, huyện Bình Lục...

DANH SÁCH CÁC NHÂN VẬT THAM GIA CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG ĐƯỢC THỜ TẠI HÀ NAM (*)

HUYỆN BÌNH LỤC

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| 1. Ông Hướng Thiện: | thôn Đước, xã Tiêu Động. |
| 2. Ông Võ Lược: | thôn Gòi, xã Bình Nghĩa. |
| 3. Ông Học Công: | - - |
| 4. Bà Quạt Ngà: | - - |
| 5. Bà Hồng Vân: | - - |
| 6. Bà Nga Nương: | - - |
| 7. Bà Hồng Nương: | - - |
| 8. Bà chị em họ Trương: | thôn Cát, xã Đình Xá. |

(*) Danh sách dựa trên tư liệu sưu tầm đến năm 2003, do Cử nhân Mai Khánh cung cấp.

- | | |
|-------------------|----------------------------|
| 9. Bà Quỳnh Trân: | thôn Tái Kênh, xã Đình Xá. |
| 10. Bà Hoàng Cả: | thôn Thượng, xã Trịnh Xá. |
| 11. Bà Hoàng Hai: | - - |
| 12. Bà Hoàng Ba: | - - |

HUYỆN THANH LIÊM

- | | |
|--------------------------|--------------------------------|
| 13. Ông Nguyễn Phúc: | xã Liêm Tiết. |
| 14. Ông Nguyễn Dung: | thôn Văn Lâm, xã Liêm Tiết. |
| 15. Ông Cao Bá Vân: | xã Thanh Hà. |
| 16. Bà Cao Thị Liên: | thôn Thạch Tổ, xã Thanh Hà. |
| 17. Bạch Hoa công chúa: | thôn Thạch Tổ, xã Thanh Hà. |
| 18. Bà Liên Nương: | xã Liêm Sơn. |
| 19. Bà Áo The: | xã Liêm Túc. |
| 20. Bà Chân Y: | - |
| 21. Bà Thổ Tinh: | - |
| 22. Quỳnh Anh phu nhân: | - |
| 23. Bà Bạch Y: | xã Liêm Thuận. |
| 24. Bà Nương Nguyệt: | - |
| 25. Ông Đặng Khoan Nhân: | thôn Kênh Cạn, xã Thanh Lưu. |
| 26. Ông Đặng Vạn Phúc: | - - |
| 27. Hảo Nương: | thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị. |
| 28. Lưu Nương: | - - |
| 29. Sơn Tinh công chúa: | - - |
| 30. Quách Thị: | xã Thanh Phong. |
| 31. Hoàng Mai công chúa: | - |
| 32. Ngọc Dung công chúa: | - |
| 33. Ngọc Dung công chúa: | thôn Thử Hòa, xã Thanh Tân. |
| 34. Ngọc Dung công chúa: | thôn Cổ Động, xã Thanh Hải. |

35. Linh Bảo Nương: xã Thanh Bình.
 36. Ông Đốc: -
 37. Nguyễn Thị Hạnh: -
 38. Quỳnh Anh phu nhân: thị trấn Kiện Khê.

HUYỆN KIM BẢNG

39. Bà Lê Chân: thôn Lạt Sơn, xã Thanh Sơn.
 40. Bà Thụy Nương: thôn Đặng Xá, xã Văn Xá.
 41. Ông Nguyễn Phúc Tính: xã Lê Hồ.
 42. Bà Nguyệt Nga: thôn Khê Khẩu, xã Kim Bình.
 43. Bà Nguyệt Nga: xã Đồng Hóa, xã Nhật Tựu.
 44. Bạch Hoa công chúa: thôn An Lạc, xã Kim Bình.
 45. Bạch Hoa công chúa: thôn Bút Phong, xã Liên Sơn.
 46. Bà Nga Nương: thôn Nông Vụ, xã Đại Cường.
 47. Bà Liên Nương: xã Thụy Lôi.

HUYỆN DUY TIÊN

48. Bà Nguyệt Nga : thôn An Mông, xã Tiên Phong.
 49. Bà Nguyệt Nga : thôn Dưỡng Thọ, -
 50. Bà Nguyệt Nga : thôn Yên Bảo, xã Tiên Ngoại.
 51. Bà Nguyệt Nga : thôn Yên Nộc, -
 52. Sơn Tinh công chúa: thôn Trịnh, xã Duy Minh.

HUYỆN LÝ NHÂN

53. Lê Thị Chân :
 54. Bà Bát Nàn: thôn Nội, xã Đức Lý.
 55. Ba anh em: xã Hòa Hậu
 - Nguyễn Mỹ Mạo
 - Nguyễn Hộ Tấu
 - Nguyễn Quận Nương

THỊ XÃ PHÙ LÝ

56. Cao Thị Liên: thôn Thượng Tổ, xã Thanh Châu.
 57. Bạch Hoa công chúa: - -
 58. Nguyễn Thiện: xã Phù Vân.
 59. Bà Nguyệt Nga: thôn Hòa Lạc, xã Lam Hạ.
 60. Lê Hoàng Nghị: xã Liêm Chung.

2. Hà Nam sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng bị thất bại. Trước sự đàn áp tàn bạo của Mã Viện, phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân tạm thời lắng xuống. Chính sách nô dịch và đồng hoá của thế lực xâm lược được đẩy mạnh hơn trước. Chính quyền đô hộ Đông Hán tại nước ta đã thực hiện những biện pháp cải cách về chính trị và kinh tế nhằm ngăn chặn sự phản kháng của nhân dân. Trước hết chúng xoá bỏ hoàn toàn chế độ Lạc tướng cha truyền con nối của người Việt ở cấp huyện.

Lúc này Mã Viện đại diện triều đình đô hộ Đông Hán tiếp tục chia nhỏ huyện Tây Vu là vùng trung tâm khởi nghĩa Hai Bà Trưng thành 3 huyện nhỏ gồm: Tây Vu, Phong Khê và Vọng Hải. Như vậy nước ta vào cuối thời Đông Hán về mặt hành chính gồm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam; có 22 huyện, trong đó quận Giao Chỉ có 12 huyện, Cửu Chân có 5 huyện, Nhật Nam có 5 huyện. Hà Nam vẫn thuộc khu vực huyện Chu Diên của quận Giao Chỉ⁽¹⁾. Sau khi nhà Đông Hán bị sụp đổ vào năm 219, đế chế Trung Hoa lại lâm vào cảnh khủng hoảng thời Tam quốc (220 - 280), nước ta lại bị nhà Ngô đô hộ.

Các triều đại phong kiến Trung Quốc như Ngô, Tấn, Nam triều kế tiếp nhau thống trị nước ta. Chúng tiến hành mở rộng lãnh thổ của Giao Châu, lập thêm những đơn vị hành chính mới, tăng cường hơn bộ máy thống trị, xiết chặt hơn ách đô hộ đối với nhân dân Giao Châu. Nhà Ngô đã chia nhỏ các đơn vị hành chính cấp quận và cấp huyện. Đến cuối thời Tam Quốc, Giao Châu gồm 6

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*. Nxb. Khoa học xã hội: H. 2001; tr. 256 - 260.

quận, có 47 huyện⁽¹⁾. Như vậy từ đời Hán đến Nam triều thế kỷ VI, vùng đất Hà Nam vẫn thuộc huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ. Các triều đại phong kiến Trung Quốc tìm mọi cách điều chỉnh khu vực hành chính ở Giao Châu nhằm đẩy mạnh khả năng kiểm soát, kiểm chế nhân dân bản địa, ngăn chặn các cuộc khởi nghĩa tại đây. Cùng với việc cải cách chính trị, cải cách kinh tế cũng được giai cấp thống trị tại Giao Châu chú ý nhằm tăng cường vơ vét của cải, tài nguyên, các sản vật quý. Ngay viên Thứ sử Giao Châu là Chu Thặng cũng từng dâng thư lên vua Hán trình bày tình trạng tham nhũng của quan lại: “*Giao Châu, nơi xa cách, quan lại tập tục tham ô. Họ làm đủ điều gian trá, trường sử tha hồ bạo ngược, bóc lột nhân dân*”⁽²⁾.

Người Việt thời này chịu cảnh tô thuế nặng nề, mức thu không có quy định cụ thể. Các viên Thái thú, Thứ sử Trung Hoa càng quan tâm đến việc tuyên truyền du nhập văn hoá, giáo dục khoa cử, chữ Hán, Nho giáo, Phật giáo. Chính sách văn hoá, tôn giáo Hán không nằm ngoài mục đích đồng hoá nhân dân Giao Châu. Tại vùng đất Hà Nam, nhằm phục vụ chính sách đồng hóa của mình, nhà Hán đã thực thi biện pháp đưa người Hán sang “hỗn cư” với người Việt. Nhiều dấu tích các ngôi mộ Hán được phát hiện ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên... là những minh chứng rõ ràng.

Việc đẩy mạnh chính sách khai thác vơ vét của chính quyền đô hộ đã hạn chế sức sản xuất phát triển, mặc dù vậy do yêu cầu chung của xã hội, số lượng sản phẩm hàng hoá cung cấp cho xã hội của cả nước nói chung và của Hà Nam nói riêng vẫn ngày một tăng lên. Diện tích canh tác của vùng Hà Nam ngày được mở rộng do việc đẩy mạnh khẩn hoang và do phù sa bồi tụ hàng năm của các dòng sông Hồng, sông Đáy. Từ thời Đông Hán trở đi, Giao Châu đã xuất hiện kỹ thuật dùng cày để thay thế cho việc dùng cuốc. Việc cày bừa bằng trâu bò đã được mở rộng trên khắp miền Giao Chỉ, Cửu Chân. Các công cụ bằng sắt được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực nông nghiệp. Các công trình thủy lợi cũng nhờ có các công cụ bằng sắt mà phát triển và mở rộng hơn về quy mô cũng như diện tích. Nhân dân Giao Châu, trong đó có dân cư vùng nước trũng Hà Nam đã tích cực tìm kiếm nhiều chủng loại giống cây lương thực phù hợp

1. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*; Nxb. Khoa học xã hội; H: 1964; tr.57.

2. Lê Trác: *An Nam chí lược*, q.7.

với điều kiện địa hình nước trũng. Vào đầu Công nguyên, vùng Giao Chỉ, Hà Nam đã xuất hiện việc cấy trồng hai vụ lúa trong năm, sách sử Trung Quốc gọi loại lúa này là lúa Giao Chỉ⁽¹⁾. Việc áp dụng kỹ thuật, công cụ mới, phát triển hệ thống tưới tiêu, tăng cường giống mới, khiến cho năng suất lương thực, nhất là lúa gạo tăng lên đáng kể. Nếu vào thế kỷ I trước Công nguyên, triều Tây Hán còn phải dùng lừa, ngựa vận chuyển lương thực để cung cấp cho quan quân người Trung Hoa đóng tại Giao Châu, thì chỉ trong một thời gian không dài, tính riêng số thuế thu bằng thóc của chính quyền đô hộ triều Đông Hán tại Giao Châu đã đạt tới 13.600.000 hộc (tương đương 272.000 tấn thóc)⁽²⁾. Việc làm vườn, trồng rau mầu, cây hoa quả cũng phát triển. Rau muống là loại cây chịu nước, được trồng phổ biến trên các ao hồ, và những vùng ngập nước của Hà Nam. Chuối, vải, nhãn, cam... là những loại cây ăn quả nổi tiếng của Giao Châu được các hoàng đế Trung Hoa ưa dùng. Nhãn lồng, vải thiều, chuối tiêu, đặc biệt chuối ngự trồng tại Lý Nhân, thường là những loại được tiến cống hàng năm⁽³⁾.

Nghề thủ công ở Giao Châu có những bước tiến đáng kể, kỹ thuật đúc đồng đã suy thoái, kỹ thuật rèn sắt được đẩy mạnh. Công cụ bằng sắt thay thế dần công cụ bằng đồng. Việc phát hiện các công cụ đồ sắt, các loại đồ gốm, có hoa văn hình S, vụn thừng quả trám, quan tài ghép mộng trong các ngôi mộ cổ ở xã Châu Sơn, huyện Kim Bảng (nay thuộc thị xã Phủ Lý), xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, dấu tích ngôi nhà sàn đầu Công nguyên (CN) tìm thấy tại Mộc Nam, huyện Duy Tiên⁽⁴⁾ chứng tỏ nghề rèn sắt, nghề mộc, nghề gốm tại Hà Nam đã đạt tới một trình độ khá cao. Trong số hơn một nghìn thợ thủ công có tay nghề thuần thực bị Tôn Tư, Thái thú Giao Chỉ đưa về Trung Quốc xây kinh đô Kiến Nghiệp (nay thuộc thành phố Nam Kinh, tỉnh Giang Tô) cho vua Ngô có thể có cả những người thợ khéo léo của Hà Nam. Nghề thủ công truyền thống

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 63.

2. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, tr. 274.

3. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.63-64.

4. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 64.

Tâm Mai: *Dấu tích ngôi nhà sàn đầu Công nguyên*, Những phát hiện về khảo cổ học nam 1999; Nxb. Khoa học xã hội; H. 2000, tr.369-370.

như trồng dâu chăn tằm, dệt vải tại Dương Mông, Nha Xá huyện Duy Tiên được đẩy mạnh (*Lụa Nha Xá, cá sông Lảnh*). Kinh tế hàng hoá giàu hơn cũng bước đầu phát triển với mạng lưới thương nghiệp gồm các chợ ở các vùng thôn quê, hàng phố tại các trung tâm thành thị được hình thành.

Sự chuyển biến về chính trị, kinh tế và văn hoá giáo dục đã làm thay đổi cuộc sống trên nhiều mặt của nhân dân Giao Châu, trong đó có nhân dân Hà Nam. Song, ách thống trị tàn bạo cùng sự bóc lột nặng nề của ngoại bang đã khiến cho nhiều người dân phải “lưu tán” và “vong mệnh”. Nhân dân Giao Châu quyết không chịu sống mãi kiếp lầm than. Sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, tuy phong trào đấu tranh tạm lắng xuống, song tinh thần quật khởi của cư dân Việt vẫn bùng cháy vào những năm tiếp theo, thể hiện rõ trong các cuộc khởi nghĩa liên tiếp suốt hai thế kỷ đầu Công nguyên. Đó là các cuộc nổi dậy của nhân dân Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam vào những năm Vĩnh Nguyên thứ 12 (năm 100 sau CN), năm Vĩnh Hoà thứ nhất (năm 136 sau CN), năm Kiến Khang (năm 144 sau CN), cuộc khởi nghĩa của nhân dân Cửu Chân năm Vĩnh Thọ thứ 3 (năm 157 sau CN), cuộc nổi dậy của nhân dân Giao Chỉ, Hợp Phố năm Quang Hoà thứ 18 (năm 178 sau CN), của binh lính Giao Chỉ năm 184 sau CN.

Lực lượng khởi nghĩa của Giao Châu trong hai thế kỷ đầu CN, đã phát triển nhanh chóng, chiếm đất, giết chết quan lại nhà Hán, buộc triều đình Trung ương phải đem quân đến ứng cứu. Chính phong trào đấu tranh sôi động trong những năm đầu CN đã tạo thành cơ sở vững chắc cho các cuộc khởi nghĩa trong những thế kỷ tiếp theo. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Bà Triệu (tên thật là Triệu Thị Trinh) lãnh đạo nổ ra vào năm 248 sau CN tại núi Nưa thuộc huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá. Cuộc khởi nghĩa này (thường gọi là khởi nghĩa Bà Triệu), phát triển và mở rộng trên một quy mô lớn, được sự tham gia đông đảo của nhân dân nhiều vùng miền của Nhật Nam, Cửu Đức và Cửu Chân. Chắc rằng trong lực lượng đông đảo tham gia khởi nghĩa của Bà Triệu, có không ít con em nhân dân huyện Chu Diên (một phần đất Hà Nam ngày nay) nô nức hưởng ứng tòng quân. Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu tuy cuối cùng bị thất bại, nhưng hình ảnh và ý chí chiến đấu bất khuất của người phụ nữ núi Nưa vẫn sống mãi với thời gian và được khắc sâu trong tâm thức dân gian. Sau khởi nghĩa Bà Triệu, phong trào đấu tranh chống giặc phương Bắc đô hộ tại Giao Châu vẫn

tiếp tục dâng cao, có tới 9 cuộc khởi nghĩa đã diễn ra tại đây trong vòng hơn 200 năm⁽¹⁾.

3. Hà Nam trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí và Triệu Quang Phục

Vào cuối thập niên ba mươi của thế kỷ VI, dưới sự thống trị của Vũ lâm hầu Tiêu Tư, một Thứ sử triều Lương có tiếng “tàn bạo, mất lòng dân”, tình hình Giao Châu có nhiều biến động. Mâu thuẫn sâu sắc giữa những hào trưởng và nhân dân người Việt với chính quyền thống trị lên tới đỉnh điểm. Năm 541, Lý Bí phát động khởi nghĩa chống lại ách thống trị của triều Lương. Cuộc khởi nghĩa đã tập trung được nhiều tướng lĩnh, hào trưởng có tài năng như Tinh Thiều, võ tướng Phạm Tu, Lý Phục Man, tù trưởng Triệu Túc cùng con là Triệu Quang Phục... và đông đảo nhất vẫn là những người dân lao động cực khổ của các vùng miền đất nước như Giao Chỉ, Cửu Chân, Cửu Đức... Nhân dân Hà Nam đã hưởng ứng và tập hợp theo đoàn quân khởi nghĩa đi dẹp giặc, nhiều lần lập công lớn. Trong đó nhân vật tiêu biểu nhất là tướng quân Đinh Lôi. Ông người thôn Nguyễn Trung, châu Ly Nhân (nay thuộc xã Liêm Phong, huyện Thanh Liêm). Cha ông là Đinh Phượng, vốn quê ở châu Ái (Thanh Hoá), vì nghèo khổ phải đưa gia đình ra vùng Hà Nam kiếm sống bằng nghề chài lưới.

Theo truyền thuyết, con trai của Đinh Phượng sinh ra có dáng hình kỳ dị, “mặt đen như sắt, tiếng khóc như sấm”, vì thế Đinh công quyết định đặt tên con là Đinh Lôi⁽²⁾. Năm 15 tuổi, Đinh Lôi mồ côi cả cha lẫn mẹ, thấy cảnh tàn bạo của giặc xâm lược Lương đối với dân chúng nghèo khổ nên muốn dẹp loạn cứu dân. Ông tập hợp được một đội quân khoảng vài nghìn thanh niên trai tráng quanh vùng Ly Nhân, ngày đêm luyện tập, chờ thời lập công. Nhân dân cùng các hào trưởng địa phương, kẻ giúp lương thực, người giúp khí giới cho đội nghĩa quân quê hương. Khi nghe tin Lý Bí dựng cờ khởi nghĩa ở châu Thái Bình, ông đưa lực lượng của mình tham gia. Thấy ông là người tài giỏi, hiểu nhiều biết rộng, Lý Bí liền cử Đinh Lôi làm tướng. Ông mang quân hợp sức với Phạm Tu - viên võ tướng tài giỏi của Lý Bí tiến đánh

1. Viện lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*. Nxb.Chính trị quốc gia: H. 2001. T.2. tr.142-143.

2. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.65.

giặc Lương, lập được nhiều chiến công. Sau 3 tháng nổi dậy, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Lý Bí, cuối năm 541 đầu năm 542, nhân dân cùng các hào kiệt đã đánh đuổi quan quân nhà Lương trên hầu hết các địa phương của Giao Châu, chiếm được thành Long Biên, khiến cho Thứ sử Tiêu Tư không dám chống cự, phải sai người mang của cải dút lót cho Lý Bí, rồi trốn chạy, lui về Việt châu⁽¹⁾. Lý Bí đặt bộ chỉ huy tại thành Luy Lâu ở Long Biên, bố trí lực lượng phòng bị, nhằm chống sự phản công của nhà Lương. Lý Bí đưa anh trai mình là Lý Thiên Bảo giữ miền Tân Xương (Vĩnh Phúc ngày nay), Lý Phục Man làm Uy viễn tướng quân giữ miền Nhật Nam⁽²⁾. Tướng quân Đinh Lôi được Lý Bí cử ra trấn trị miền Đông Bắc nước ta (vùng Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh ngày nay). Đinh Lôi về quê nhà bãi yết từ đường, trước khi ra phòng bị miền ven biển Đông Bắc. Vào tháng 4 năm 542 và đầu năm 543, nhà Lương liên tiếp tổ chức hai lần phản công nước ta. Lần đầu giặc Lương bị thất bại tại vùng Bắc Bộ, lần thứ hai cuộc chiến đấu chống phản công của quân ta diễn ra quyết liệt hơn. Lý Bí mưu trí, chủ động tiến đánh ngay trên đất của nhà Lương tại bán đảo Hợp Phố (nay thuộc Quảng Đông, Trung Quốc). Bị bất ngờ, kẻ địch luống cuống, trở tay không kịp, quân ta giành được thắng lợi oanh liệt, trong trận chiến đấu này tướng quân Đinh Lôi lập được nhiều công tích lớn. Tháng 5 năm 543, vua nước Lâm Ấp ở phương Nam lại đem quân xâm lấn vùng biển Cửu Đức (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Đinh Lôi được cử đi cùng võ tướng Phạm Tu đánh dẹp giặc Lâm Ấp, giữ yên biên cương phía Nam.

Sử nhà Lương chép: “*Tháng 4, vua Lâm Ấp phá Đứơc Châu tấn công Lý Bí, tướng của Lý Bí là Phạm Tu lại phá vua Lâm Ấp tại Cửu Đức, vua Lâm Ấp bỏ chạy*”. Cuộc khởi nghĩa do Lý Bí lãnh đạo trong vòng một thời gian ngắn đã thu được thắng lợi trọn vẹn, làm chủ hoàn toàn đất nước. Tháng 2 năm 544, Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, dựng triều đình, cắt cử quan lại, phong thưởng các tướng sĩ đã có công trong đó có Đinh Lôi cùng nhiều người dân vùng Hà Nam. Năm 545, Trần Bá Tiên, mới nhậm chức Tư mã Giao

1. Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*. tr.336.

2. Đỗ Đức Hùng: *Tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bí (542-548)*. Luận án tốt nghiệp Đại học, khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp, niên khoá 1969-1973. Tr.35.

Châu lại đưa quân xâm lược Giao Châu, Lý Nam Đế cùng các tướng lĩnh và quân đội 3 vạn người đánh giặc tại vùng địa phận huyện Chu Diên (vùng Hải Dương, Hưng Yên ngày nay). Lần này, Đinh Lôi lại mang quân theo Lý Nam Đế tiến hành phản công quân giặc.

Sau khi Lý Nam Đế mắc trọng bệnh và từ trần tại động Khuất Lão (nay thuộc Phú Thọ) vào năm 548, giao lại binh quyền cho Triệu Quang Phục. Đinh Lôi lại theo Triệu Quang Phục tiếp tục tham gia chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn. Do lập được nhiều công tích lớn, nên Đinh Lôi được phong làm “Sinh thân Đại vương”, cho thực ấp tại thôn Nguyễn Trung, xã Cát Đàm, phủ Lý Nhân. Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện tại trong tỉnh Hà Nam tổng số 19 nơi thuộc hai huyện Kim Bảng và Thanh Liêm có đền thờ Đinh Lôi. Nhiều nơi hiện nay trên đất Hà Nam vẫn còn thờ các nhân vật tham gia khởi nghĩa Lý Bí, như hai anh em Dương Đức, Hồng Hán được thờ tại đình Nhân Trai, xã Đồn Xá, huyện Bình Lục; Nguyễn Khôi được thờ tại thôn Thanh Nộn, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng. Thân tích tại đây cho biết: Nguyễn Khôi là người có khí phách, có công lớn phò tá triều Tiền Lý, chống lại ách đô hộ của nhà Lương. Nguyễn Khôi là một vị tướng tài, góp nhiều mưu lược trong khởi nghĩa, lại là người biết dùng đức trị để làm yên lòng dân chúng. Tại đình Thượng Thanh Nộn còn đôi câu đối ca ngợi tài năng, mưu lược của ông:

*Quốc sơ vị hữu định thư, nam Lâm Ấp, bắc cường Lương, dĩ thoái tam xá,
Thượng cố hậu khuyết sử, tá Phạm Tu, hữu Triệu Túc, ưng nhượng nhất trừ.*

Dịch nghĩa:

Nước xưa chưa có sách ghi, nam là Lâm Ấp, phía Bắc là nhà Lương hùng mạnh, phải ba lần thua chạy,

Trước việc chép sử còn thiếu, phía trái có Phạm Tu, phía phải có Triệu Túc, còn phục mưu lược của ông: (chỉ Nguyễn Khôi)⁽¹⁾.

Triệu Quang Phục lại tiếp tục sự nghiệp của Lý Bí chống giặc Lương. Sau khi quân Lương thua chạy, đất nước được giải phóng khỏi ách thống trị ngoại

1. Hồ Đức Thọ - Dương Văn Vương: *Lễ làng Việt Nam*: Nxb. Hà Nội: H. 1999, tr. 35 - 36.

bang, Triệu Quang Phục lên ngôi vua, đóng đô tại Long Biên xưng là Triệu Việt Vương. Trong cuộc khởi nghĩa này, cùng với nhân dân trong cả nước, nhiều tướng lĩnh và nhân dân Hà Nam tích cực tham gia chiến đấu dưới ngọn cờ kháng chiến của Triệu Quang Phục. Hiện còn đền thờ Triệu Quang Phục tại bốn thôn trong huyện Lý Nhân, như đình thờ tại thôn Yên Trạch, huyện Lý Nhân đã nhiều lần được các triều đại ban tặng sắc phong, vẫn được dân chúng quanh vùng bốn mùa hương khói, như để nhắc nhở cháu con nhớ tới công lao của cha ông xưa.

Ngày nay mỗi khi giở lại trang sử chống ngoại xâm của dân tộc trong buổi đầu dựng nước và giữ nước từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, không thể không tự hào về những đóng góp tích cực về nhân lực và vật lực của nhân dân Hà Nam trong khởi nghĩa Lý Bí, Triệu Quang Phục chống giặc Lương, với những vị tướng tài như Đinh Lôi, Nguyễn Khôi cùng những người dân tham gia khởi nghĩa. Họ đã xây dựng nên nhà nước Vạn Xuân độc lập sau 500 năm đấu tranh bền bỉ, kiên trì và vô cùng khốc liệt, đánh dấu sự trưởng thành của ý thức dân tộc cùng bước phát triển quan trọng của phong trào đấu tranh giành lại độc lập dân tộc của nhân dân ta trong thời kỳ Bắc thuộc.

Sau thất bại của triều Lương, các triều đại phong kiến Trung Quốc tiếp tục nhòm ngó và tìm cách đặt lại ách đô hộ lên đất nước ta. Năm 581, tướng Dương Kiên lật đổ triều Bắc Chu lập ra triều Tùy, xưng là Tùy Văn Đế. Nhằm thu tóm quyền lực, triều Tùy tăng cường kiểm soát chặt chẽ mọi vùng miền. Khi đó, Giao Châu tuy thuộc dạng châu “ki mi” (ràng buộc lỏng lẻo), nhưng triều Tùy cũng thi hành chính sách hành chính bỏ quận lập châu, chia nước ta ra thành 6 châu: Giao Châu, Hưng Châu, Hoàng Châu, Ái Châu, Đức Châu, Lợi Châu. Vào thời Tùy Đường đế năm 607, triều Tùy lại đổi châu thành quận, trực thuộc trung ương. Tất cả gồm có 7 quận, trong đó vùng đất Hà Nam ngày nay vẫn thuộc quận Giao Chỉ tức là quận Giao Châu đời Lương và đầu đời Tùy. Năm 618, triều Đường thay thế triều Tùy, chính quyền triều Đường lại cho bãi bỏ các quận mà triều Tùy lập ra tại nước ta, thay bằng các châu như cũ, đặt chức Đại Tổng quản Giao Châu, sau đổi làm Giao Châu đô hộ phủ. Năm 679 triều Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ, quản 12 châu, gồm 59 huyện từ Bắc Bộ đến Đèo Ngang và một phần các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Mỗi châu đều đặt chức Thứ sử, đứng đầu An Nam đô hộ phủ là

một viên “Đô hộ” hoặc “Kinh lược sứ”. Khi này Hà Nam vẫn thuộc địa phận Giao Châu.

Triều Đường tăng cường quản lý xuống tận các cấp cơ sở ở An Nam. Chúng mở rộng hệ thống hành chính dưới cấp huyện thành cấp hương và xã. Triều Đường còn đặt các châu ki-mi để dễ bề quản lý vùng thiểu số. Thủ lĩnh các bộ lạc đứng đầu các châu ki-mi này. Bên cạnh việc tổ chức lại hệ thống hành chính, triều Đường còn tăng cường chính sách bóc lột kinh tế nặng nề đối với nhân dân ta dưới hai hình thức: tô thuế và cống nạp. Không chịu được ách áp bức nặng nề của các thế lực ngoại bang về cả chính trị và kinh tế, nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta vẫn tiếp tục nổ ra dưới thời thuộc Đường. Tiêu biểu nhất phải kể đến cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan lãnh đạo vào năm 722, tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của ba anh em Phùng Hưng năm 791.

Cả hai cuộc khởi nghĩa đều đã giành được thắng lợi, lập nên chính quyền, xưng vương, song không được lâu dài, cuối cùng các khởi nghĩa đều bị thất bại. Những cuộc nổi dậy chống lại ách thống trị trong suốt mấy trăm năm của triều Đường trên đất nước ta, có ý nghĩa to lớn. Nó làm lung lay hệ thống chính quyền đô hộ phương Bắc ở nước ta, đồng thời là nguồn cổ vũ ý thức độc lập cho toàn dân. Đây cũng chính là những trận tập dượt quý giá cho phong trào giành độc lập thật sự của dân tộc sẽ diễn ra vào đầu thế kỷ X.

DANH SÁCH CÁC NHÂN VẬT THAM GIA KHỞI NGHĨA LÝ BÍ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA TRIỆU QUANG PHỤC ĐƯỢC THỜ Ở TỈNH HÀ NAM

TT	Họ và tên (nhân vật)	Nơi thờ		Ghi chú
		Xã (làng, thôn)	Huyện	
1	Lôi Công đại vương	Đôn (th)	Bình Lục	Thôn: (th)
2	Lôi Công	Ông Cấn (th)	x	Như trên: x
3	x	Bồ Xá (làng)	x	Làng: (làng)
4	x	Đuôn (làng)	x	
5	x	La (làng)	x	
6	x	An Cước (làng)	x	
7	x	Cổ Lễ (th)	Thanh Liêm	

TT	Họ và tên (nhân vật)	Nơi thờ		Ghi chú
		Xã (làng, thôn)	Huyện	
8	x	Cự Xá (th)	x	
9	x	Hạ (th)	x	
10	x	Nguyễn Thung (th)	x	
11	x	Yên Việt (th)	x	
12	x	Yên Cừ (làng)	x	
13	x	Bến (th)	x	
14	x	Hoàng Xá (th)	x	
15	Triệu Quang Phục	Độ (th) Nội Độ (th)	Lý Nhân	
16	x	Nội Kiều (th)	x	
17	x	Yên Trạch (th)	x	
18	Nguyễn Khôi	Thanh Nộn (th)	Kim Bảng	

Chương X

HÀ NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX (NĂM 1858)

I. CƯƠNG VỰC HÀ NAM THẾ KỶ X - XIX

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỷ X, là một “thế kỷ bản lề”: với việc kết thúc một thời kỳ đấu tranh nghìn năm chống Bắc thuộc để chuyển sang một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên Đại Việt. Vào năm 905, Khúc Thừa Dụ - người Hồng Châu (Hải Dương) đã lãnh đạo nhân dân giành lấy chính quyền. Khúc Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ, xây dựng một chính quyền tự chủ của người Việt. Năm 907, Khúc Hạo thay cha lãnh đạo đất nước, tiến hành nhiều cải cách trên các mặt hành chính, kinh tế...⁽¹⁾. Chính những cải cách này cùng việc thi hành chính sách “*khoan giản an lạc*”, khiến cho đất nước được thanh bình, nhân dân yên vui. Sau đó, Dương Đình Nghệ một bộ tướng của họ Khúc lãnh đạo cuộc kháng chiến chống ách đô hộ phương Bắc thành công, tiếp tục xưng Tiết độ sứ từ năm 931 đến 937. Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng; năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô tại Cổ Loa, chưa định quốc hiệu và phân bố lãnh vực.

Đình Bộ Lĩnh sau khi dẹp yên được 12 sứ quân, lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư; chia nước làm 10 đạo, hiện chưa rõ danh hiệu và vị trí ra sao, chỉ biết rằng tên gọi các châu đời Đường vẫn xuất hiện trên sách sử cũ. Vương triều Tiền Lê với chiến công phá Tống bình Chiêm, cùng những thành tựu kinh tế, chính trị, văn hoá đã đóng góp vào việc củng cố và giữ vững nền độc lập thống nhất của Đại Cồ Việt ở thế kỷ X. Vừa lên ngôi, Lê Đại Hành đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu, nhưng cũng như thời Đinh, các nhà nghiên cứu vẫn chưa tìm được hết tên gọi cùng vị trí những đơn vị hành chính đó. Năm 1005, Lê Long Đĩnh kế vị, nhưng sự sa đoạ và bạo ngược của ông vua này mà sử chép là Ngoại triều (do quá ham mê túu sắc), đã khiến dân chúng

1. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*. Tân Việt: Sài Gòn: 1958, tr. 71.

cùng quần thân oán thán. Năm 1009, Long Đĩnh chết, triều đình suy tôn võ tướng giữ chức Điện tiền Chỉ huy sứ là Lý Công Uẩn (một người dòng họ khác Lê) lên làm vua và lập ra triều Lý (1010-1225). Kế thừa di sản của các triều đại trước mà cụ thể là triều Tiền Lê, ông vua khai sáng triều Lý đã chủ động xây dựng đất nước trên một quy mô tương đối hoàn chỉnh.

Việc đầu tiên Lý Công Uẩn thực hiện khi nắm vương quyền là dời đô từ Hoa Lư về Đại La, mục đích là do: *“Thành Hoa Lư ảm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ của đế vương”, mặt khác: “Thành Đại La, đô cũ của Cao vương (tức Cao Biền), ở giữa khu vực trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước... Xem khắp nước Việt ta đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng sư kinh đô mãi mãi muôn đời”⁽¹⁾*. Sau khi tham bác ý kiến của quần thần, mùa thu năm Canh Tuất (1010), Lý Thái tổ thực hiện cuộc dời đô mang ý nghĩa lịch sử trong tiến trình phát triển của nước Việt. Khi đoàn thuyền ngự đến Đại La: *“Thuyền tạm đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra ở thuyền ngự, vì thế đổi gọi là thành Thăng Long”⁽²⁾*.

Sau đó, Thăng Long được xây dựng với một kiến trúc bề thế, có cung điện, thành lũy, đền chùa và tiến hành mở mang thêm các phố phường, làng nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Thăng Long mau chóng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của cả nước. Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước là Đại Việt.

Nhằm củng cố và kiện toàn bộ máy nhà nước, Lý Thái Tổ cho chia lại khu vực hành chính, đổi 10 đạo thành 24 lộ và phủ, dưới là châu, hương, giáp, thôn; tại kinh đô có các phường.

Vào thế kỷ XI, vùng đất Hà Nam hiện nay gồm phủ Lý Nhân và một phần đất của lộ Hoàng Giang. Phủ Lý (hoặc Lợi) Nhân đời Lý bao gồm đất huyện Duy Tiên, huyện Kim Bảng⁽³⁾, huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Lý Nhân và thị xã Phủ Lý ngày nay. Riêng huyện Bình Lục nằm trong địa phận lộ Hoàng Giang.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập I*, in lần thứ hai. Nxb. Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 190 -191.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập I*, in lần thứ hai. Nxb. Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 191.

3. *Đại Nam nhất thống chí, T.III*: Nxb.Khoa học xã hội: H.1971: tr.16: “Huyện Kim Bảng, từ đời Trần trở về trước gọi là Cáo Bảng”.

Năm 1225, sau cuộc chuyển giao vương quyền êm thấm dưới hình thức xuất phát từ một cuộc hôn nhân, triều Trần được xác lập. Các vua triều Trần bắt tay ngay vào việc củng cố và bảo vệ vững chắc chính quyền của dòng họ, xây dựng bộ máy quản lý nhà nước. Tất cả những chức vị quan trọng đều do tôn thất họ Trần nắm giữ. Các vương hầu triều Trần, được phái đi trấn trị tại các địa phương, được phong thái ấp, có phủ đệ riêng. Nhằm không để vương quyền rơi vào tay dòng họ khác, nhà Trần thực hiện việc kết hôn đồng tộc. Đồng thời còn áp dụng chế độ Thượng hoàng để ngăn chặn nạn cướp ngôi đã từng xảy ra trong các triều đại trước và tập dượt để các vua trẻ có thể đảm đương được trọng trách⁽¹⁾.

Vương triều Trần đã tổ chức lại hệ thống hành chính trong cả nước. Năm 1242, Trần Thái Tông đổi 24 lộ thời nhà Lý thành 12 lộ. Ngoài ra, triều Trần còn lập thêm các phủ, châu, trấn, như: Tân Bình (vùng Quảng Bình), Nghệ An, Thái Nguyên... Cấp chính quyền cơ sở thấp nhất trong hệ thống hành chính cấp địa phương đời Trần là hương, xã, sách.

Hà Nam đời Trần thuộc châu Ly Nhân của lộ Đông Đô. Châu Ly Nhân quản lãnh 6 huyện là: Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giá, Cổ Lễ và Ly Nhân⁽²⁾. Gần đây, trong quá trình điều tra, sưu tầm đã phát hiện tám bia đá tại chùa Dầu, xã Đình Xá (huyện Bình Lục) được khắc vào niên hiệu Đại Trị (1358-1369). Nội dung tám bia, đã bổ sung thêm một tên lộ còn thiếu trong các sách sử: đó là lộ Lợi Nhân⁽³⁾.

Vào cuối thế kỷ XIV, khi các vua Trần tỏ ra bất lực trước những khủng hoảng xã hội, Hồ Quý Ly một ngoại thích đã tìm mọi cách thâm thuô quyền hành, tiến hành nhiều cuộc thanh trừng, gạt bỏ những thế lực chống đối. Đồng thời, ông cũng lợi dụng danh nghĩa triều Trần để thực hiện hàng loạt cải cách

1. Nguyễn Hữu Tâm: *Chế độ Thượng Hoàng với vương triều Trần*. Đăng trong: Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà: Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở Văn hoá thông tin Nam Hà; 1996, tr. 36-41.

2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Khoa học xã hội: H. 1964, tr. 96.

3. Mai Khánh: *Tám bia ở chùa Dầu một hiện vật quý*. Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1999. Nxb. Khoa học xã hội: H. 2000, tr.533-536. Xem thêm: Hồ Đức Thọ: *Bước đầu tìm hiểu mảnh đất-con người thời Trần ở Nam Hà*. Sđd. Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà: Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở Văn hoá thông tin Nam Hà; 1996, tr. 102-115.

quan trọng trong đường lối trị nước, chuẩn bị cho việc phế bỏ triều Trần lập triều Hồ sau này.

Năm 1397, với chức vụ Nhập nội Thái sư bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương, tự xưng là Phụ chính, Hồ Quý Ly tiến hành việc thay đổi một số đơn vị hành chính. Tháng 4 mùa hạ năm 1397, bắt đầu đổi gọi các phủ, lộ ra làm trấn.

Vào cuối đời Trần đầu đời Hồ, vùng Hà Nam hiện nay thuộc về châu Ly Nhân (Lợi Nhân) thuộc lộ Đông Đô, đã có một giai đoạn vào gần cuối đời Trần, châu Ly Nhân được nâng cấp lên thành lộ Lợi Nhân. Lộ Lợi Nhân hay châu Lợi Nhân bao gồm các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng, Cổ Giả, Cổ Lễ, Ly Nhân, tức là diện tích của lộ Lợi Nhân tương đương với phần lớn tỉnh Hà Nam ngày nay.

Chính quyền triều Hồ (1400 - 1407) tồn tại không được bao lâu, thì Đại Việt lại trở thành đối tượng xâm lược của nhà nước phong kiến phương Bắc. Triều Minh (1368 - 1644), với vua Minh Thành Tổ hiếu chiến đã lợi dụng danh nghĩa “phù Trần diệt Hồ” để đem quân xâm lược nước ta. Mặc dù triều Hồ đã kiên trì tổ chức kháng chiến chống Minh, một bộ phận nhân dân dưới sự lãnh đạo của tướng lĩnh triều Hồ chiến đấu rất anh dũng, quyết liệt, nhưng do chưa tập hợp, đoàn kết được lực lượng, nên cuối cùng cuộc kháng chiến của quân dân triều Hồ và một số cuộc khởi nghĩa khác đều bị thất bại. Nước Đại Việt rơi vào ách nô dịch của triều Minh. Sau khi chiếm được Đông Đô, năm 1407, triều Minh lập tức đổi Giao Châu làm quận Giao Chỉ, chính thức đưa nước ta theo chế độ quận huyện của chính quốc. Dưới cấp quận, triều Minh chia đặt các phủ, châu, huyện. Năm 1407, chúng chia nước ta thành 15 phủ gồm 36 châu, 181 huyện; ngoài ra còn có 5 châu trực thuộc quận.

Tiếp theo, triều Minh tổ chức lại các làng xã của Giao Chỉ theo như cơ cấu hành chính nông thôn Trung Hoa đương thời, lập thành các lý và giáp. Riêng tại kinh thành Đông Đô, triều Minh lập thành phường và hương. Hà Nam thời thuộc Minh vẫn thuộc châu Lợi Nhân, nhưng cũng có một số thay đổi trong các huyện. Huyện Thanh Liêm, từ đời Trần trở về trước gọi là Thanh Liêm, năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), bỏ huyện Thanh Liêm của châu Ly Nhân, giao cho châu Ly Nhân quản lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Huyện Bình Lục, từ đời Trần trở về trước vẫn tồn tại tên huyện, đến thời thuộc Minh do châu Ly

Nhân quản lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Huyện Kim Bảng, đời Trần trở về trước gọi là Cổ Bảng⁽¹⁾, thời thuộc Minh giống như các huyện Bình Lục, Lý Nhân đều do châu Ly Nhân quản lãnh, lệ vào phủ Giao Châu. Huyện Cổ Giã, theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, tháng 8, năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415) bị gộp vào huyện Ly Nhân. Vào tháng 8 năm Vĩnh Lạc thứ 13 (1415), huyện Cổ Lễ cũng bị gộp vào châu Ly Nhân. Vào tháng 9 năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), huyện Ly Nhân bị gộp vào châu Ly Nhân. Các huyện Cổ Giã, Cổ Lễ có thể là một phần đất huyện Duy Tiên và Nam Xang sau này⁽²⁾. Cổ Giã sau sáp nhập vào Lợi Nhân, nay là Duy Tiên. Cổ Lễ, sau sáp nhập vào Lợi Nhân⁽³⁾.

Sau hơn mười năm chiến đấu kiên trì và gian khổ, cuối cùng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo đã hoàn toàn thắng lợi, quân xâm lược Minh phải rút lui về nước. Quốc gia Đại Việt vui khúc khải hoàn, nhân dân lại được hưởng một cuộc sống thanh bình. Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân tức ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi chính thức làm lễ lên ngôi Hoàng đế tại Đông Đô (sau đổi thành Đông Kinh tức Thăng Long), khôi phục lại tên nước là Đại Việt, khai sáng ra triều Lê (thường được gọi là Hậu Lê để phân biệt với triều Tiền Lê thế kỷ X).

Ngay từ khi cuộc kháng chiến chưa kết thúc, vừa ra đến Đông Đô, Lê Lợi đã chú ý tới việc xây dựng chính quyền. Năm 1428, Lê Thái Tổ chia nước làm 5 đạo gồm: Đông, Tây, Nam, Bắc (tương ứng với Bắc Bộ ngày nay) và Hải Tây (từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá). Trong đó, Nam đạo gồm các lộ Khoái, Lý Nhân (hay Ly Nhân vì kiêng húy Lê Thái Tổ mà đổi Lợi Nhân thành Ly Nhân), Tân Hưng, Kiến Xương và Thiên Trường. Lộ Lý Nhân chính là vùng Hà Nam hiện nay. Dưới các đạo là phủ, trấn, lộ, huyện, châu. Cấp xã là đơn vị hành chính cơ sở địa phương, phân ra ba loại: lớn, vừa và nhỏ do các viên xã quan phụ trách.

Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến việc tăng cường năng lực quản lý của bộ máy nhà nước, thực thi nhiều đợt cải cách tổ chức chính quyền và tổ

1. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*. Viện Sử học: H: 1997. tr. 381.

2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*.. tr.100. Xem thêm: Hồ Đức Thọ: *Bước đầu tìm hiểu mảnh đất - con người thời Trần ở Nam Hà*. Sdd. Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà: Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Sở văn hoá thông tin Nam Hà: 1996. tr 102-115.

3. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*. Viện Sử học: H: 1997. tr. 381.

chức hành chính tại các địa phương. Vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, gồm: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông cho định bản đồ của 12 thừa tuyên trong nước, tổng cộng 49 phủ, gồm 163 huyện, 50 châu⁽¹⁾. Trong đó thay đổi tên gọi của 6 thừa tuyên: Nam Sách đổi thành Hải Dương, Thiên Trường thành Sơn Nam, Quốc Oai thành Sơn Tây, Bắc Giang thành Kinh Bắc, Thái Nguyên thành Ninh Sóc, Trung đô phủ thành Phụng Thiên phủ. Đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472), Thánh Tông đặt thêm thừa tuyên Quảng Nam, nâng tổng số thừa tuyên nước ta khi đó lên 13 thừa tuyên (đạo), có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường... Thừa tuyên Sơn Nam gồm có 11 phủ, 42 huyện, trong đó phủ Lý Nhân quản lĩnh 5 huyện gồm 224 xã 2 thôn: Nam Xang có 70 xã, Kim Bảng có 50 xã, Duy Tiên có 49 xã, Thanh Liêm có 46 xã, 1 thôn và Bình Lục có 29 xã, 1 thôn⁽²⁾.

Năm 1527, sau khi đã tiêu diệt các phe phái đối lập và tập trung được quyền lực, Mạc Đăng Dung giành được ngôi vua từ nhà Lê, lập ra vương triều Mạc (1527 - 1677). Sau khi đăng quang, Mạc Đăng Dung chủ trương duy trì thiết chế chính quyền theo mô hình triều Lê, thực hiện việc truyền ngôi theo chế độ trưởng nam. Mặt khác, triều Mạc cũng học tập chế độ Thượng hoàng triều Trần, nhằm tránh sự tranh chấp ngôi giữa các con. Về mặt hệ thống hành chính ở trung ương, triều Mạc không có gì thay đổi nhiều so với thời Lê Thánh Tông, trong đó vua vẫn nắm quyền tối thượng quyết định mọi việc của quốc gia, chỉ xuất hiện thêm chức Phụ chính, người giúp việc vua điều hành chính sự tương ứng với chức Tế tướng thời Lý - Trần⁽³⁾.

Đối với hệ thống chính quyền địa phương, triều Mạc vẫn duy trì cách xếp đặt của Lê Thánh Tông, nghĩa là cả nước vẫn gồm 13 đạo thừa tuyên. Mười ba đạo thừa tuyên thời Mạc gồm: Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Lạng Sơn, Ninh Sóc, Hưng Hoá, Tuyên Quang, An Bang, Thanh Hoa, Nghệ An,

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.I: tr.1072-1088. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*. tr. 391-392. lại chép: *Đầu đời Lê chia nước làm 5 đạo, Thánh tông chia bản đồ nước làm 13 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu*.

2. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*; Viện Sử học; H: 1997. tr.157-158. 367-369.

3. Đinh Khắc Thuân: *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia*; Nxb. Khoa học xã hội; H: 2001; tr.103.

Thuận Hoá, Quảng Nam. Hệ thống chính quyền địa phương thời Mạc gồm 4 cấp: Đạo hay lộ, bên dưới là cấp phủ, cấp dưới nữa là huyện hay châu và cấp xã là đơn vị hành chính cơ sở. Đặc biệt thời Mạc còn xuất hiện đơn vị hành chính là “tổng”, như ghi trên văn bia được phát hiện ở Thái Bình, Hà Nam.

Trên tấm bia *Công chúa tự điển* ở làng Vũ Bị, huyện Bình Lục, Hà Nam, dựng năm 1513, có ghi: “Cổ Bị tổng An Nội xã”, chức quan đứng đầu của tổng là chánh tổng. Như vậy có thể đưa ra nhận định: Hà Nam thời Mạc vẫn nằm trong địa phận của đạo (lộ) Sơn Nam, các cấp chính quyền địa phương gồm: đạo (lộ), huyện hay châu, tổng, xã, thôn. Vào những năm chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, hầu như vùng đất Hà Nam không có nhiều thay đổi về tên gọi cùng địa dư. Khoảng những năm thuộc niên hiệu Thuận Đức (1600), Hoàng Định (1601 - 1619) của vua Lê Kính Tông, vì tránh tên huý nên huyện Duy Tân đổi thành huyện Duy Tiên. Theo Văn bia chùa An Thái (Phúc Lâm tự) ở thôn An Thái (An Mỹ, Bình Lục), niên đại dựng bia vào năm Vĩnh Tộ thứ nhất (1619) đời vua Lê Thần Tông, vì kiêng tên Bình An vương Trịnh Tùng nên huyện Bình Lục đổi thành huyện Thanh Lục. Năm Cảnh Hưng thứ hai của vua Lê Hiến Tông (1741), chia đặt Sơn Nam thượng lộ và Sơn Nam hạ lộ. Sử chép: “Tân Dậu, năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741)... Trịnh Doanh nhận thấy trộm cướp hoành hành ở Hải Dương, lòng người lo sợ; muốn giữ vững phiên trấn bảo vệ kinh kỳ, lấy uy quyền để trấn áp giặc cướp, bèn chia Sơn Nam làm thượng lộ và hạ lộ, hạ lệnh cho Trịnh Trạ, Ngô Đình Oánh, Trương Nhiêu và Nguyễn Đức Huy chia nhau làm Chưởng đốc... Các viên quan kể trên đều giữ việc quân và dân thuộc hạt mình”⁽¹⁾. Phủ Lý Nhân (Hà Nam) khi này cùng với các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu do Sơn Nam thượng lộ quản lĩnh và Chưởng đốc là viên quan hành chính cao nhất, phụ trách quân chính và dân chính của cả lộ. Năm Tân Tỵ, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 vua Lê Hiến Tông (1761), triều Lê - Trịnh lệnh cho lấy đất bãi của xã Nễ Độ, huyện Nam Xang (nay thuộc huyện Lý Nhân) và xã Yên Lệnh (nay thuộc huyện Duy Tiên) ở Sơn Nam thượng lộ, trích cấp cho người Man cày cấy, đặt làm Sở Tuy Viên⁽²⁾.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Kham định Việt sử thông giám cương mục*. T.H: tr. 537-538.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Kham định Việt sử thông giám cương mục*. T.H: Nxb. Giáo dục: tr.617.

Năm 1789, sau chiến thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Quang Trung, tiến hành chấn chỉnh lại hệ thống hành chính. Vua Quang Trung đã cho thay đổi tên gọi Sơn Nam thượng lộ và Sơn Nam hạ lộ thành Sơn Nam thượng trấn và Sơn Nam hạ trấn. Phủ Lý Nhân trực thuộc Sơn Nam thượng trấn và phố Châu Cầu (huyện Kim Bảng) được chọn làm nơi đặt lý sở làm việc của Sơn Nam thượng trấn. Vì tránh tên huý của Vua Quang Trung (Nguyễn Quang Bình) nên huyện Bình Lục dưới thời Tây Sơn đổi gọi thành huyện Ninh Lục⁽¹⁾.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), triều Nguyễn chia cả nước thành 23 trấn và 4 dinh⁽²⁾. Hà Nam dưới thời Gia Long là phủ Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam thượng, năm Gia Long thứ 3 (1804), trấn lý vẫn theo như thời Tây Sơn, dựng đắp thành của trấn Sơn Nam thượng, đặt tại Châu Cầu (huyện Kim Bảng). Riêng huyện Ninh Lục lại trở về với tên gọi là huyện Bình Lục như cũ, đến năm Gia Long thứ 7 (1808), huyện Bình Lục do phủ Lý Nhân kiêm quản⁽³⁾.

Vua Minh Mệnh nối ngôi Gia Long bắt đầu từ năm 1820, bắt tay ngay vào việc cải cách hành chính từ trung ương xuống địa phương, trong đó công cuộc cải tổ cơ cấu hành chính địa phương được Minh Mệnh đặc biệt chú ý⁽⁴⁾. Năm 1822, Minh Mệnh cho đổi trấn Sơn Nam thượng thành trấn Sơn Nam, trấn Sơn Nam hạ thành trấn Nam Định⁽⁵⁾.

Lúc này phủ Lý Nhân trực thuộc vào trấn Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), một đạo dụ được ban bố, đổi các dinh Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam thành trấn Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam. Từ đây trở đi, trên toàn bộ nước Việt Nam không còn đơn vị hành chính “Dinh” hay “Đạo” nữa. Mùa đông tháng 10 năm Tân Mão, niên hiệu Minh Mệnh thứ 12 (1831),

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.I: tr. 1083-1084. Xem thêm: Sđd: Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*; tr. 367 - 369. Sđd: *Đại Nam nhất thống chí*, T.III: tr.160 - 162.

2. Viện KHXH TP.Hồ Chí Minh: *Lịch sử Việt Nam*. T.I; Nxb.Trẻ: TP.Hồ Chí Minh: 2001, tr. 237 - 239. Sđd: *Đại Nam nhất thống chí*, T.III: tr.163.

3. *Đại Nam nhất thống chí*, T.III: tr.163.

4. Nguyễn Minh Tường: *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*; Nxb. Khoa học xã hội: H: 1996. tr.119 -125.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.I: tr. 1083 - 1084.

nhà vua ban dụ tham khảo ý kiến các bề tôi. Sau khi được lời nghị bàn của đình thần, Minh Mệnh quyết định chia 11 trấn của Bắc thành làm 18 tỉnh từ Quảng Trị ra Bắc. Đồng thời năm 1831, Minh Mệnh cũng điều chỉnh cương vực và chia đặt lại một số địa phương. Trong đó tách 3 huyện thuộc phủ Tiên Hưng, trấn Nam Định, và 5 huyện (thuộc phủ Khoái Châu), trấn Sơn Nam, đặt làm tỉnh Hưng Yên. Còn 3 phủ Ứng Hoà, Lý Nhân và Thường Tín thuộc trấn Sơn Nam và huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây đổi thuộc vào phủ Hoài Đức, đặt làm tỉnh Hà Nội⁽¹⁾. Như vậy tới năm 1831, Phủ Lý Nhân được sáp nhập vào tỉnh Hà Nội, trấn Sơn Nam không tồn tại nữa, triều Minh Mệnh lấy trấn ly (tức thành của trấn Sơn Nam Thượng), vốn đặt tại Châu Cầu (huyện Kim Bảng) làm thành phủ Lý Nhân kiêm quản huyện Kim Bảng. Viên Tri phủ (Lý Nhân) cùng hai huyện nha Duy Tiên và Thanh Liêm cùng ở với nhau một nơi tại thành phủ Lý Nhân.

Khoảng những năm đầu niên hiệu Tự Đức thì bãi bỏ huyện nha hai huyện Duy Tiên, Thanh Liêm⁽²⁾. Sau khi tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt chết vào tháng 7 năm 1832, thì chỉ ba tháng sau, tức là vào tháng 10 năm đó, Minh Mệnh cho tiến hành chia các tỉnh phía Nam. Như vậy cho đến tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), trên toàn quốc trừ (phủ Thừa Thiên), có cả thảy là 30 tỉnh. Sau đó, Minh Mệnh còn phân thành 11 tỉnh lớn, 11 tỉnh vừa và 8 tỉnh nhỏ để định tiền công nhu cấp hàng năm. Vào năm này, huyện Bình Lục được đặt chức tri huyện, được một thời gian ngắn thì lại có đạo dụ: cho phủ Lý Nhân trích lấy hai huyện Nam Xang (Xương) và Bình Lục đặt riêng làm phân phủ⁽³⁾.

Sau khi Minh Mệnh tiến hành cải cách ở địa phương tương đối triệt để, thì cơ cấu chính quyền vương triều Nguyễn khá hoàn chỉnh và hầu như cho tới các vị vua sau của triều Nguyễn không có sự thay đổi lớn nữa. Hệ thống chính quyền triều Minh Mệnh chia làm 4 cấp: trung ương do nhà vua nắm quyền tối thượng, tiếp theo là cấp trấn hoặc tỉnh, dưới nữa là cấp huyện (không có cấp

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.I: tr. 1083-1084.

2. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*: tr.367-369. Xem thêm: Sđd: *Đại Nam nhất thống chí*, T.III: tr.167-168.

3. *Đại Nam nhất thống chí*, T.III: tr.160-163.

phủ), cấp cơ sở là cấp xã (không có cấp tổng). Vùng đất Hà Nam trong thời Minh Mệnh vẫn thuộc tỉnh Hà Nội, lý sở của huyện Duy Tiên trước kia đóng tại xã Ninh Lão đến năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), chuyển đóng nhờ ở phủ thành (Lý Nhân).

Lý sở của huyện Thanh Liêm trước đặt tại xã Hương Ngải trong huyện, đến năm Minh Mệnh thứ 20 (1819), cũng chuyển lên đóng nhờ tại phủ thành (Lý Nhân). Năm Tự Đức thứ 5 (1852), trong địa phận phủ Lý Nhân có một số thay đổi nhỏ về việc quản lý địa vực: Phân phủ Lý Nhân được đặt ra từ năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), đến năm này (1852) bãi bỏ, thành lập trở lại 2 huyện Nam Xang (Nam Xương) và Bình Lục. Trong đó đặt chức tri huyện tại huyện Nam Xang, huyện Bình Lục do phủ Lý Nhân kiêm quản. Ngược lại, năm 1852, huyện Thanh Liêm lại bỏ chức tri huyện, giao cho huyện Bình Lục kiêm quản. Cũng vào những năm đầu thời Tự Đức thì bãi bỏ việc các huyện nha Duy Tiên, Thanh Liêm đóng nhờ tại phủ thành Lý Nhân. Từ đó cho tới trước năm 1890, hầu như phủ Lý Nhân không có gì thay đổi về địa dư, vẫn thuộc về tỉnh Hà Nội. Năm 1890, tỉnh Hà Nam được thành lập, tên gọi Hà Nam chính thức xuất hiện trong lịch sử với tỉnh lỵ là Phủ Lý.

II. HÀ NAM TRONG THỜI KỲ ĐẦU XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ QUỐC GIA ĐỘC LẬP TỰ CHỦ (KHÚC, DUƠNG, NGÔ, ĐINH, TIỀN LÊ)

Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền củng cố nền độc lập vừa giành được. Sử cũ chép: Mùa xuân năm 939, Ngô Quyền quyết định bỏ chức tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc và tự xưng vương: “*Kỷ Hội năm thứ nhất (939), mùa xuân vua (Ngô Quyền) bắt đầu xưng vương...*”¹⁾.

Sau 6 năm cầm quyền, vào năm 944, Ngô Quyền qua đời, trong triều đình xảy ra nhiều biến loạn và xung đột khiến cho chính quyền Trung ương non trẻ của vương triều Ngô bị suy yếu. Nhiều bề tôi của triều Ngô phải chạy trốn đi các địa phương khác, Hà Nam là một trong những vùng được chọn là nơi ẩn trốn sự truy lùng của các thế lực mới nổi lên lúc thời thế rối ren. Có những

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.I. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1972.

người đem cả gia tộc tới 40 người đến định cư tại vùng chiêm trũng Thanh Liêm. Tư liệu Hán văn hiện lưu giữ tại chùa Khánh Linh, thôn Khê Lôi (xã Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm) mới được phát hiện năm 1997, cho biết: Sau khi Ngô vương Quyền qua đời năm 944, Lê Huy Tâm vốn là tả hữu cho nhà Vua, từ Nghi Tàm (nay thuộc thành phố Hà Nội) đã đưa 40 người trong họ về đây cư trú¹⁾.

Đến năm 965, với việc Nam Tấn vương Ngô Xương Văn chết, đất nước lâm vào tình cảnh không có người đứng đầu, thổ hào, công thần cùng con cháu nhà Ngô, lợi dụng tình hình mỗi người hùng cứ một phương, tạo nên cục diện phân tán mà sử chép là “loạn 12 sứ quân”²⁾. Người anh hùng đứng ra dẹp yên được loạn cát cứ địa phương lúc đó là Đinh Bộ Lĩnh, người con của vùng đất Đại Hữu, châu Đại Hoàng, nay là xã Gia Phương (huyện Gia Viễn, Ninh Bình), nơi cận kề và có mối quan hệ khăng khít với vùng đất Hà Nam. Đinh Bộ Lĩnh sinh ra và lớn lên trong một gia đình “vọng tộc”, cha là Đinh Công Trứ từng giữ chức Thứ sử Hoan Châu thời họ Dương, họ Ngô nắm quyền.

1. Nguyễn Lâm Cường: *Những tư liệu mới về sự tích chùa Khánh Linh (Hà Nam)*. Thông báo Hán Nôm học năm 1997, Viện nghiên cứu Hán Nôm; Nxb Khoa học xã hội; H, 1998, tr. 80 - 84.

2. Mười hai sứ quân gồm:

1. Kiều Công Hãn - xưng là Kiều Tam Chế, chiếm giữ Phong Châu, Phú Thọ ngày nay.

2. Nguyễn Khoan, xưng là Nguyễn Thái Bình, giữ vùng Tam Đái, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ngày nay.

3. Ngô Nhật Khánh, xưng là Nguyễn Lâm Công, giữ Cam Lâm, Ba Vì, Hà Tây ngày nay.

4. Đỗ Cảnh Thạc, xưng Đỗ Cảnh Công, giữ Bảo Đà - Thành Quèn, Thanh Oai - Quốc Oai, Hà Tây ngày nay.

5. Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều - xã Hợp Lý, Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn, Thanh Hoá ngày nay.

6. Lý Khuê, xưng Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại, Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay.

7. Nguyễn Thủ Tiệp, xưng Nguyễn Lệnh Công, giữ Tiên Du, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh ngày nay.

8. Lã Đường, xưng Lã Tá Công, giữ Tế Giang, huyện Mỹ Văn, Hưng Yên ngày nay.

9. Nguyễn Siêu, xưng Nguyễn Hữu Công, giữ Phù Liệt nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội.

10. Kiều Thuận, xưng Kiều Lệnh Công, giữ Hối Hồ, Cẩm Khê, Phú Thọ ngày nay.

11. Phạm Bạch Hổ, xưng Phạm Phòng Át, giữ Đàng Châu, Hưng Yên ngày nay.

12. Trần Lãm, xưng Trần Minh Công, giữ Bồ Hải Khẩu, thị xã Thái Bình ngày nay.

Nguồn: Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam - Thế kỷ X đầu thế kỷ XI*; Nxb Khoa học xã hội; H; 2002, tr. 40 - 42.

Khi Đinh Công Trứ mất tại ly sở Hoan Châu, Đinh Bộ Lĩnh cùng mẹ là Đàm thị đưa gia quyến về sống tại quê nhà Ninh Bình. Ngay từ thuở nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã sớm bộc lộ tính cách là một người có khả năng tập hợp được lực lượng. Vào độ tuổi trai tráng, Đinh Bộ Lĩnh được dân chúng địa phương tin cậy giao cho cai quản sách Đào Úc⁽¹⁾ sau làm Thủ lĩnh châu Đại Hoàng, lấy vùng núi Hoa Lư làm căn cứ quân sự. Trong quá trình xây dựng lực lượng để tăng cường sức mạnh, một mặt chủ động thu thập nhân tài gồm những vị tướng lĩnh tài ba như: Lê Hoàn, Nguyễn Bặc, Phạm Cự Lượng, Đinh Điền..., mặt khác Đinh Bộ Lĩnh còn tranh thủ liên kết với Trần Minh Công, một trong mười hai sứ quân có thế lực mạnh đang cát cứ vùng Bó Hải Khẩu (thuộc thị xã Thái Bình ngày nay). Từ đó, uy thế của Đinh Bộ Lĩnh ngày càng lớn mạnh. Phạm vi chiếm giữ của Đinh Bộ Lĩnh suốt cả một vùng rộng lớn ven biển, hạ lưu sông Hồng, sông Đáy từ Hoa Lư (Ninh Bình) đến Cửa Bớ (Thái Bình), Giao Thủy (Nam Định)⁽²⁾. Tham gia sự nghiệp dẹp loạn của Đinh Bộ Lĩnh có rất nhiều người dân của các tỉnh vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng, gồm cả nhân dân Hà Nam thuộc các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Kim Bảng...

Các nhân vật thường được nhắc đến trong công cuộc trung hưng này có: Trương Cát, Bảo Hương quê tại An Cừ (xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm), Phạm Hán, Phạm Hồ ở Mai Động (xã Trung Lương, huyện Bình Lục), Chu Đàng (Chu Đương) người Hương Đô (xã An Lão, huyện Bình Lục)... Các thủ lĩnh đều hăng hái đưa số quân tập hợp tại quê hương mình theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn. Nhà sư Nguyễn Minh Quang trụ trì tại chùa Bảo Thái thuộc xã Liêm Cần (huyện Thanh Liêm) cũng tích cực vận động các đệ tử có nhiệt huyết tham gia dưới ngọn cờ tự nghĩa của Đinh Bộ Lĩnh. Các di tích hiện còn trên các vùng đất Hà Nam ngày nay, vẫn còn gợi nhớ tới những đóng góp tích cực của dân chúng Hà Nam đương thời vào chiến công chung dưới thời Đinh. Đó là anh em Nguyễn Ninh, Nguyễn Tĩnh ở Thanh Khê (xã Đôn Xá, huyện Bình Lục), thường được gọi một cách tôn kính là Tĩnh Công và Ninh Công, được dân làng Thanh Khê tôn thành hoàng làng thờ ở đình, vì hai ông đã có công chiêu tập quân sĩ, lập đồn trại tại quê hương, giúp đỡ Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. TL, chép là Đào Áo; nay thuộc thôn Uy Tề, xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn, Ninh Bình.

2. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam - Thế kỷ X đầu thế kỷ XI*: tr.40 - 42.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Đinh Tiên Hoàng phong cho Nguyễn Ninh làm Tư thiên Thái giám, Nguyễn Tĩnh làm Thái bảo Trấn quốc công. Đặc biệt phải nhắc tới Đinh Điền và Lê Hoàn, những vị đại thần, vị tướng lừng danh của vương triều Đinh. Cánh đồng tại xã Liêm Cần (huyện Thanh Liêm) có tên gọi là bến Đồng Đồ tương truyền là nơi các chiến thuyền của Thập đạo Lê Hoàn từng neo đỗ và luyện tập chiến thuật đánh giặc. Cũng tại Liêm Cần còn có Trại Nhuế - nơi Lê Hoàn đóng quân, trong đó có ao tắm ngựa, ruộng trồng cỏ để nuôi ngựa gọi là xứ Mã thực⁽¹⁾. Tục cướp cầu diễn ra vào mùng 4 tháng giêng âm lịch hàng năm tại làng Giữa (xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm), nhằm tưởng nhớ tới Trương Nguyên, một vị tướng tài của làng tham gia đội quân của Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân. Sau khi giang sơn thu về một mối, Đinh Tiên Hoàng tiến hành ban thưởng cho các tướng sĩ đã lập công, Trương Nguyên được ban Quốc tính (họ Đinh), song Trương Nguyên không nhận, xin trở về làng Giữa, nơi chôn rau cắt rốn, để phụng dưỡng cha mẹ. Về sau khi Trương Nguyên chết, Vua Đinh chia ruộng thờ tự, cho dân vùng Ninh Cư (làng Giữa ngày nay) lập đình thờ cúng. Tương truyền khi Trương Nguyên về ở làng Giữa có mang theo một quả cầu bằng gỗ, dùng để tập luyện trong quân. Trương Nguyên dạy cho dân làng cách chơi cầu, vừa là trò giải trí, vừa là hình thức luyện sức khoẻ⁽²⁾. Mỗi khi mùa xuân về, trai tráng làng Giữa và các làng lân cận lại háo hức tập trung để tiến hành tục lệ cướp cầu vui khoẻ truyền thống.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh tự xưng Hoàng đế, đóng đô tại Hoa Lư, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

Trong vòng gần nửa thế kỷ từ 939 đến năm 980, hai vương triều Ngô và Đinh đều lưu lại những dấu ấn sâu sắc trong lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc. Vương triều Ngô xuất hiện trên vũ đài chính trị với chiến thắng giặc Nam Hán, khẳng định nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Việt. Vương triều Đinh ra đời từ việc dẹp yên được mười hai sứ quân, đưa đất nước trở lại quỹ đạo thống nhất dưới sự quản lý của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền do hoàng đế đứng đầu.

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*. T.I: tr. 80-82.

2. Nguyễn Đình Lâu: *Làng Giữa có tục cướp cầu*. TC. Sông Châu: số 25-2001; Hội văn học nghệ thuật Hà Nam: tr. 11-13.

**DANH SÁCH CÁC NHÂN VẬT CÓ CÔNG
THỜI ĐÌNH BỘ LĨNH ĐƯỢC THỜ Ở TỈNH HÀ NAM**

TT	Họ và tên (nhân vật)	Nơi thờ		Ghi chú
		Xã (làng, thôn)	Huyện	
1	Chu Đàng (Chu Hương)	Mỹ Đô (làng)	Bình Lục	Làng: (làng) Như trên: x
2	Phạm Hán Phạm Hồ (Phạm Hồ)	Mai Động (th)	x	Hai ông cùng được thờ 1 nơi
3	Tĩnh Công	Thanh Khê (th)	x	
4	Ninh Công	Thanh Khê (th)	x	
5	Đình Tiên Hoàng	Đôn Lương (làng)	Duy Tiên	
6	Đình Điền	Lạc Nhuệ (làng)	Kim Bảng	
7	Đình Tiên Hoàng x x	Đặng Xá (làng) Đông Lạc (làng) Phương Khê (làng)	x x x	
8	Phạm Hạp	Cao Mật (làng)	Thanh Liêm	
9	Bảo Hương		x	
10	Đình Điền	Động Xá (làng)	x	
11	Đình Bộ Lĩnh	Ninh Thái (làng)	x	
12	Đình Tiên Hoàng	Ứng Liêm (làng)	x	
13	Nguyễn Minh Quang	Vực (làng)	x	
14	Trương Cát		x	
15	Trương Nguyên	Gừa (làng)	x	
16	Nguyễn Bạc	Liêm Cản	x	xã Liêm Cản

Sau sự kiện Đỗ Thích giết hại cả hai cha con Đình Tiên Hoàng vào tháng 10-979¹⁾, Đình Toàn tuổi còn ấu thơ được đưa lên ngôi vua. Triều đình Hoa Lư lâm vào tình trạng khủng hoảng, ngả nghiêng. Liên tiếp nhiều biến cố quan trọng cùng lúc ập đến. Nhóm Đại thần Đình quốc công Nguyễn Bạc, Ngoại giáp

1. Về sự kiện Đỗ Thích giết Đình Tiên Hoàng và Đình Liễn, sử cũ chép: Tháng 10 mùa đông năm Kỷ Mão niên hiệu thứ 10 (979), Chi hậu nội nhân Đỗ Thích giết nhà vua (Đình Tiên Hoàng) và Nam Việt vương Liễn. Bọn Đình Quốc công Nguyễn Bạc bắt được Đỗ Thích giết đi, rước Vệ vương Toàn lên ngôi. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.I: tr. 242. Gần đây có nhà khoa học căn cứ vào đoạn chép trong chính sử và Gia phả họ Đỗ ở Đại Đê, huyện Vụ bản, Nam Định và sự tích đền Tháo Mã (tức đền Gạo ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Liêm), để đưa ra một hoài nghi về sự kiện trên: “Đỗ Thích có công công Đình Tiên Hoàng

Đình Điền và Phạm Hạp có ý nghi ngờ Lê Hoàn sẽ làm phản cướp ngôi nhà Đinh, mới cùng cất quân chia làm hai đạo thủy, bộ kéo về kinh đô Hoa Lư nhằm giết Lê Hoàn, song sự việc không thành, đều bị giết cả.

Lúc này, một số thế lực bên ngoài cũng lăm le toan tính mưu đồ tấn công Đại Cồ Việt. Tại phương Nam, vua Chiêm Thành đem hơn nghìn chiến thuyền của thủy quân Chiêm Thành theo ven biển tiến đánh vào Hoa Lư, nhưng gặp bão to thuyền đắm gần hết, vua Chiêm may mắn thoát chết. Tháng 6 năm 980, Thái thường Bặc sĩ Hầu Nhân Bảo giữ chức Tri Ung Châu (tỉnh Quảng Tây ngày nay), dâng thư lên vua Tống xin đánh gấp Đại Cồ Việt. Viên Tể tướng kiêm mưu sĩ thâm Nho là Lư Đa Tốn tán thành và còn đưa ra chiến lược “tật lôi bất cập yểm nhĩ” (Sét đánh nhanh không kịp bịt tai) nhằm úp gọn Đại Cồ Việt, khuyên vua Tống sớm triển khai việc tiến quân xâm lược⁽¹⁾. Trước tình hình đất nước, dân tộc đang trải qua những giây phút nguy nan như vậy, Thập đạo tướng quân Lê Hoàn được Thái hậu Dương Vân Nga cùng đông đảo tướng sĩ ủng hộ lên kế vị ngôi vua. Đây là một cuộc chuyển giao vương quyền từ nhà Đinh sang triều Tiền Lê trong hoàn cảnh vô cùng đặc biệt và cực kỳ quan trọng. Lễ đăng quang của Lê Hoàn diễn ra khoảng tháng 7 năm 980.

Lê Hoàn (941 - 1005), đã từng có thời kỳ sinh sống tại Ái Châu, sau vào độ tuổi trưởng thành ông lại trở về Thanh Liêm tập hợp nhiều thanh niên trai tráng, luyện tập võ nghệ thành một đội nghĩa quân dũng cảm lập nhiều chiến công⁽²⁾.

chạy trốn khi ông bị Nam Tấn vương đuổi, lại thành kẻ giết vua thì quả là khó hiểu?”...” Đỗ Thích làm chức nhỏ, thế lực mỏng manh, nếu giết vua chỉ đem lại cái chết, còn kẻ khác toạ hưởng, “tứ trụ triều đình” đầy tài ba, đầy sự trung thành còn ngồi đấy làm sao một kẻ tầm thường như Đỗ Thích có thể giết được vua nếu không có một lực lượng mạnh hơn “tứ trụ” rất nhiều?”. Đình Công Vũ: Góp phần làm sáng tỏ hình ảnh Đinh Điền, Nguyễn Bặc (qua một số tư liệu Hán Nôm và dân gian). Thông báo Hán Nôm học năm 1997; Nxb Khoa học xã hội; H. 1998, tr. 724 - 726.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập I*, in lần thứ hai, tr. 160.

2. *Việt sử lược*. (Trần Quốc Vương phiên dịch và chú giải. Nxb. Văn Sử Địa; H.1960, tr. 53), chép: Lê Hoàn, người Trường Châu (Ninh Bình). Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án và Đại Việt sử ký - Tiền biên, khắc in đời Tây Sơn, hay bộ sách Khám định Việt sử thông giám cương mục*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, đều chép: Lê Hoàn người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nam. Trong *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I, tr. 85, các tác giả sách khẳng định: Bảo Thái, Thanh Liêm là nơi duy nhất trong cả nước có nguồn truyền thuyết phong phú về quê nội Lê Hoàn. Cùng với truyền thuyết là những dấu tích lưu lại trên đất Thanh Liêm như: Mã Giấu là mộ Lê Lộc (ông nội Lê Hoàn), làng Đại hành với ruộng hương hoá, nền nhà Lê Hoàn ở khu Thổ Đò; hậu duệ của ông như Lê Tân, Trần Bình Trọng đều được sử sách ghi quê quán tại Thanh Liêm... Tác giả Hồ Đức Thọ

Ông đã đem đội quân thiện chiến của mình theo Đinh Bộ Lĩnh tham gia việc dẹp loạn nạn cát cứ của các sứ quân, khắc phục tình trạng phân tán trong toàn quốc. Do lập được nhiều công tích trong chiến trận và do tài năng xuất chúng, Lê Hoàn được Đinh Tiên Hoàng giao cho chức Thập đạo tướng quân Điện tiền Đô chỉ huy sứ, cai quản toàn bộ quân đội triều Đinh.

Vào năm 980, khi mới lên ngôi vua, Lê Hoàn đã phải đương đầu với sự uy hiếp nghiêm trọng cả từ phía Bắc và phía Nam. Năm 981, dưới sự lãnh đạo tài tình của Lê Hoàn, quân ta đã đập tan cuộc xâm lược của giặc Tống. Tiếp theo Lê Hoàn lại đưa quân đập tắt được âm mưu quấy rối của Chiêm Thành. Nhân dân Hà Nam đã góp một phần công lao to lớn vào những chiến thắng phá Tống bình Chiêm của triều Tiền Lê. Nhiều tướng lĩnh ở Hà Nam mà tên tuổi của họ mãi được nhắc đến, như Nguyễn Minh Quang (943-987), người xã Liêm Cấn, từng làm tới chức Phó tướng cho Lê Hoàn.

Sau chiến công phá Tống bình Chiêm, Lê Hoàn tiếp tục củng cố và xây dựng kinh tế, quốc phòng trên toàn quốc, vùng Hà Nam cùng với Ninh Bình vẫn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước được Lê Hoàn đặc biệt quan tâm. Vấn đề kinh tế được Lê Hoàn coi là trọng tâm hàng đầu, ông đã thân chinh đi cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn (tức Núi Đọi, thuộc huyện Duy Tiên, Hà Nam). Sử cũ chép: *“Đình Hợi, năm thứ 8 (987)... Mùa xuân, vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi, được một chĩnh nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn Hải, được một*

trong bài Thử bàn về ngôi mộ tổ Lê Hoàn, công bố trên Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1999, cung cấp thêm nhiều tư liệu về vùng đất Ninh Thái (tức là Bảo Thái xưa). Đặc biệt có bài thơ “Lê gia hổ táng mộ” của Hoàng giáp Lê Tung là người xã Liêm Thuận gần Bảo Thái, dịch nghĩa: Sông hồ ngàn dặm tới nơi đây, Tháp thoáng tường rêu dưới bóng cây, Khe nước núi Bồng đi đổ đó, Táng trên non Bắc hổ mang thây. Điềm lành sinh cháu ra làm tướng, Ngôi đế nhiều mưu việc khéo thay. Sách nói ba đời còn rõ rệt, Thì ra bốn mặt thiếu cao đây. Xem thêm: *Mai Khánh, Tư liệu Hán Nôm tại đền Lãng và những thông tin về vua Lê Đại Hành. Sđl*, Thông báo Hán Nôm học năm 2000, tr.199-202. Tác giả đã giới thiệu Bản Ngọc phả về Lê Đại Hành do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thảo niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên (1572). Ở làng Liễu Đồi thuộc xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm, từ lâu đã lưu truyền bài về “Hoàn vương ca tích” là bài ca về sự tích vua Hoàn tức Lê Hoàn hơn nghìn câu, kể về nguồn gốc, quá trình trưởng thành cùng những chiến công rạng rỡ của Lê Hoàn (*Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đồi*, Nxb. Khoa học xã hội: H; tr.). Xem thêm bài viết của Giáo sư Trần Quốc Vượng với tiêu đề “Hà Nam quê tôi” trong Hội thảo “Bối cảnh định đô Thăng Long và sự nghiệp của Lê Hoàn” tổ chức tại Hà Nội tháng 5-2005. Tuy hiện nay vẫn còn tồn tại những giả thuyết khác nhau về quê nội, quê ngoại của Lê Hoàn, nhưng qua những sử liệu trên, bước đầu có thể đưa ra kết luận: Quê nội của Lê Hoàn chính là xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nam.

chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng Kim ngân"¹⁾. Chính từ sự kiện này với hình thức cày ruộng tịch điền của Lê Đại Hành, ông vua đầu tiên trong lịch sử xuống đồng thâm nhập thực tế, đã mở rộng chính sách trọng nông truyền thống cho nhiều đời sau. Các ông vua tiến bộ kế tiếp sau cũng thường học theo cách làm của Lê Hoàn: tiến hành lễ tịch điền vào ngày xuân đầu năm.

Nhằm thực hiện quyền sở hữu của nhà nước quân chủ, Lê Đại Hành đã tiến hành phân phong cho các con tại một số vùng thuộc châu thổ sông Hồng. Một phần lớn ruộng đất vương triều Tiền Lê giao cho giáp, xã quản lý hàng năm có nghĩa vụ nộp tô thuế cho Nhà nước. Có một phần rất nhỏ ruộng đất thuộc quyền sở hữu tư nhân, số ruộng này thường được bổ sung bởi việc khai khẩn diện tích hoang phế ngay tại vùng châu thổ sông Hồng còn khá phổ biến hồi thế kỷ X²⁾. Công cuộc khẩn hoang tuy mới ở một mức độ rất khiêm tốn, nhưng cũng đã thu hút được một số hộ gia đình từ nơi khác đến các vùng châu thổ sông Hồng, đặc biệt ở vùng hạ lưu nơi mà dân cư còn thưa thớt, vắng vẻ như Hà Nam. Vào khoảng những năm đầu thời Tiền Lê, có các gia đình từ vùng Hoà Bình đã đến lập nghiệp và dựng trang trại tại huyện Thanh Liêm³⁾. Từ năm 944 đến 980, trải qua gần 40 năm canh tác, vùng đất Liêm Tiết, Thanh Liêm đã được thực hoá, thuận tiện cho việc trồng cấy. Dân cư sinh sống tại đây cũng ngày càng đông đúc.

Dưới triều Tiền Lê, nghề thủ công nghiệp truyền thống ở các làng quê Hà Nam như: trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa cổ truyền vẫn tiếp tục được đẩy mạnh. Vào năm 985, Lê Hoàn đã đưa một vạn tấm lụa sang cống vua Tống. Sự kiện này chứng tỏ nghề dệt thời Tiền Lê đã phát triển và đạt tới trình độ kỹ thuật cao. Nghề rèn đúc, kiến trúc cũng rất thịnh hành, để phục vụ cho nhu cầu về quân sự cũng như sinh hoạt cung đình và dân sinh trong điều kiện đất nước hoà bình, độc lập. Hàng loạt cung điện đã được xây dựng ở kinh đô Hoa Lư dưới triều Tiền Lê, với một quy mô to lớn, như sử từng chép: Giáp Thân năm thứ 5 (984), dựng nhiều cung điện, làm điện Bách bảo Thiên tuế ở núi Đại Vân làm điện coi châu, điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, rồi điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc; trong có điện lợp bằng ngói bạc, cột điện dát vàng...

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập I*, tr. 141. Xem thêm: Nguyễn Khắc Hiếu: "Long Đọi Sơn với việc cày ruộng tịch điền của vua Lê Đại Hành", Tạp chí NCLS, số 2-1981, tr. 38-40.

2. Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam - Thế kỷ X đầu thế kỷ XI*; tr. 78-79.

3. Xem. Nguyễn Lân Cường: Sđd ở trang 30 (tập này).

Nhà vua còn cho sản xuất hàng ngàn chiếc mũ đầu mâu bằng kim loại và những vật liệu khác sử dụng vào việc đóng thuyền chiến. Sự giao lưu kinh tế hàng hoá trong giai đoạn này gắn liền với việc xuất hiện những tiền đúc bằng đồng, kế tiếp việc đúc tiền riêng của nước ta từ thời Đinh. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép: *Giáp Thân, năm thứ 5 (984), mùa xuân, tháng hai, đúc tiền “Thiên Phúc”⁽¹⁾*. Các nhà nghiên cứu đã xác định: *“Vua Lê Đại Hành nhà Tiền Lê có ba niên hiệu: Thiên Phúc (980-988), Hưng Thống (989-994), Ứng Thiên (994-1005). Cả thư tịch lẫn di vật đều chỉ cho biết một loại tiền mang niên hiệu Thiên Phúc, đó là đồng “Thiên Phúc trấn bảo”⁽²⁾*. Tất cả những việc đó, đã tạo thành một động lực thúc đẩy nghề rèn cùng kỹ nghệ đúc, pha chế hợp kim, nghệ thuật trang trí, kiến trúc, phát triển mạnh mẽ hơn trước. Mặt khác cũng chứng tỏ, nền kinh tế giai đoạn này của triều Tiền Lê có bước phát triển mới.

Đặc biệt, nghề làm gốm đã đạt được tới trình độ kỹ thuật cao. Tại khu di tích Hoa Lư đã phát hiện được nhiều hiện vật ngói ống, ngói bản cùng nhiều loại gạch có chữ “Giang Tây quân”, “Đại Việt quốc quân thành chuyên”. Việc phát hiện những di vật thuộc giai đoạn Đinh - Tiền Lê lần đầu tiên tại Khu di tích Hoàng thành Thăng Long như gạch màu đỏ, có in chữ “Đại Việt quốc quân thành chuyên”, trang trí hình uyên ương⁽³⁾ đã minh chứng sự tham gia vào công cuộc xây dựng kinh thành Thăng Long ở thế kỷ X của những người thợ thủ công tài hoa của các địa phương cả nước, trong đó có vùng đất Hà Nam. Nghề thuộc da và làm đồ da đã xuất hiện, vì vậy các đội quân lính tại kinh đô Hoa Lư và tại các vùng khác nữa đều đội mũ da...⁽⁴⁾.

Thủ công nghiệp thời Tiền Lê không còn hoạt động lẻ tẻ, rời rạc; thợ thủ công ngày càng trở thành một tầng lớp đông đảo hơn, có trình độ kỹ thuật cao hơn. Thương nghiệp được đẩy mạnh, không chỉ khuôn hẹp phạm vi trao đổi

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, tr. 169.

2. Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, H. 1992, tr. 36-37.

3. Phan Huy Lê: Di tích thành cổ Thăng Long - Hà Nội, một di sản văn hóa vô giá, một quyết định sáng suốt. Tạp chí Xưa và Nay, Xuân 2004, số 203 + 204, tr. 4-9.

Tống Trung Tín: Kết quả bước đầu khai quật khảo cổ học. Tạp chí Xưa và Nay, Xuân 2004, số 203 + 204, tr. 10-21.

Đỗ Văn Ninh: Tìm hiểu vài loại gạch cổ khai quật ở Ba Đình. Tạp chí Xưa và Nay, Xuân 2004, số 203 + 204, tr. 49-50.

4. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I; tr. 92.

buôn bán nhỏ trong thị trường nội địa, triều Tiền Lê còn mở rộng quan hệ thông thương với bên ngoài, đặc biệt là buôn bán ven đường biên với Trung Quốc. Năm 976, thuyền buôn nước ngoài đã đến xin trao đổi hàng hoá. Năm 1007, vua Lê Long Đĩnh chính thức cho phép đặt quan hệ mua bán tại các chợ vùng biên thuộc châu Liêm (tỉnh Quảng Đông) và trấn Như Hồng (Quảng Đông). Đồng thời với việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, vương triều Tiền Lê còn chú ý mở mang giao thông nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế đất nước và đời sống nhân dân.

Nếu như thời Ngô và Đinh không thấy có ghi chép việc đào sông làm đường thì sang thời Tiền Lê, các ông vua đã thường xuyên thực thi việc mở rộng hệ thống giao thông thuỷ bộ trong toàn quốc. Hà Nam đương thời cũng là một trong những vùng được chú ý phát triển giao thông. Khi vua Lê Đại Hành tiến hành lễ cày “tịch điền” tại Đọi Sơn, quả núi có hình thế đẹp mà lại hữu tình, trên núi dưới sông, quần thần đã cho dựng tại phía Tây chân núi Đọi các Dinh để làm hành tại cho vua nghỉ, hiện vẫn còn các di tích là nền của Dinh Trong, Dinh Ngoài. Muốn đi đến Đọi Sơn, vua Đại Hành phải đi thuyền ngược theo dòng Hoàng Long, qua ngã ba Gián Khẩu, nhập vào sông Đáy, ngược lên Châu Cầu, rồi theo dòng Châu Giang lên núi Đọi. Chắc chắn các bê tôi của triều Tiền Lê đã phải tiến hành khai vét các dòng sông trong địa phận Hà Nam như sông Châu, cùng các nhánh sông khác để phục vụ cho chuyến đi kinh lý mang tầm quan trọng này của vua Lê Đại Hành.

Vào thời kỳ này, Nho giáo đã được du nhập vào nước Đại Cồ Việt, nhưng chưa phát triển rộng rãi trong toàn xã hội. Giới tăng lữ vẫn là những người thông thạo Nho học và truyền bá tư tưởng của các Nho gia. Họ là đại biểu cho tầng lớp trí thức đương thời, là những cố vấn trị nước cho các vua Tiền Lê. Với vốn kiến thức Nho-Phật-Đạo, họ đã tham gia tích cực vào nhiều lĩnh vực, đóng góp nhiều ý kiến quý cho triều đình Tiền Lê, được mọi người kính trọng và nể vì. Có nhiều nhà sư nổi tiếng thời đó như: Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, Ma Ha, Vạn Hạnh... Vua Lê Đại Hành thường gọi Đỗ Pháp Sư chứ không dám gọi tên thực của Đỗ Pháp Thuận. Nhà vua cũng từng nhiều lần mời sư Ma-Ha người Chiêm Thành, giỏi cả tiếng Hán lẫn tiếng Phạn về Hoa Lư hỏi về đạo. Cho đến cuối nhà Tiền Lê, năm 1007, vua Lê Long Đĩnh còn sai con là Minh Sưởng sang nhà Tống xin Cửu kinh (9 bộ Kinh nhà Nho) và kinh sách Đại Tạng (kinh sách nhà Phật), chứng tỏ sự chủ động tiếp thu tôn giáo của các vua Tiền Lê.

Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng, khi đó đã trở thành công cụ tư tưởng của triều Tiền Lê. Với đội ngũ trí thức tăng lữ “nhập thế”, hoà mình vào cuộc sống, Phật giáo đã chiếm được vị trí quan trọng trong xã hội. Hiện tại trong các địa phương của Hà Nam còn lưu lại những dấu vết Phật giáo của thế kỷ X. Sự tích chùa cổ Khánh Linh ở thôn Khê Lôi (thuộc xã Liêm Tiết, huyện Thanh Liêm) cho biết: Thời Tiền Lê đã có người về đây lập chùa thờ Phật⁽¹⁾.

Văn hóa thời kỳ này cũng được chú ý phát triển trên cả 2 phương diện: Văn hóa cung đình và Văn hóa dân gian, trong đó tính chất văn hóa dân gian sâu đậm hơn. Dòng văn học dân gian thể hiện nhận thức và tình cảm của quần chúng lao động, trong đó đông đảo hơn cả là nông dân và thợ thủ công. Dòng văn học dân gian vốn có nguồn gốc từ thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc đã luôn luôn phát triển trong thời kỳ đấu tranh chống ách thống trị Bắc thuộc, bất chấp chính sách văn hoá phản động của đế quốc phong kiến, và là một sức mạnh to lớn chống lại chính sách ấy cũng như ách thống trị ấy⁽²⁾.

Có thể nói, thế kỷ X, bắt đầu từ cha con Khúc Hạo, Khúc Thừa Dụ cho đến giai đoạn Lê Hoàn, sự nghiệp độc lập tự chủ quốc gia đã được hình thành và giữ vững. Nhân dân Hà Nam đã cống hiến nhiều sức lực cùng vật chất cho công cuộc dẹp yên nội loạn (mười hai sứ quân), thống nhất đất nước và đánh tan mọi sự xâm lược của ngoại bang ở cả phương Bắc (triều Tống) và phương Nam (Chiêm Thành), đóng góp tích cực cho sự nghiệp củng cố và xây dựng mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa của nước Đại Cổ Việt.

III. HÀ NAM TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN THẾ KỶ XV (LÝ, TRẦN, HỒ, LÊ SƠ)

1. Nhân dân Hà Nam tích cực tham gia chống quân xâm lược, giữ gìn quốc gia và quê hương

a) Hà Nam với sự kiện đời đô năm Canh Tuất (1010) của vương triều Lý

Cuộc đời đô nổi tiếng của Lý Thái tổ được tiến hành bằng đường thủy chính là vào tháng 7, mùa thu năm Canh Tuất. Sử cũ chép: “Vua đời đô từ thành

1. Nguyễn Lan Cường: *Những tư liệu mới về sự tích chùa Khánh Linh (Hà Nam)*. Sđd. Thông báo Hán Nôm học năm 1997, tr.80-84.

2. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia: *Tổng tập văn học Việt Nam. T.I*. Nxb Khoa học xã hội: H. 2000, tr. 51-63.

Hoa Lư sang thành Đại La, thuyền tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện ra trên thuyền ngự, do đó đổi gọi là thành Thăng Long⁽¹⁾. Mặc dù sử sách không ghi chép cụ thể về địa điểm xuất phát cùng chặng đường phải đi của đoàn thuyền ngự, nhưng căn cứ vào thực địa và suy đoán có thể vạch ra như sau: Cuộc hành trình đường thủy từ cựu kinh Hoa Lư ra tân kinh Thăng Long, tất sẽ đi theo tuyến sông Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu nằm trong địa phận Hà Nam - sông Hồng. Cuối mùa hè đầu mùa thu hàng năm, thường là thời kỳ nước các con sông đang dâng cao, rất thuận tiện cho việc di chuyển bằng thuyền, không sợ bị mắc cạn. Mặt khác những đợt gió nồm thổi mạnh cuối hè, đầu thu càng làm cho cuộc đời đô chắc chắn rất quy mô và hùng hậu của Lý Thái Tổ được diễn ra “thuận buồm xuôi gió”.

Mùa thu năm đó, có thể đoàn thuyền vua Lý xuất phát ngay từ Thành Ngoại, khu Ghềnh Tháp - nơi tập luyện thủy binh từ thời vua Đinh. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, đoàn thuyền ngự có thể ra tới sông Hoàng Long với bến chợ Trường Yên tập nập, đông vui. Từ bến Trường Yên, đoàn thuyền trở lái xuôi về phía đông, tới ngã ba Gián khẩu - nơi sông Hoàng Long hợp lưu với sông Đáy, thì đoàn thuyền cũng bắt đầu ngược theo dòng sông Đáy lên hướng Bắc. Tới làng Châu Cầu (tức thị xã Phủ Lý ngày nay), nơi sông Đáy tách một nhánh chảy sang phía Đông hợp lưu với sông Châu, đoàn thuyền rẽ theo ngã này để đến ngã ba Lỗ Hà ra sông Hồng. Từ đây, cứ theo sông Hồng thẳng tiến lên hướng Bắc chỉ khoảng hơn 60 km là tới thành Đại La⁽²⁾.

Quá trình di dời kinh đô vào đầu thế kỷ XI, với một chặng đường tuy không dài lắm, song quốc gia Đại Cồ Việt vừa phải trải qua những cuộc chiến tranh gian khổ, dân chúng đang nghèo nàn, nên triều đình nhà Lý cũng phải dự tính, lo liệu từ sớm để cuộc dời đô thành công. Mặt khác, cuộc di chuyển đòi hỏi phải cần nhiều nhân lực, vật lực, không thể chở theo mọi thứ trên những con thuyền còn chưa được hiện đại. Vì vậy vùng đất Hà Nam cận kề Hoa Lư, nơi hành trình của đoàn thuyền ngự đi qua và dừng trú nhiều, cần có những đóng góp xứng đáng. Chắc chắn nhân dân Hà Nam đã có những đóng góp đáng kể cả về vật chất lẫn tinh thần vào cuộc dời đô nổi tiếng và thành công của vua Lý Thái Tổ.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I.

2. Nguyễn Vinh Phúc - Nguyễn Văn Lê: *Hà Nội con đường dòng sông và lịch sử*. Nxb. Giáo dục Hà Nội, H. 1984, tr. 40-43.

b) Nhân dân Hà Nam với cuộc Nam chinh năm 1069 của vua Lý Thánh Tông

Cùng với việc tập trung củng cố chính quyền trung ương tập quyền trên nhiều phương diện, các vua đầu triều Lý, nhất là vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072), rất cố ý thức xây dựng một quốc gia Đại Việt hùng mạnh nhằm ngăn chặn mọi sự tấn công từ phương Bắc và dẹp yên sự xâm lấn quấy nhiễu từ phương Nam. Trước những sự khiêu khích dồn dập dựa vào thế lực nhà Tống của Chế Củ - vua Chiêm Thành thời đó, ngày 24-2-1069, Lý Thánh Tông hạ chiếu thân chinh đi đánh Chiêm Thành. Lý Thường Kiệt được cử làm Đại tướng quân đem quân đi tiên phong và kiêm chức Nguyên soái. Lực lượng quân đội huy động trong lần Nam chinh này tới 5 vạn người, trong đó chủ yếu là quân thủy với hàng trăm thuyền chiến.

Cuộc hành quân của quân đội Lý Thánh Tông bắt đầu từ ngày 8-3-1069 và xuất phát từ một bến sông Hồng thuộc địa phận Kinh thành Thăng Long: *“Thuyền xuôi dòng sông Lô (Nhị Hà), qua Lý Nhân hành cung (vùng Nam Xương), rẽ xuống phía Nam rồi ra cửa Đại An. Cửa Đại An nay trên sông Đáy cách bến chèo 20 cây số, thuộc địa phận làng Quán Liêu, huyện Đại An, tỉnh Nam Định...Từ Lý trở về trước cửa này là chỗ các thuyền mảnh qua lại để đi từ các sông nước ta ra bể vào Nam...”*⁽¹⁾.

Qua nghiên cứu ghi chép của các thư tịch cổ và các truyền thuyết, di tích địa phương có thể khẳng định, cuộc Nam chinh này của Lý Thánh Tông có đóng góp không nhỏ về nhân lực cũng như vật chất của nhân dân Hà Nam. Đoàn quân khổng lồ với 5 vạn người khi đi qua phủ Lý Nhân, nhân dân Hà Nam chắc chắn đã ủng hộ, giúp đỡ rất nhiều cho đội quân của triều đình cả sức người và không chỉ về vật chất mà còn bổ sung nhiều con em trai tráng trong vùng cho đoàn quân Nam chinh này.

Tại thôn Quyển Sơn (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng) hiện còn lưu giữ nhiều câu chuyện kể cùng những địa danh gắn liền với cuộc hành quân năm 1069 và vị Nguyên soái Lý Thường Kiệt. Người dân nơi đây kể rằng: Năm 1069, đoàn thuyền chiến của Lý Thường Kiệt theo dòng sông Đáy đi chinh phạt giặc

1. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*. XB.Sông Nhị: H: 1949. tr. 54. Xem thêm: Sđd - Viện Sử học - *Lịch sử Việt Nam, Thế kỷ X thế kỷ XV*. tr. 152-155.

phương Nam, khi đi qua trại Canh Dịch, nay là thôn Quyển Sơn thì gặp cơn gió lớn. Trận gió này bẻ gãy cột buồm và cuốn lá cờ đại lên đỉnh núi. Lý Thường Kiệt cho quân lính dừng lại rồi cùng tướng sĩ lên-làm lễ tế trời đất cầu mong chiến thắng. Vị Nguyên soái hay chữ đã đặt tên quả núi là Cuốn Sơn và trại Canh Dịch cũng đổi là làng Cuốn Sơn. Sau trận đại thắng Chiêm Thành, Lý Thường Kiệt trở về kinh đô, qua vùng Cuốn Sơn, nhớ lời cầu nguyện cũ, cho dừng thuyền, hạ trại bên rừng trúc, giết trâu mổ bò làm lễ tạ, khao thưởng ba quân. Lý Thường Kiệt cho mời dân làng cùng dự lễ mừng chiến thắng, các thôn nữ đến hát múa, trai tráng đua thuyền góp vui. Những bài hát múa của các thôn nữ có nội dung ca ngợi chiến công, tài chỉ huy của Nguyên soái Lý Thường Kiệt cùng cuộc sống thanh bình, hạnh phúc lứa đôi. Trò múa này được gọi là hát Dậm. Sau này để tưởng nhớ công lao của Lý Thường Kiệt đối với đất nước và địa phương, nhân dân Quyển Sơn lập đền thờ Lý Thường Kiệt tại nơi ông cho mở hội chiến thắng. Đó là Đền Trúc ở dưới chân núi Cấm.

Lại có một truyền thuyết khác cũng liên quan tới Lý Thường Kiệt và cuộc hành quân năm 1069: Khi Lý Thường Kiệt đến đóng quân tại vùng Quyển Sơn, một vị lương y trong đội quân lên núi Cấm hái thuốc, phát hiện tại đây có cây cỏ thi là loại thuốc quý, có thể chữa được nhiều bệnh nan y⁽¹⁾.

Không chỉ ở Quyển Sơn mà tại nhiều vùng khác của Hà Nam như thôn Bùi, làng Thịnh Châu (tổng Phù Đạm, huyện Kim Bảng) hay làng Yên Xá (tổng Kỳ Cầu, huyện Thanh Liêm)... đều lập đền thờ cùng thần tích, truyền thuyết về thân thế, sự nghiệp vũ công hiển hách của Lý Thường Kiệt. Tại làng Cổ Viễn (huyện Bình Lục) hiện còn đền thờ Phan công chúa, ngọc phá tại đây cho biết: vùng đất cổ Bình Lục có hệ thống giao thông quan trọng, nên vào thời Lý, Trần thường có những cuộc hành quân và chiến đấu tại đây. Khi Lý Thánh Tông đưa quân thực hiện cuộc Nam chinh năm 1069, có hành quân qua làng Cổ Viễn, công chúa họ Phan đã xin được ở lại để khai phá vùng đất này. Công chúa đã cùng nhân dân nơi đây cày cấy, “một nắng hai sương”, mở mang diện tích cày cấy. Sau khi công chúa qua đời, dân làng tôn làm Thành hoàng.

1. Trần Đăng Ngọc: *Đền Trúc và Ngũ Động sơn*. Sđd *Nam Hà di tích và danh thắng*: Sở Văn hoá và Thông tin Nam Hà: 1994, tr.13-19. Xem thêm: *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*. T.I: tr. 101 -102.

c) Hà Nam trong ba cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên thế kỷ XIII

Đế quốc Mông - Nguyên ở thế kỷ XIII, sau hơn nửa thế kỷ tiến hành những cuộc chiến tranh đẫm máu tàn bạo trong lịch sử nhân loại, đã chiếm được một lãnh thổ rộng lớn suốt từ châu Á sang châu Âu. Đại Việt đương thời cũng nằm trong ý đồ thôn tính của đế quốc Mông - Nguyên. Chúng muốn chiếm Đại Việt và biến Đại Việt trở thành bàn đạp để tấn công các nước khác ở Đông Nam Á, sử nhà Nguyên chép: “*Ngột Lương Hợp Thai vào Giao Chỉ định kế lâu dài*”⁽¹⁾.

Tháng 1-1258, Ngột Lương Hợp Thai hùng hổ đem khoảng hơn hai vạn rưỡi quân bao gồm cả kỵ binh Mông Cổ và quân Thoán (vùng Vân Nam) tiến dọc theo sông Hồng sang xâm lăng Đại Việt⁽²⁾. Trước thế mạnh ban đầu của địch, vua tôi triều Trần chủ động vừa đánh vừa rút khỏi Kinh thành Thăng Long, một mặt bảo đảm an toàn lực lượng của ta, mặt khác nuôi ý chủ quan của địch, để đợi dịp thuận lợi, quân ta sẽ phản công. Quân đội và vua quan triều Trần quyết định rút về vùng sông Thiên Mạc (thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam).

Sông Thiên Mạc là một dòng sông ngắn (chính là con sông Mang Giang đã cạn từng phần), chia nước của sông Nhuệ đoạn cầu Giẽ, chảy qua các huyện Phú Xuyên, qua vùng Hoà Mạc-Trác Bút (Châu Giang huyện Duy Tiên), rồi đổ vào sông Hồng. Địa điểm Tắc Giang hiện nay - một bên là thôn Lỗ Hà (trong đó có xóm A Lỗ, xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên), một bên là thôn Mạc Thượng (xã Chính Lý, huyện Lý Nhân).

Con đường rút lui chiến lược mà vua quan triều Trần thực hiện từ ngày 18-2-1258, xuất phát từ Thăng Long theo dòng Tô Lịch, đi vào sông Nhuệ, xuôi dòng Thiên Mạc (Mang Giang) tới ngã ba Tắc Giang rồi rẽ vào sông Hồng về phía Thiên Trường⁽³⁾. Toàn bộ triều đình, hoàng gia và quân lính đã rút lui an

1. Nguyên sử; q.121; *Ngột Lương Hợp Thai truyện*.

2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*. In lần thứ tư; Nxb. Khoa học xã hội; H; 1975, tr.203.

3. Nguyễn Minh Tường: *Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285*; TC.Nghiên cứu Lịch sử; số 6-1985, tr.42-44. Xem thêm: Nguyễn Xuân Năm: *Dòng sông Thiên Mạc ở đâu? Sđd Nam Định đậm đà bản sắc dân tộc*; tr.126-133. Sđd: Trần Quốc Vương: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*, tr.265-269.

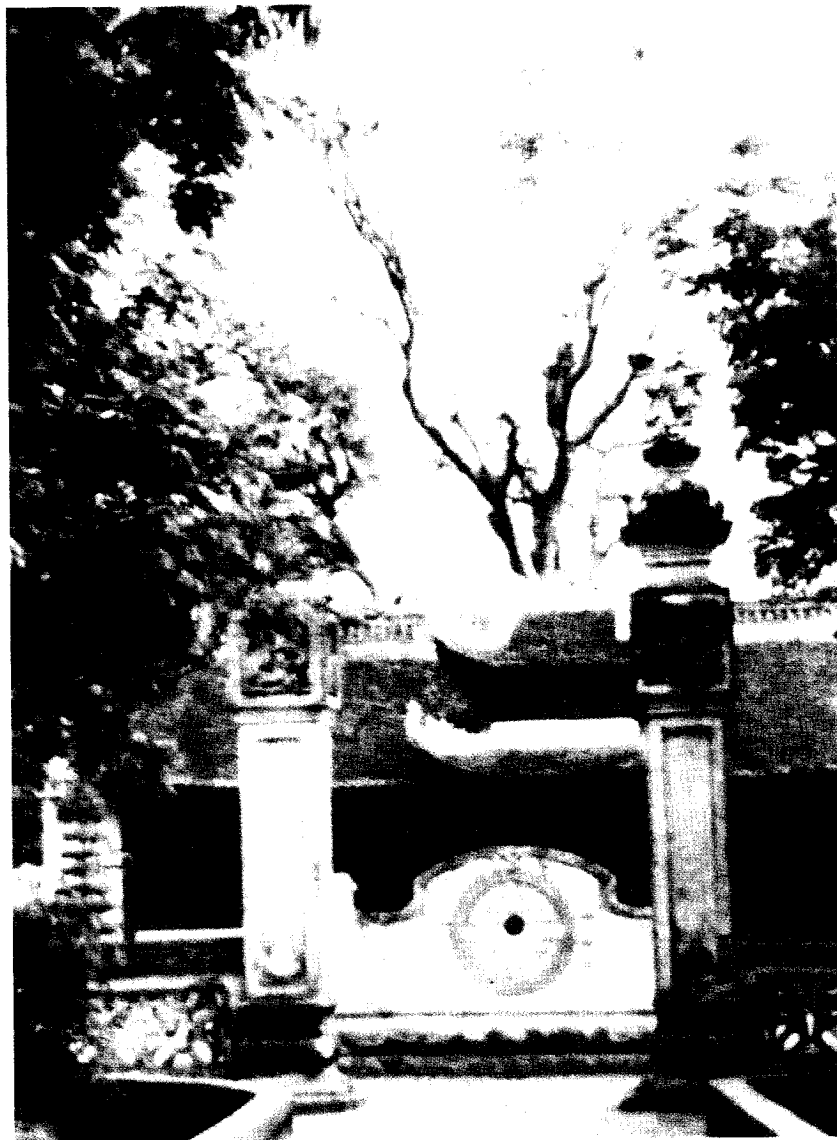
toàn vì có sự bảo vệ và yểm trợ của lực lượng bộ binh ven bờ sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Thiên Mạc và cả sông Hoàng Giang nữa. Những “chốt” - gọi là thái ấp, do những tôn thất triều Trần hay những người họ khác được ban Quốc tính lập trên đường nước từ Thăng Long và đi về phía Thiên Trường - Tức Mạc, đã tạo thành một hệ thống đồn lũy khá kiên cố, mà kẻ địch không dễ gì có thể qua được. Trên con đường nước Thăng Long - Thiên Trường, ở hầu hết (nếu không phải là tất cả) các ngã ba sông quan trọng đều có các cứ điểm chính trị - quân sự - kinh tế của nhà Trần.

Chế độ thái ấp thời Trần, thể hiện một tinh thần cảnh giác cao độ của các vua Trần. Các thái ấp thường được đặt ở những vị trí hiểm yếu của đất nước hoặc là cần thiết đối với cung vua⁽¹⁾. Đó là thái ấp của Trần Khát Chân tại Hoàng Mai, Tương Mai (hiện thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội), thái ấp Trần Thông ở Thanh Oai (Hà Tây bên hữu ngạn sông Nhuệ), thái ấp của Trần Quốc Tảng tại ngã ba Gián Khẩu, thái ấp của Trần Khánh Dư tại phía dưới ngã ba ở Dưỡng Hoà - Duy Hải (huyện Duy Tiên), thái ấp của Trần Thủ Độ gần ngã ba sông Châu...⁽²⁾. Trên chặng đường rút lui chiến lược năm 1258, vua tôi nhà Trần đi qua khá nhiều địa phương của Hà Nam. Nhân dân Hà Nam ở mọi vùng miền đều đã tích cực tạo nhiều điều kiện vật chất như lương thực, nơi tạm trú, để ủng hộ và bảo vệ vua tôi nhà Trần. Kho lương ở đền Trần Thương (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân) là một minh chứng cho tấm lòng nhiệt tình với cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất của nhân dân Hà Nam. Về mặt địa lý tự nhiên, làng Trần Thương xưa ở ngay bên bờ sông Hồng có nhiều gò đống, cây cối um tùm. Trần Thương là gò cao nhất, do vậy việc bố trí một kho hậu cần ở đây có ý nghĩa quốc phòng, không chỉ là kho lương cung cấp thường xuyên cho những trận chiến đấu thời Trần, mà có thể đây còn là kho hậu cần lâm thời phục vụ cho cuộc rút lui năm 1258⁽³⁾.

1. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam: Thế kỷ XI-XVIII. Tập I: Thế kỷ XI-XV*. Nxb.KHXH: H: 1982. tr.118-120.

2. Trần Quốc Vương: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*. tr. 265-269.

3. Nguyễn Xuân Năm: *Một số di tích lịch sử thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*. Sđd: *Nam Định đậm đà bản sắc dân tộc*; tr. 236-247.



Đền Trần Thương (xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân)

Sử sách thường nhắc lại các hoạt động của bà Trần Thị Dung⁽¹⁾ trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất năm 1258. Giữa lúc chiến trận đang căng thẳng, vua Trần Thái Tông ra quyết định giao cho bà Trần Thị Dung việc tổ chức một cuộc sơ tán khẩn cấp toàn bộ gia quyến của các tôn thất, ngoại thích trong triều, cùng vợ con tướng lĩnh và những vật dụng cần thiết. Bà

1. Vợ của Thái sư Trần Thủ Độ, là người xã Phù Ngự (thường gọi là làng Ngũ), nay là xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, Thái Bình.

đã bình tĩnh, khéo léo điều động thuyền, xe và sắp xếp việc sơ tán người. Đồng thời bà còn huy động nhân dân kinh thành Thăng Long thu xếp vũ khí, lương thực từ các kho của Nhà nước vận chuyển xuống thuyền đưa về vùng Hoàng Giang (Lý Nhân). Công tác sơ tán kinh thành nhanh gọn, bảo đảm bí mật. Lương thực, vũ khí không bị lọt vào tay giặc, thực hiện tối kế hoạch “tiểu dân thanh dã” (vườn không nhà trống). Khi giặc Mông - Nguyên kéo vào, Thăng Long chỉ còn là toà thành trống rỗng. Khi đến Hoàng Giang (Lý Nhân), bà Trần Thị Dung chăm sóc chu đáo toàn bộ bầu đoàn thể tử của tôn thất, tướng lĩnh, khiến cho vua quan, tướng sĩ trong triều yên tâm chiến đấu chống giặc. Khi quân ta mở cuộc phản công thì chính bà lại đứng ra chỉ huy công tác cung cấp hậu cần⁽²⁾.

Đánh giá về công lao của bà Trần Thị Dung, sử gia Ngô Sĩ Liên đã viết: “... Đến khi người Nguyên sang xâm lấn, kinh thành thất thủ. Linh Từ ở Hoàng Giang giữ gìn hoàng thái tử, cung phi, công chúa và vợ con của các tướng thoát khỏi giặc cướp, lại khám xét thuyền của các nhà có chức giấu đồ quân khí, đều lấy hết đưa đến quân, xét về phần nội trị cho nhà Trần thì Linh Từ có nhiều công to...”⁽³⁾.

Năm 1285, Đại Việt của vương triều Trần lại phải đương đầu với cuộc xâm lược lần thứ hai của đế quốc Mông Cổ. Ngày 27-1-1285, quân Mông - Nguyên ngang nhiên phát động cuộc chiến với hàng chục vạn quân chia làm ba cánh tiến vào nước ta. Hội nghị Diên Hồng với tiếng hét trăm người như một đồng thanh hô “nên đánh” của các bô lão trong cả nước cùng bài Hịch tướng sĩ da diết của Trần Quốc Tuấn đã khích lệ toàn quân, dân Đại Việt. Cả nước sục sôi khí thế giết giặc, xuất hiện những bản bố cáo: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng”⁽⁴⁾.

Lúc này, cùng với quân dân cả nước, nhân dân vùng Lý Nhân (Hà Nam ngày nay) cũng đã chuẩn bị chu đáo để bước vào một cuộc kháng chiến khốc liệt hơn. Trước thế mạnh của giặc, mặc dù quân đội nhà Trần đã đánh trả rất

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I, tr.111-112.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*; T.II: tr.32.

3. Tống Liêm: *Nguyên sử*, q.209: Trong *Nhị thập tứ sử*. Bản sục ấn bách nạp; Thương vụ ấn thư quán: tr. 76.

quyết liệt, song cuối cùng hai vua Trần (Thượng hoàng Trần Thái Tông và vua con Trần Nhân Tông) đã quyết định sáng suốt: rút khỏi kinh thành Thăng Long. Vua tôi triều Trần theo sông Thiên Mạc rút về vùng Thiên Trường (Nam Định). Trên đường rút chạy, quân ta dựa vào những cứ điểm quân sự tại các “chốt nước” ở vùng ngã ba sông để bố trí trận địa mai phục. Nhiều tấm gương hy sinh cao cả xuất hiện được sử sách ghi lại gồm cả những người con của quê hương Hà Nam cống hiến thân mình cho sự nghiệp giữ nước thời Trần. Trong đó có Trần Bình Trọng, hậu duệ của vua Lê Đại Hành. Sử chép về ông như sau: Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng: Vương là dòng dõi Lê Đại Hành, chồng sau của công chúa Thụy Bảo. Ông cha làm quan ở đời Thái Tông, được cho quốc tính là họ Trần, đánh nhau với giặc ở bãi Đà Mạc (tức Thiên Mạc, xã Châu Giang, huyện Duy Tiên) bị chết. Trần Bình Trọng bị địch bắt, không chịu ăn, giặc hỏi việc nước không trả lời. Hỏi: “*Có muốn làm vương đất Bắc không?*” Vương thét to: “*Thà làm ma nước Nam chứ không làm vương đất Bắc!*”. Sau khi Bình Trọng bị giặc giết vào ngày 26-2-1285, vua Thái Tông được tin rất lấy làm thương xót, khóc mãi⁽¹⁾.

Trong cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên lần thứ hai, nhân dân vùng Hà Nam hăng hái đi theo vua quân nhà Trần đánh giặc, như Trần Duy Công, người đỗ thứ hai trong kỳ thi Đình, là người ở An Lão (huyện Bình Lục), Nguyễn Chung Công và Nguyễn Thành Công ở Bình Lục cùng hàng ngàn người dân vô danh khác. Vùng đất Hà Nam đương thời không chỉ là nơi cung cấp lương thực cho triều đình Trần và các tướng sĩ, mà còn là nơi quy tụ nghĩa sĩ bốn phương, tăng cường lực lượng bổ sung cho quân đội Trần sau những đợt chiến đấu ác liệt. Chính viên tướng A-ric-kha-ya trực tiếp tham gia cuộc chiến lần hai, đã viết thư báo về cho Hốt Tất Liệt (Khubilai): “*Ở hai xứ Thiên Trường và Trường Yên mà Trần Nhật Huyền (vua Trần Nhân Tông) trốn đến, binh lực lại tập hợp*”⁽²⁾.

Vào tháng 5-1285, sau khi đã tập hợp lực lượng đầy đủ, lại nắm chắc tình hình quân giặc đã quá mỏi mệt, tinh thần binh lính giặc thoái chí, vua tôi nhà Trần quyết định tiến hành một cuộc phản công chiến lược. Quốc công tiết chế

1. Quốc sử quán triều Nguyên: *Khâm định Việt sử thông giám mục. T.1*; tr. 521. *Đại Việt sử ký toàn thư, tập II*. tr. 53.

2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*. In lần thứ tư; tr. 203.

Trần Quốc Tuấn cùng các tướng Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật dự định trước hết đánh vào các căn cứ của giặc dọc sông Hồng rồi tiến lên giải phóng Thăng Long. Trần Quốc Tuấn đã thân chinh đánh chiếm đồn A Lỗ. Theo những xác định gần đây, đồn A Lỗ của giặc Nguyên - Mông ở vào Tắc Giang, ngã ba sông Mang Giang (đã cạn từng phần) từ cầu Giẽ chảy qua vùng Hoà Mạc - Trác Bút (Châu Giang, huyện Duy Tiên) rồi đổ vào sông Hồng. Bên cạnh Tắc Giang có thôn Lô Hà (trong đó có xóm A Lỗ), xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên. Viên tướng Nguyên giữ đồn này là Vạn hộ Lưu Thế Anh phải bỏ đồn rút chạy. Đây là trận chiến mở màn cho hàng loạt trận chiến khác trong cuộc phản công giải phóng kinh đô, truy kích địch ra khỏi bờ cõi phía Bắc của Tổ quốc. Trận đánh đầu tiên trong hệ thống phòng tuyến dọc sông Hồng đã diễn ra trên vùng đất Hà Nam và giành được thắng lợi. Nó có ý nghĩa quan trọng, củng cố niềm tin chiến thắng của quân dân cả nước mà trước hết là những người dân địa phương Hà Nam đã góp công sức không nhỏ vào thắng lợi này. Mặt khác chiến thắng này còn làm cho kẻ thù run sợ, làm rung động cả hệ thống phòng tuyến dọc sông Hồng của kẻ địch.

Sau gần hai tháng phản công mãnh liệt trên khắp các chiến trường phía Nam sông Đáy, phía Bắc sông Hồng, quân dân Đại Việt đã giành được thắng lợi hoàn toàn, quét sạch quân Mông - Nguyên ra khỏi bờ cõi. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai năm 1285, Hà Nam cùng với Nam Định, Ninh Bình trở thành căn cứ quân sự vô cùng quan trọng có tính chất quyết định thắng lợi toàn bộ cuộc kháng chiến và sự tồn tại của vương triều Trần. Cả vùng đất Hà Nam, Ninh Bình và Nam Định đương thời đã cứu mạng, bảo vệ hai vua Trần cùng các tướng sĩ, bảo đảm cho sự thành công của cuộc kháng chiến.

Năm 1287-1288, quân Mông - Nguyên ngưng công lại tiếp tục xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Lần này, các vua Trần lại rút lui khỏi Thăng Long, đưa triều đình cùng tướng sĩ về Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải. Các tướng giặc là Thoát Hoan, cùng Ô Mã Nhi đuổi theo các vua Trần hòng bắt sống, nhưng chúng không đuổi được. Bọn giặc tức tối, cho quân khai quật lăng mộ của Trần Thái Tông tại phủ Long Hưng (tỉnh Thái Bình), dân binh tại đây đã đánh trả quyết liệt. Tháng 4-1288, dưới sự chỉ huy tài tình của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, quân dân cả nước, trong đó có sự tham gia của nhân dân Hà Nam, đã đánh bại giặc Nguyên trên sông Bạch Đằng, đuổi sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi, đất nước trở lại cuộc sống thanh bình.

1	2	3	4	5
4	Trần Thủ Độ	Thành Thị (làng)	x	
5	Trần Khánh Dư	Dưỡng Hòa (thôn)	Duy Tiên	
	x x	Lánh Trì (thôn) Nha Xá (thôn)	x x	
6	Trần Hưng Đạo	Bạch Xá (thôn)	x	
7	Đặng Ma La	Yên Lệnh (thôn)	x	
8	Trần Hưng Đạo x x x x x	Khả Phong (thôn) Vân Châu (thôn) Hòa Lạc (làng) Thượng (thôn) Nông Vụ (làng) Lạt Sơn (làng)	x x x x x x	Nay thuộc thị xã Phủ Lý
9	Phạm Ngũ Lão	Lạt Sơn (làng)	x	
10	Trần Hưng Đạo	Hạt Vĩ (làng)	Lý Nhân	
	x x x x x x x x	Nhân Giả (làng) Mão Câu (làng) Kinh Khê (làng) Phú Khê (làng) Đông Trữ (làng) Đông Tự (làng) Miếu (làng) Trần Thương (làng)		
11	Trần Hưng Đạo	Sơn Thông (thôn)	Thanh Liêm	
	Trần Quốc Tuấn	Tân Khai (phố)	T.X Phủ Lý	
	x	Liêm Thuận (xã)	Thanh Liêm	
12	Trần Nhật Duật	Vạn Phúc (thôn)	x	
13	Trần Triều An Sinh	Tân Khai	T.X Phủ Lý	- An Sinh Vương
14	Thượng Sĩ x	Đỗ Xá (thôn) Ngãi Trì (làng)	x Thanh Liêm	- Tuệ Trung Thượng Sĩ
15	Chiêu Túc Vương	Trạch Mai	x	- Chưa rõ tên

thua chạy khỏi làng. Sau khi ông mất dân làng lập đền thờ. Đó còn là Minh Phúc đại vương, Minh Hải đại vương người huyện Kim Bảng, là Đông Bảng Phó Tế đại vương người huyện Lý Nhân...

Ngoài ra còn có những vị tướng nổi tiếng trong đời Trần cũng được nhân dân Hà Nam ngưỡng vọng thờ tự. Trần Khánh Dư được thờ tại thôn Thượng (xã Duy Hải, huyện Duy Tiên) không chỉ bởi ông là võ tướng mà còn được coi là Thành hoàng vì đã khai hoang lập ấp, dạy dân dệt vải, ươm cá giống và đã mất tại nơi đây¹⁾. Đặc biệt, nhiều đền thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn được nhân dân Hà Nam lập tại nhiều địa phương, chứng tỏ dân chúng rất kính trọng và ngưỡng mộ tài đức song toàn của ông.

d. Hà Nam trong kháng chiến chống Minh thời Hồ và trong khởi nghĩa Lam Sơn

Vương triều Hồ được thành lập năm 1400, đặt quốc hiệu là Đại Ngu với ý muốn xây dựng đất nước được thái bình, thịnh trị như thời vua Ngu Thuấn trong lịch sử cổ đại Trung Hoa. Nhưng triều Minh ở phương Bắc, cũng như mọi triều đại phong kiến Trung Hoa khác, luôn thường trực ý đồ xâm lược nước ta. Vào những năm đầu thế kỷ XV, triều Minh đã có nhiều hoạt động như cử các đoàn sứ thân sang thăm dò, liên hệ với các quan lại cũ của triều Trần có tư tưởng chống đối triều Hồ, chuẩn bị nội ứng. Mặt khác, chúng còn xúi giục vua Chiêm Thành quấy rối vùng biên cương phía Nam của Đại Ngu. Năm 1406, triều Minh còn sai sứ sang đòi đất Lộ Châu, lấy cố đó là đất của chúng.

Trước tình hình cả hai phía Bắc, Nam đều có nguy cơ xảy ra chiến tranh, Hồ Quý Ly tiến hành hàng loạt biện pháp tăng cường lực lượng quân sự, như lập sổ hộ tịch, điểm số dân binh, bổ sung tráng đinh, đóng thuyền đinh sắt, lập thêm kho quân khí, đặt thêm các chức Thiên hộ, Bách hộ... Vào cuối năm 1405 đầu năm 1406, triều Hồ còn ra lệnh các địa phương tích cực chuẩn bị chống giặc, huy động dân binh đóng cọc gỗ chặn cửa sông Bạch Hạc, Phú Thọ; đắp thành Đa Bang (Tiên Phong - Sơn Tây).

Tháng 4 năm 1406, lấy cớ “phù Trần diệt Hồ”, triều Minh đem 10 vạn quân đưa tên nguy vương Trần Thiêm Bình về nước, nhưng không đạt được kết

1. Dương Văn Vương, Bùi Văn Tam: *Một số dấu vết lịch sử đời Trần qua thư tịch Hán Nôm trên đất Nam Hà*. Sđd: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*; tr.149-171.

quả. Tháng 10 năm 1406, nhà Minh lại đem 20 vạn quân chia làm hai cánh theo đường Lạng Sơn và Tây Bắc xâm lược nước ta. Đến đầu năm 1407, quân Minh vượt sông Hồng tấn công thành Đa Bang. Ngày 20-1-1407 thành Đa Bang thất thủ. Giặc Minh phá vỡ được tuyến phòng thủ, chúng tràn vào Thăng Long thẳng tay vơ vét, tàn phá. Quân triều Hồ do Tả tướng Hồ Nguyên Trừng chỉ huy tạm rút về vùng Hoàng Giang (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Giặc Minh đưa quân chốt chặn ở cửa Lỗ Giang, bờ sông Mộc Hoàn (thuộc hạ lưu sông Hồng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam hiện nay), đóng dinh trại đối diện với sông Hoàng Giang. Giặc Minh tấn công, Hồ Nguyên Trừng phải đem quân lui về vùng Muộn Hải (nay thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định), tiếp theo chạy về giữ vùng cửa biển Đại An (huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Sau đó, Nguyên Trừng chỉnh đốn, bổ sung thêm quân đến Hoàng Giang, quyết định mở cuộc tiến công quy mô lớn vào quân Minh. Song do phía giặc quá mạnh, nên quân ta vỡ trận, vua quan, tướng lĩnh triều Hồ phải chạy về Tây Đô, Thanh Hoá. Tháng 5-1407, giặc Minh tiến đánh Tây Đô, Hồ Quý Ly cùng triều thần phải tiếp tục chạy vào Nghệ An. Cha con Hồ Quý Ly cùng quan quân bị sa vào tay giặc.

Vào cuối tháng 6-1407, cuộc kháng chiến chống giặc do triều Hồ lãnh đạo hoàn toàn thất bại⁽¹⁾. Trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Hà Nam đã được huy động góp sức người và sức của, ủng hộ quân dân đánh giặc. Cho đến nay, mới chỉ phát hiện một di tích có khả năng liên quan tới nơi đồn trú của quân đội nhà Hồ tại xã Thanh Thủy (huyện Thanh Liêm). Qua truyền thuyết, trong thời gian đóng quân tại đây, nhà Hồ đã tuyển mộ nhân dân địa phương vào quân đội, sau này khi cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của Hồ Quý Ly thất bại, nhiều người tiếp tục tham gia khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng⁽²⁾.

Sau khi triều Minh đặt ách thống trị lên nước ta vào năm 1407, chúng đã thi hành nhiều chính sách tàn bạo và thâm độc nhằm bóc lột về kinh tế, đồng hoá về chính trị và văn hoá. Nguyễn Trãi đã tố cáo tội ác mà giặc Minh gieo rắc trên quốc gia Đại Việt hồi thế kỷ XV:

1. Sđd: *Viện Sử học, Lịch sử Việt Nam - Thế kỷ X đầu thế kỷ XV*; tr.411-419. GS. Trương Hữu Quýnh - GS. Đinh Xuân Lâm - PGS. Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. Tái bản lần thứ tư: Nxb.Giáo Dục: H: tr.253-255.

2. Mai Khánh: *Khảo cổ học Hà Nam - Một thế kỷ nhìn lại*. (Tham luận tại Hội thảo: Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam, do Viện Khảo cổ học tổ chức năm 2001).

*Tát cạn nước Đông Hải, không rửa nhục hôi tanh,
Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đây tội ác.*

Có áp bức tất có đấu tranh. Ngay từ khi giặc Minh xâm lược nước ta, nhân dân nhiều nơi trên đất Đại Việt đã đứng lên khởi nghĩa. Tiêu biểu cho phong trào chống Minh đầu thế kỷ XV, là cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng. Cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi nổ ra vào tháng 11-1407, tại Yên Mô (Tam Điệp - Ninh Bình) được đông đảo mọi người tham gia. Tác phẩm văn vần lịch sử “Thiên Nam ngữ lục” đã mô tả: “Bốn phương chí sĩ tranh về như ong”. Những nhóm nghĩa quân của nhân dân vùng Hà Nam dọc bờ sông Sinh Quyết (đoạn sông Đáy chảy qua địa phận Hà Nam), hưởng ứng lời kêu gọi của cuộc khởi nghĩa, đã tụ tập lực lượng nổi dậy đánh giặc⁽¹⁾. Sau một thời gian hoạt động và phát triển, cuộc khởi nghĩa đã làm chủ được một vùng rộng lớn gồm các huyện của Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Trận chiến Bò Cò cuối tháng 12-1408, là chiến thắng vang dội nhất của khởi nghĩa Trần Ngỗi, trong đó có sự tham gia tích cực của nhân dân vùng Hà Nam. Cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi kéo dài gần 3 năm (1407 - 1409), cuối cùng bị thất bại năm 1409.

Tinh thần kháng chiến của nhân dân Hà Nam và cả nước vẫn tiếp tục. Tháng 12 (âm lịch) năm 1412 (tức tháng 1 năm 1413 dương lịch), Nguyễn Liễu quê ở Ly Nhân đã chiêu tập nghĩa quân ở huyện Lục Na (Lục Ngạn, Bắc Giang), Vũ Lễ chống lại quân xâm lược Minh trong mấy năm⁽²⁾.

Cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng (1409-1413), tiếp theo cũng bị giặc Minh dẹp tan. Các cuộc khởi nghĩa đầu thế kỷ XV, hầu hết đều do tầng lớp quý tộc tôn thất họ Trần khởi xướng, song vì năng lực hạn chế cũng như do mất đoàn kết nội bộ, nên đã không tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia và không mở rộng được phạm vi ra toàn quốc. Nhưng dù bị thất bại, phong trào đấu tranh của nhân dân ta đầu thế kỷ XV, đã thể hiện tinh thần bất khuất chống xâm lược, quyết tâm giành lại độc lập cho cả dân tộc.

Đầu năm 1416, tại Lũng Nhai, một địa điểm gần Lam Sơn, Lê Lợi cùng với 18 nghĩa sĩ, tổ chức Hội thề kết nghĩa anh em, đồng tâm nhất trí dựng cờ khởi nghĩa chống giặc Minh⁽³⁾.

1. *Lịch sử Hà Nam - Ninh*, T.I: tr.129-131.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư* tập I, tr. 232.

3. GS. Trương Hữu Quýnh - GS. Đinh Xuân Lâm - PGS. Lê Mậu Hãn chủ biên: *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập* - tái bản lần thứ tư: tr. 280. Xem thêm: Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn: *Khởi nghĩa Lam Sơn* - Nxb. Khoa học xã hội: H: 1977, tr.134.

Dưới sự lãnh đạo tài tình, có uy tín cao của Lê Lợi, cộng thêm bộ tham mưu sáng suốt, tài trí và được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã vượt qua những khó khăn khắc nghiệt của buổi ban đầu. Nghĩa quân vừa đánh giặc vừa xây dựng lực lượng, cuộc khởi nghĩa từng bước phát triển và trưởng thành vững chắc. Địa bàn hoạt động và ảnh hưởng của khởi nghĩa Lam Sơn dần dần lan rộng ra nhiều vùng miền địa phương trên toàn quốc.

Cũng như nhân dân các nơi, những người con ưu tú của Hà Nam hồ hởi tham gia khởi nghĩa với một trái tim nhiệt thành cho công cuộc giải phóng dân tộc. Đó là Vũ Cố ở Vũ Xá (xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm). Từ lúc 9 tuổi Vũ Cố bị nhà Minh đưa về Trung Quốc, nhằm đào tạo trở thành tay sai cho bọn chúng. Khi về nước, ông từ bỏ hàng ngũ giặc, trở lại làng quê tổ chức hương binh chống Minh. Sau đó, ông đưa đội quân vào Lam Sơn tụ nghĩa, được Lê Lợi giao cho nhiệm vụ phụ trách việc tuyển binh và huấn luyện quân đội. Năm 1426, Lê Lợi mang đại quân ra Bắc, Vũ Cố dẫn đường đánh tan giặc tại Ly Nhân (Phủ Lý), tạo điều kiện thuận lợi cho quân ta tiến lên bao vây Đông Đô. Hiện nay tại các làng Vũ Giang, Ô Cách, Trung Thứ (huyện Thanh Liêm) vẫn còn đền thờ Vũ Cố. Thần tích, thần sắc cùng những câu chuyện truyền thuyết về Vũ Cố vẫn được lưu giữ trong dân gian⁽¹⁾. Hoặc chuyện về ba chị em Ả Đào quê Hà Nam đã dùng tiếng hát mê người của mình để làm vũ khí giết giặc. Đó còn là công tích của những người dân làng võ cổ truyền Liễu Đôi, tương truyền khi trên đường tiến đánh giặc Minh, đoàn quân khởi nghĩa của Lê Lợi có hành quân qua Liễu Đôi (huyện Thanh Liêm). Dân làng đã đi theo quân khởi nghĩa và lập công giết giặc bằng những miếng võ cổ truyền. Tại Liễu Đôi ngày nay vẫn còn một số ngôi mộ cổ của giặc xâm lược các đời nằm trên những cánh đồng, những quả đồi. Thành được gọi là thành giặc Ngô hoặc Quan thành còn những dấu tích trên cánh đồng thành, giữa hai xã Liêm Túc và Liêm Sơn (huyện Thanh Liêm), cách thành Cổ Lộng - nơi diễn ra trận đánh thắng quân Minh nổi tiếng - không đầy 6km. Tên gọi giặc Ngô cùng dấu tích, vị trí của thành có thể là một sự ghi nhớ về chiến công chống giặc Minh năm xưa của dân làng Liễu Đôi.

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*. T.I: tr.132-133.

Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống giặc Minh tàn bạo đã giành được thắng lợi, đất nước sạch bóng quân thù, non sông Đại Việt lại thanh bình yên vui. Trong chiến công chung giành lại độc lập dân tộc, nhân dân Hà Nam đã tham gia góp sức cùng với quân dân trong cả nước tạo thành một sức mạnh tổng hợp đánh tan giặc Minh.

2. Nhân dân Hà Nam phát huy truyền thống xây dựng quê hương trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục

Các vương triều từ Lý, Trần, Lê sơ đều rất quan tâm đến phát triển sản xuất nông nghiệp. Vương triều Lý ngay sau khi được thành lập, đã chú ý tăng cường sức lao động cho nông nghiệp. Năm 1010, Lý Công Uẩn đã hạ chiếu cho tất cả những người đào vong, phiêu bạt trở về nguyên quán⁽¹⁾. Vương triều Lý thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”, cho sáu quân về làm ruộng. Chính sách này vừa bảo đảm được yêu cầu của quốc phòng, vừa duy trì được lực lượng sản xuất nông nghiệp. Các vua triều Lý với nhiều chính sách và biện pháp cụ thể được thực thi như: bảo vệ sức kéo, đắp đê, tăng cường hệ thống thủy lợi,... đã góp phần không nhỏ vào việc phát triển lực lượng sản xuất cũng như tăng thêm sản lượng thu hoạch của nhân dân thời kỳ này.

Sử sách từng chép về những mùa màng bội thu vào năm 1016 dưới triều vua Lý Thái Tổ, năm 1030, 1041 dưới triều vua Lý Thái Tông, các năm 1079, 1092, 1120... dưới triều vua Lý Nhân Tông. Có những năm được thu hoạch lớn, các vua Lý ra lệnh tha thuế hoặc xá thuế cho dân, như năm 1016, Lý Thái Tổ xá thuế 3 năm trong cả nước, năm 1044 vua Lý Thái Tông xuống chiếu “*xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay, để yên ủi sự khó nhọc*”⁽²⁾.

Các vua Lý thường xuyên chú ý tới vùng đất Hà Nam - một trong những nơi cung cấp lương thực trực tiếp cho triều đình. Triều Lý đã từng cho lập hành cung ở phủ Lý Nhân, cả trên núi Đọi (Long Đọi sơn)⁽³⁾ để đôn đốc việc cày cấy. Thông qua tìm hiểu ghi chép của thư tịch cổ, kết hợp với việc điều tra điền dã

1. *Việt sử lược*. Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải. Nxb. Văn Sử Địa; H.1960. tr. 170-174.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Kham định Việt sử thông giám cương mục*. T.I; tr. 329. Sđd: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. 1972.

3. Trần Quốc Vượng: *Việt Nam cái nhìn địa - văn hoá*. 1998.

tại địa phương, các nhà nghiên cứu đoán định hành cung Lợi Nhân xưa có thể chính là nơi dựng đình Ba Thôn thuộc thôn Lý Nhân (xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân) hiện nay⁽¹⁾. Các vua triều Lý luôn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp của toàn quốc cũng như của riêng Hà Nam. Bất kỳ vào thời gian nào, vào đầu xuân, mùa hè hay thậm chí những ngày đông giá rét, các vua Lý cũng đều trực tiếp xuống thị sát công việc đồng áng của Hà Nam. Sử từng chép: Tháng 10, mùa đông năm 1137, vua Lý Thần Tông đi Lợi Nhân, xem xét dân gặt lúa... Mùa xuân năm 1148, nhà vua Lý Anh Tông xem xét dân cày ruộng...

Vùng Hà Nam khi đó cũng được các vua Lý chọn làm nơi tiến hành nghi lễ tịch điền tiếp nối hình thức tôn trọng nông nghiệp của triều Tiền Lê tại Núi Đọi. Tháng 2 mùa xuân năm 1148, vua Lý Anh Tông thân chinh đi cày ruộng tịch điền tại Lợi Nhân. Thời Lý đã xuất hiện điền trang của các tôn thất, vương phi, công chúa, song số lượng không nhiều, mặt khác diện tích của các điền trang này, có lẽ cũng không lớn lắm. Làng Vọc tên gọi của làng Quốc Hương, thái ấp của Trần Thủ Độ, vốn là khu vực cai quản cũ của một công chúa nhà Lý là một thí dụ về điền trang nhà Lý được khẩn hoang, xây dựng trên vùng đất Hà Nam⁽²⁾.

Ngay từ khi thay nhà Lý quản lý đất nước, vương triều Trần đã bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế của Đại Việt. Nhà Trần tiến hành điều tra dân số, lập sổ đình phân chia, ruộng đất và định mức tô thuế hàng năm. Dưới thời Trần đất ruộng bỏ hoang còn nhiều, do vậy nhằm phát triển, mở rộng diện tích đất canh tác, triều Trần chủ trương khai hoang các vùng ven sông, ven biển.

Thời Trần với chính sách phong cấp thái ấp cho các vương hầu, quý tộc đã tạo cho nhiều vùng trong đó có Hà Nam có sự đổi mới lớn về kinh tế⁽³⁾.

Hà Nam đời Trần có các thái ấp của các quý tộc cao cấp như thái ấp Quốc Hương (thôn Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục) của Thái sư Trần Thủ Độ, thái ấp Dưỡng Hòa (xã Duy Hải, huyện Duy Tiên) của Trần Khánh Dư.

1. Nguyễn Văn Trò: *Xác định Hành cung Lý Nhân thời Lý*. Đăng trong Những phát hiện mới về Khảo cổ học, Nxb.KHXH: H: 1986, tr. 162-163.

2. Trương Hữu Quỳnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam: Thế kỷ XI-XIII. Tập I: Thế kỷ XI-XV*. Nxb.KHXH: H: 1982, tr.110.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, tr.38.

Chính những thái ấp, đã tạo cơ sở cho nông nghiệp trong vùng phát triển mạnh mẽ. Lúc này trên nguyên tắc, chủ thái ấp có quyền thu thuế trong thái ấp của mình, song để khuyến khích người lao động tích cực sản xuất, mức thuế thường được giảm nhiều so với mức thuế của nhà nước. Quy mô của các thái ấp tương đối rộng, như thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư tại làng Dưỡng Hoà (xã Duy Hải, huyện Duy Tiên), toàn bộ diện tích là 307 mẫu, ruộng đất chiếm 1250 mẫu, trong đó có 10 mẫu ruộng tế tự. Hiện còn các địa danh mang tên “thôn phố” trại Ngựa, chợ Ngọc, trại Voi, trại lính...⁽¹⁾. Có thể nhận thấy, thái ấp, điền trang thời Trần đã trở thành một đơn vị kinh tế độc lập. Người chủ thái ấp, điền trang tạo điều kiện thuận lợi cho các gia nô, những người lao động trong đó được hưởng cuộc sống dễ chịu. Thần tích Trần Nhật Hạo do Nguyễn Bính soạn năm 1572, chép: “Tướng quốc thu thuế nhẹ... nhân dân đều cảm phục biết ơn”⁽²⁾.

Chính do những chính sách khuyến nông, khai hoang, cải tạo hệ thống thuỷ lợi, đào sông, lấn biển, bảo vệ sản xuất của nhà nước Trần, mà cả một vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả rộng lớn đã trở thành nơi sản xuất nhiều lúa gạo. Sứ giả nhà Nguyên là Trần Phu, khi sang nước ta, trong bài thơ An Nam tức sự cũng đã phản ánh tình hình mùa màng của Đại Việt như sau: “*Lúa mỗi năm chín bốn lần, tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn mơn mọt*”⁽³⁾.

Chính sách đô hộ về chính trị, bóc lột về kinh tế của triều Minh và cuộc kháng chiến chống xâm lược đã tàn phá nghiêm trọng nền kinh tế Đại Việt vốn đã rệu rã trong thời kỳ cuối Trần. Các vị vua triều Lê sơ đã chú trọng phục hồi và phát triển kinh tế đất nước. Ngay từ những năm vừa giành độc lập, vua Lê Thái Tổ đã cho 25 vạn binh lính về làm ruộng, đồng thời kêu gọi nhân dân phiêu tán trở về quê cũ, cùng nhau khôi phục lại sản xuất, xây dựng lại xóm làng.

Đặc biệt, vương triều Lê đã quan tâm đến việc bảo vệ và khuyến khích phát triển nông nghiệp. Ruộng đất được chia làm 3 bộ phận chính, gồm ruộng

1. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam: Thế kỷ XI-XVIII. Tập I: Thế kỷ XI-XV*, tr. 111-112.

2. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam: Thế kỷ XI-XVIII. Tập I: Thế kỷ XI-XV*, tr. 111-112.

3. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I: Nxb. Giáo dục: H: 1960, tr. 373.



Bia Sùng Thiện Diên Linh tháp bi (tạo năm 1121) ở chùa Long Đọi, Duy Tiên, Nam Hà vào thời Lê (năm 1467) có khắc thêm bài thơ của Lê Thánh Tông (Thiên Nam động chủ lưu đề) vào mặt sau

đất thuộc sở hữu nhà nước, ruộng đất công làng xã, ruộng đất tư hữu. Trong đó ruộng đất của quân Minh và tay sai và những điền trang thái ấp của các quý tộc Trần ở các nơi như Quốc Hương, Dưỡng Hoà thuộc Hà Nam đều được chính quyền triều Lê thu lại và phân một phần cho công thần hay quan lại. Đầu thời Lê, nhà nước đã đặt vấn đề phân chia ruộng công làng xã vốn có nguồn gốc từ xa xưa cho người nghèo, binh lính không có ruộng. Để thống nhất việc phân chia ruộng công trong toàn quốc, vua Lê Thánh Tông thực hiện chế độ quân điền. Theo phép quân điền, cứ 6 năm ruộng công làng xã được chia lại một lần cho các thành viên trong xã. Ruộng đất tư hữu phát triển từ các thế kỷ trước. Đến thế kỷ XV, ruộng đất tư hữu của giai cấp địa chủ càng lớn, lấn át ruộng đất công. Vương triều Lê còn chú ý việc mở rộng diện tích canh tác như khuyến khích khai khẩn đất bồi ven biển, quai đê lấn biển...

Trong thời kỳ nhà Lê, hàng loạt các làng mới được thành lập, nhất là tại các vùng ven biển của Sơn Nam, Thanh Hoá, Nghệ An... Hệ thống thủy lợi

trong toàn quốc được chú ý phát triển, có cả một tuyến đê biển dài mang tên đê Hồng Đức. Việc thực hiện hàng loạt các chính sách trọng nông, khuyến khích nông nghiệp như vậy, đã khiến cho sản lượng nông nghiệp tăng nhanh. Sản xuất nông nghiệp cũng như kinh tế của Hà Nam dưới triều Lê cũng được phát triển. Lê Thánh Tông, một vị vua tài giỏi, thường xuyên quan tâm tới đời sống dân chúng, đã nhiều lần đi kinh lý, thị sát thực tế của nhân dân Hà Nam. Những vần thơ Lê Thánh Tông viết về Hà Nam phần nào đã phản ánh thực tế đời sống và cảnh đẹp của sông núi cùng con người Hà Nam trong thời kỳ nhà Lê. Trong bài “Ly Nhân nữ sĩ”, Thánh Tông viết (dịch nghĩa):

Con trai, con gái ở Ly Nhân

Trên đê cao, mùa xuân tới gần, vẫn gió mưa lạnh lẽo,

Con gái ở đây đẹp như con gái nước Tân, nước Yên cười nói chuyện trò vui vẻ.

Trước cảnh muôn hồng ngàn tía, toả mùi thơm ấm áp bên bờ suối ấy,

Thế mà bọn con trai, vẫn như đàn ong bay đi chơi, vô tình chẳng hề để ý tới.

Từ thế kỷ XI đến XV, bên cạnh việc phát triển nông nghiệp, các ngành thủ công nghiệp của Hà Nam cũng được chú ý đẩy mạnh. Đặc biệt vào thời Lý nghề chạm đá, xây dựng và kiến trúc phát triển mạnh nhất. Hàng loạt ngôi chùa, tháp, bia đá xuất hiện tại các địa phương Hà Nam. Tiêu biểu nhất là chùa tháp Sùng Thiện Diên Linh đã bị giặc Minh phá huỷ, chỉ còn tám bia với tiêu đề: Đại Việt quốc Lý gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi, thường được gọi tắt là Bia Sùng Thiện Diên Linh, hiện còn đặt tại nhà bia trước chùa Long Đọi, thuộc xã Đọi Sơn (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Nội dung bia cho biết: khi vua Lý Nhân Tông về thăm núi Đọi năm 1118, đích thân nhà vua xem xét địa thế, thấy hợp, vua cho mời thầy địa lý, thợ mộc, thợ đo vẽ, thợ đẽo đá, thợ đúc chuông và thợ tạc tượng làm trong 4 năm (1118 - 1121) mới hoàn thành ngôi chùa tháp này. Tháp xây cao 13 tầng, tầng trên đặt hộp xá lý, tầng dưới chia tám tướng khôi ngô... Đây là một công trình kiến trúc Phật giáo lớn rất có giá trị mà vương triều Lý, cùng với sự đóng góp không nhỏ của thợ thủ công các ngành nghề Hà Nam trong thế kỷ XII, tạo dựng nên.

Đến thời Trần, các ngành thủ công của Hà Nam được phát triển mạnh mẽ. Nghề dệt của vùng Nha Xá (huyện Duy Tiên) vẫn được duy trì. Nghề làm gốm

tại khu thái ấp Quốc Hương của Trần Thủ Độ cũng tiếp tục được nâng cao hơn đời Lý. Hàng loạt loại bát đĩa chất liệu thô, trang trí hoa văn giản đơn, men không bóng đã được phát hiện, chứng tỏ đồ gốm thời Trần đã được đưa vào phục vụ rộng rãi đời sống xã hội của Hà Nam. Các nghề thủ công khác như chạm đá, khắc bia, nghề mộc cũng được quan tâm và có tiến bộ. Sang thời Lê thủ công nghiệp được phát triển toàn diện hơn. Hệ thống chợ được chú trọng đặc biệt, đã mở rộng hơn trước nhiều, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hoá, tiêu dùng sản phẩm thủ công nghiệp của xã hội ngày một cao.

Do chính sách khuyến khích mở chợ ở nông thôn thời kỳ Lê Thánh Tông, số lượng chợ khắp châu thổ Bắc Kỳ được gia tăng. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, “Vào đầu thế kỷ XV đã có 38 chợ ở trung tâm châu thổ xứ Bắc Kỳ và 50 chợ khác ở các miền đất khác”⁽¹⁾. Năm 1477, triều Lê đã có quy định lệ lập chợ mới: “Các huyện, châu, xã, ở các xứ trong nước, nhân dân ngày một nhiều, nơi nào muốn chia mở chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu khám xét quả thực tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà lập chợ”⁽²⁾.

Vùng Hà Nam là một trong những vùng có nhiều làng xã, có nhu cầu giao lưu hàng hoá thường xuyên nên số lượng chợ cũng do vậy mà được phát triển. Một số mặt hàng thủ công của Hà Nam thông qua việc giao lưu đã trở thành những sản phẩm được các nơi ưa chuộng. The tại huyện Kim Bảng thời Lê là một mặt hàng nổi tiếng vùng Hà Nam và các địa phương quanh vùng. Nguyễn Trãi đã từng viết trong tác phẩm *Dư địa chí* từ thế kỷ XV: “*The lụa xứ Sơn Nam bền, chắc, đẹp mà nổi tiếng*”⁽³⁾. Nghề chạm đá, chạm khắc kim khí như đồng, kiến trúc... cũng để lại dấu ấn trên những hiện vật, như quyển sách đồng có niên đại tuyệt đối 1471, phát hiện tại thôn Văn An (xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân), hay nhang án bằng đá khối tại chùa Đặng Xá (xã Văn Xá, huyện Kim Bảng), cây hương đá chùa Khánh Long (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên)...

1. Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*: Nxb.Khoa học xã hội, H: 1994, tr.198-199.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. Tài bản lần thứ tư: Nxb. Giáo Dục: H: tr.326.

Giáo dục thi cử ở Hà Nam được phát triển từ thế kỷ XI - XV. Đặc biệt vào thời vua Lê Thánh Tông, giáo dục khoa cử rất thịnh đạt với những quy định khuyến khích học phong và nêu cao vai trò của kẻ sĩ - trí thức. Chỉ tính riêng dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), cũng đã mở được 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến sĩ, trong đó có 9 Trạng nguyên. Với chính sách mở cửa trong học tập, thi cử của triều Lê mà Hà Nam đã xuất hiện nhiều người đỗ đạt cao và ra làm quan, có điều kiện mang sở học của mình ra phụng sự quốc gia. Theo thống kê từ các sách khoa bảng (có thể chưa ghi chép đầy đủ), đã có 11 Tiến sĩ (trong đó có 2 Hoàng giáp) người Hà Nam vinh quy trong thế kỷ XV. Nguyễn Khắc Hiếu người huyện Bình Lục, Trần Thuấn Du người huyện Duy Tiên, cả hai đều đỗ Tiến sĩ khoa Minh kinh, kỳ thi đầu tiên được tổ chức dưới thời Lê Thái Tổ. Nguyễn Khắc Hiếu làm quan tới chức Hàn Lâm viện Trục Học sĩ. Trần Thuấn Du (sau đổi họ thành Trình Thuấn Du), từng giữ chức Hàn Lâm viện Thừa chỉ, làm Chánh sứ trong đoàn sứ bộ sang Trung Quốc, đã cùng Nguyễn Trãi tham gia giảng dạy cho Thái tử...

Bên cạnh việc giáo dục khoa cử theo mô hình Nho giáo được chú ý đẩy mạnh, thì giáo dục làng xã với các hình thức hương sư, gia sư cũng bắt đầu được phát triển. Dòng văn học chữ Nôm cũng đã phát triển bước đầu cùng với dòng văn học chữ Hán mà đại biểu là vua Lê Thánh Tông. Ông để lại nhiều tác phẩm bằng chữ Hán và cả chữ Nôm về các di tích, danh thắng của Hà Nam, nơi ông từng đi qua. Khi qua miếu thờ người thiếu phụ Nam Xương, hay lúc văn cảnh núi Nam Công huyện Thanh Liêm, Lê Thánh Tông đều xúc cảm để lại những bài thơ Nôm với những áng thơ lời hay ý đẹp².

Các sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng thế kỷ XI - XV ở Hà Nam cũng có những bước hưng khởi. Phật giáo thế kỷ XI - XII được chú ý. Chùa Đọi (Long Đọi Sơn tự) đã trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn của Đại

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí* - Phan Văn Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính, chú thích. Nxb Sử Địa. H. 1960.

2. Viện nghiên cứu Hán - Nôm: *Văn khắc Hán - Nôm Việt Nam*; Nxb.Khoa học xã hội; H: 1993, tr.664. *Hồng Đức quốc âm thi tập*; Nxb.Văn Hoá; H: 1962, tr.141. *Tuyển tập thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*. Mai Xuân Hải chủ biên, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, H. 1999. Nxb. Khoa học xã hội.

Việt. Bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh tại chùa Đọi được hoàn thành năm 1122. Vua Lý Nhân Tông đã cho tổ chức lễ hội để chào mừng việc khánh thành tháp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 3, ngày Mậu Dần (1122), mở hội khánh thành Bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi”⁽¹⁾. Nhiều người dân Hà Nam đã trở thành những đệ tử sùng tín đạo Phật, như việc ông bà Lê Sĩ Tiến, người thôn Giáp Nhị, cúng 5 sào ruộng vào chùa được ghi trên bia chùa Đọi.

Dấu ấn Phật giáo đời Trần được in đậm trên những công trình kiến trúc tại Hà Nam, hiện còn lưu lại một số ít di vật có liên quan tới các ngôi chùa thời Trần. Đó là tám bia họ Ngô có niên hiệu Đại Trị (1358 - 1369) thời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369). Nội dung tám bia cho biết có ông Ngô Lãm, được vua ban hiệu “Ngô không cư sĩ”, năm Hưng Long thứ 12 (1304), họ Ngô đưa hài cốt của viên Đại sa môn đến táng ở khu núi đất. Cuối cùng là họ tên những người cung tiến ruộng, tiền của vào chùa, trong đó có nhiều người của các địa phương Hà Nam như bà Lê Thị Đám, Đông điện thư hoả dũng thủ Phan Cương và vợ là bà Phạm Thị An (người xã Đinh Xá), Dương Thị Nương (xã Ngô Xá); xã Chân Ninh có Trưởng họ chức Man Dực đô Phạm [Văn] Mã, Nguyễn Cán... Đặc biệt mặt trước bia có chạm hình người đàn ông đội mũ bình thiên, ngồi trên một chiếc ngai⁽²⁾. Tại làng Trì Xá (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên), còn lưu lại hai mảng chạm đầu chim Garuda bằng đá trước bệ thờ của Phật điện. Điều này chứng tỏ kiến trúc Phật giáo của chùa Trì Xá sớm nhất cũng đã có từ thời Trần. Những ghi chép của thư tịch cùng những di vật hiện còn, cho phép chúng ta khẳng định: Ảnh hưởng của Phật giáo ở Hà Nam thời Trần tương đối sâu đậm. Nho giáo vào thế kỷ XV, được nâng lên địa vị thống trị làm nền tảng của tư tưởng xã hội. Mô hình quản lý xã hội v.v... vào trong các làng xã Hà Nam. Truyền thống làng xã và quy định về luân thường đạo lý của Nho giáo được kết hợp có chọn lọc, trên một mức độ nhất định đã phát huy được hiệu quả.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, in lần thứ hai, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1972, tr. 251.

2. Sdd: TC. Nghiên cứu lịch sử Hà - Nam - Ninh; tr.59. Xem thêm: Sdd. Mai Khánh: *Tám bia ở chùa Dâu - một hiện vật quý*. Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1999, tr. 533 - 536.

IV. HÀ NAM TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

1. Nhân dân Hà Nam với các cuộc khởi nghĩa nông dân trong thời kỳ XVI - XIX

Sau gần một thế kỷ phát triển tương đối thịnh trị, đến đầu thế kỷ XVI, nhất là từ sau khi Lê Túc Tông mất (1504), xã hội Đại Việt lâm vào tình trạng khủng hoảng, kinh tế sa sút, đời sống nhân dân cực khổ, các thế lực phong kiến nổi lên tranh giành quyền lực. Lợi dụng tình hình hỗn loạn, xung đột bề phái trong triều, bằng tài năng cùng thủ đoạn chính trị, Mạc Đăng Dung đoạt được ngôi vị từ triều Lê, lập nên vương triều Mạc vào năm 1527. Dưới triều Mạc, vùng đất Hà Nam thuộc Sơn Nam thượng. Trong thời gian nhà Mạc trị vì tại Thăng Long (1527 - 1592), nhiều quan lại cũ của triều Lê đã phản ứng quyết liệt, hàng chục cuộc bạo động chống triều Mạc đã nổ ra.

Trận chiến đầu tiên giữa hai tập đoàn phong kiến Mạc và Trịnh diễn ra ở Hà Nam vào đầu năm 1531. Lúc này, Nguyễn Kim đang mượn danh nghĩa vua Lê để tập hợp lực lượng chống Mạc, đưa quân từ Thanh Hoá ra chiếm đất vùng Gia Viễn (tỉnh Ninh Bình). Đến tháng 8 năm đó, lợi dụng nước các sông Bôi, sông Hoàng Long dâng cao nhà Mạc dùng thuyền bao vây và tiêu diệt các cứ điểm đóng quân của Nguyễn Kim. Bị quân Mạc đánh cho tan tác, Nguyễn Kim phải chạy sang Lào lánh nạn một thời gian⁽¹⁾. Năm 1546, Nguyễn Kim dựng lên một triều đình mới tại Thanh Hoá, thường gọi là Nam triều. Triều Mạc chiếm giữ vùng Thăng Long đến hết đất Ninh Bình, gọi là Bắc triều. Hà Nam khi đó vẫn là khu vực do Bắc triều quản lý.

Loạn phân tranh hay chiến tranh Nam Bắc triều kéo dài tới gần nửa thế kỷ (1546 - 1592), gần 40 cuộc hỗn chiến tương tàn xảy ra, gây nhiều tổn thất, hy sinh cho nhân dân nhiều vùng, trong đó Hà Nam là một địa phương hứng chịu nhiều thiệt hại. Liên tiếp trong những năm 1552, 1557, 1569, các chúa Trịnh nhiều lần đưa hàng vạn quân ra đánh chiếm vùng Ly Nhân (Hà Nam), Thiên Trường (Nam Định), Trường Yên (Ninh Bình), biến cả vùng này trở thành bãi chiến trường đẫm máu. Không ít con em người dân Hà Nam phải phơi thây trên chính mảnh đất đã nuôi sống mình từ thuở ấu thơ. Sau nhiều lần Nam triều bị thua, nội bộ lục đục, thì Bắc triều lại tiến đánh Nam triều. Chỉ

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.152.

tính riêng hơn 10 năm từ 1570 - 1583, triều Mạc đem quân đánh vào vùng Thanh - Nghệ trở vào tới 13 lần, tính trung bình cứ một năm lại có một trận đánh, biến vùng bờ biển từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá thành chiến trường. Cuộc sống dân tình khổ cực, có những lúc già trẻ của vùng này phải bồng bế nhau chạy tan tác, cảnh người chết đói rất nhiều. Năm 1592, cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kết thúc bằng việc triều Lê - Trịnh chiếm lại được Thăng Long, triều Mạc chạy về Dương Kinh (Hải Dương), sau chạy lên Cao Bằng ẩn náu, kéo dài được hơn 70 năm nữa.

Tình trạng nội chiến Nam - Bắc triều chấm dứt chưa được bao lâu thì lại nổ ra sự phân chia Đàng Trong và Đàng Ngoài với cuộc chiến tranh ác liệt giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Cuộc sống của nhân dân Hà Nam vốn đã nghèo khổ, túng đói trong thời kỳ chiến tranh Trịnh - Mạc thì nay lại phải chịu đựng thêm gánh nặng của cuộc tranh giành quyền lực của Trịnh - Nguyễn. Các làng xã nông thôn Hà Nam chịu chung cảnh tiêu điều, nông dân bỏ làng, đồng ruộng, tha hương nơi đất khách quê người. Theo thống kê, năm 1730 Đàng Ngoài có 527 làng xã cư dân bị phiêu tán gần hết. Năm 1741, con số này lên tới 3.691. Đến cuối thế kỷ XVIII, trong tổng số 11.767 làng xã thuộc các trấn ở vùng đồng bằng (bao gồm cả Hà Nam) và Thanh - Nghệ, vẫn còn 1.488 làng xã bị phiêu tán⁽¹⁾.

Cùng với nhân dân các địa phương trong cả nước, nhân dân đạo (hay lộ) Sơn Nam đều đồng lòng nổi dậy theo ngọn cờ tự nghĩa của các thủ lĩnh trong vùng chống lại ách áp bức của chính quyền phong kiến Lê - Trịnh. Năm Bính Thân, niên hiệu Quang Hưng thứ 19 của vua Lê Thế Tông (1596), cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên do Phạm Hàng lãnh đạo nổ ra tại Sơn Nam. Sử cũ chép: “Tháng 11, mùa đông năm 1596, Phạm Hàng ở Sơn Nam nổi loạn”. Phạm Hàng vốn là người huyện Đại An (nay là huyện Nghĩa Hưng), xứ Sơn Nam, tập hợp lực lượng khởi nghĩa quanh vùng. Sau đó, Phạm Hàng đem quân chiếm núi Đạm Khê, nay thuộc xã Ninh Vân (huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) xây dựng căn cứ địa. Phạm Hàng tự xưng là Thiên Nam chiêu thảo Đô nguyên soái, chỉ trong thời gian hơn một tháng hoạt động, đã thu hút được hàng vạn người tham gia khởi nghĩa, trong số đó có nhiều người của phủ Lý Nhân. Sử cũ

1. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam.T.I*: Nxb.Khoa học xã hội: H: 1971, tr.321.

phải công nhận thanh thế lớn và ảnh hưởng sâu rộng của cuộc khởi nghĩa lớn và có ảnh hưởng sâu rộng trong vùng Sơn Nam: "... Trong vòng hơn một tháng, được số quân kể hàng vạn người. Các phủ Trường Yên và Ly Nhân trộm giặc nổi lên hàng đàn để hưởng ứng với Phạm Hàng"⁽¹⁾. Với lực lượng đông đảo nhân dân ủng hộ, nghĩa quân đã tiến hành nhiều trận công kích vào các cứ điểm của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh đóng rải rác tại các vùng trong lộ Sơn Nam. Triều đình hoảng sợ, chúa Trịnh Tùng phải sai Mĩ Quận công Bùi Văn Khuê cùng Lương Quận công Nguyễn Thế kết hợp với viên thổ quan huyện Yên Mô mang theo một lực lượng quân đội lớn mới dẹp yên được. Tuy cuộc khởi nghĩa của Phạm Hàng bị thất bại nhanh chóng, nhưng nó để lại một ảnh hưởng vang dội trong vùng.

Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên nổ ra tại vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng, thu hút được đông đảo nông dân nghèo khổ tham gia, bước đầu làm rung động hệ thống chính quyền phong kiến cấp cơ sở khiến chính quyền Trung ương Lê - Trịnh phải ra tay ngăn dẹp. Nhưng cuộc khởi nghĩa này có ý nghĩa quan trọng hơn ở chỗ: Nó báo hiệu về cơn bão táp của phong trào nông dân cả nước nói chung và của vùng Sơn Nam nói riêng sẽ diễn ra quyết liệt trong những thế kỷ XVII-XVIII.

Vào những năm 40 và 50 của thế kỷ XVIII, hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn bùng lên ở nhiều nơi, tập trung nhất ở vùng Hải Dương, Sơn Nam... đều được sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân vùng Sơn Nam. Sử chép: "*Lúc ấy, về mặt Hải Dương có bọn Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá, Vũ Trác Oánh ở Mộ Trạch; về mặt Sơn Nam có Hoàng Công Chất... hết chỗ này đến chỗ khác thúc giục nhau phiến động, chỗ nào cũng tự dấy quân... Dân ở vùng đông vùng nam, người đeo bừa, người vác gậy đi theo, chỗ nhiều có đến hơn vạn... vây đánh các ấp thành, triều đình không ngăn nổi*"⁽²⁾.

Nhiều trận đánh quyết liệt giữa triều đình Lê - Trịnh và nghĩa quân của Lê Duy Mật, Đoàn Danh Chấn, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất diễn ra trên vùng đất phủ Ly Nhân. Đặc biệt vào năm 1751, lực lượng quân sự kết hợp giữa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.II: tr.214.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. T.II: 1998, tr. 509.

Nguyễn Hữu Cầu với Hoàng Công Chất tập trung đánh nhiều trận tiêu diệt quân triều đình tại sông Mã Nào (huyện Kim Bảng), sông Hương Nhi (huyện Bình Lục). Rất nhiều con em vùng đất Bình Lục, phủ Lý Nhân đã tích cực tham gia với vai trò là những nghĩa binh thông thạo đường đi lối lại. Nhân dân các làng xã Hà Nam khi đó cung cấp lương thực, thực phẩm và các phương tiện vật dụng khác cho nghĩa quân chống lại quan quân triều đình.

Phong trào khởi nghĩa nông dân bùng lên tại Đàng Ngoài trong các thế kỷ XVII-XVIII, đã kéo dài liên tục hàng chục năm, lôi cuốn được hàng chục vạn nông dân ở khắp các nơi từ rừng núi đến ven biển và toàn bộ đồng bằng Bắc Bộ tham gia. Tuy cuối cùng các cuộc khởi nghĩa đều không giành được thắng lợi, “nhưng đã là hồi chuông báo động cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Đàng Ngoài... cùng với sự đổ vỡ nghiêm trọng của nhà nước Lê - Trịnh, nó chuẩn bị mảnh đất thuận lợi cho thắng lợi to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn sau này”⁽¹⁾.

Năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ cùng nhau khởi xướng cuộc khởi nghĩa tại vùng đất Tây Sơn (huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn thuộc dinh Quảng Nam). Trong một thời gian ngắn, với nhiều hình thức vận động, được sự ủng hộ và hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân, lực lượng nghĩa quân đã tăng lên đáng kể. Dưới sự lãnh đạo khôn khéo, tài tình của ba anh em họ Nguyễn, nghĩa quân đã tiến đánh nhiều cứ điểm quân sự của chúa Nguyễn và thu được thắng lợi. Vào những năm 1782, 1783, quân Nguyễn Ánh bị thất bại nặng nề phải chạy sang Xiêm (Thái Lan) lánh tránh và cầu viện ngoại bang. Sau chiến thắng quân Xiêm năm 1785, tại Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ tiếp tục hạ thành Phú Xuân và chuẩn bị đến năm sau kéo quân ra Bắc. Ngày 21-7-1786, đại quân của Nguyễn Huệ tiến vào Thăng Long, chính quyền họ Trịnh bị lật đổ. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ cử Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm đưa quân ra Bắc để tiêu diệt phản loạn Nguyễn Hữu Chỉnh. Sau đó Nguyễn Huệ lại ra Bắc để bắt giết Vũ Văn Nhậm về sự lộng quyền và thu nhận, trọng dụng một số quan lại, trí thức tiến bộ Bắc Hà như Ngô Thời Nhậm, Phan Huy Ích...

Vua tôi Lê Chiêu Thống trốn thoát khỏi sự truy lùng của nghĩa quân, chạy sang Quảng Tây cầu cứu nhà Thanh. Tháng 11 năm 1788, Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị kéo 29 vạn quân Thanh, chia làm 4 đạo tiến binh vào

1. Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập. Tài bản lần thứ tư: H: tr.446.

nước ta. Quân ta tạm thời rút lui về đóng giữ tại Tam Điệp - Biện Sơn (tỉnh Ninh Bình). Cùng với nghĩa quân Tây Sơn, nhân dân các vùng xung quanh Tam Điệp - Biện Sơn tích cực tham gia vào việc xây dựng một chiến tuyến vững chắc ngăn chặn quân thù tiến vào Nam, đồng thời để chuẩn bị địa bàn tập kết và căn cứ xuất phát cho cuộc phản công sau này.

Nhân dân Hà Nam cùng phấn khởi với niềm vui chung được đóng góp công sức vào công việc chuẩn bị, đã tự nguyện mang thóc gạo, cùng những nguyên vật liệu có trong nhà như tre, gỗ... để xây dựng phòng tuyến, Đặc biệt trai tráng ở các làng xã phủ huyện Hà Nam không quản ngại ngày đêm, vượt sông, suối gia nhập quân ngũ. Dân chúng sống trong phủ Lý Nhân còn thông báo lực lượng quân đội, cách bố phòng, quy luật đi lại của quân địch đóng tại đồn Lý Nhân cho quân tình báo của Viễn Mưu hầu Đinh Huy Đạo và Trần Đức Vi (hay Huy). Nhờ vậy, nghĩa quân Tây Sơn nắm rất chắc mọi động tĩnh của quân địch trong đồn và có những đối phó kịp thời⁽¹⁾.

Ngày 17 tháng 12 năm 1788, dưới sự dẫn đường và nội ứng của tàn quân Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị đã chiếm đóng Thăng Long. Để phòng thủ Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị cho nhiều đạo quân đóng chốt tại những nơi quan trọng, như đạo quân của Sâm Nghi Đống đóng giữ tại Khương Thượng (nay thuộc địa phận của quận Đống Đa, Hà Nội), Ô Đại Kinh đóng tại Sơn Tây, còn đạo quân của chính Tôn Sĩ Nghị lại đóng đại bản doanh tại cung Tây Long (bên bờ sông Hồng)⁽²⁾. Tôn Sĩ Nghị còn lo phòng thủ quân Tây Sơn tiến theo con đường thiên lý Bắc Nam sẽ qua Tam Điệp, Ninh Bình, Hà Nam, vào Thăng Long. Do vậy y cho lập nhiều đồn lũy liên tiếp ở Ngọc Hồi (Thường Tín, Hà Tây), Nhật Tảo (Duy Tiên, Hà Nam), bờ Bắc sông Nguyệt Quyết (Thanh Liêm, Hà Nam)⁽³⁾.

Nhân dân Hà Nam vốn đã căm giận trước hành động tập đoàn phong kiến Lê Chiêu Thống nhân tâm “rước voi về giày má tổ”, gây bao cảnh đau khổ cho dân chúng, nay lại chứng kiến những đồn lũy của kẻ thù dựng ngay trên đất quê hương, chà đạp lên cuộc sống thanh bình của mình. Cho nên, toàn thể nhân dân các huyện phủ Lý Nhân đã háo hức, khát khao mong chờ nghĩa quân Tây Sơn

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.188.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. Tái bản lần thứ tư; tr. 419 - 420.

3. *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*; Nxb.Quân đội nhân dân; H: 1976, tr. 373 - 374.

tiến ra để giải phóng khỏi ách xâm lược. Truyền thuyết vùng Thanh Liêm, Kim Bảng, Duy Tiên cho biết: Khi được tin quân Tây Sơn tiến ra Thăng Long diệt giặc Thanh, nhân dân chuẩn bị cơm rượu, quà bánh để ướm lạy quân sĩ. Tết đến nhiều gia đình không đốt pháo để giữ bí mật và để dành mừng ngày chiến thắng.

Ngày 22 tháng 12 năm 1788 (tức 25 tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế tại núi Ngự Bình (Huế), lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức xuất quân. Ngày 15 tháng 1 năm 1789 (20 tháng chạp năm Mậu Thân), đại quân đã tập kết tại Phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Sau khi nghe báo cáo của Ngô Văn Sở về tình hình chuẩn bị chiến dịch của quân ta và tình hình quân địch, tham khảo thêm ý kiến của mưu sĩ Ngô Thời Nhậm, Quang Trung quyết định chia thành 5 cánh quân chuẩn bị cuộc tổng tiến công. Quang Trung thân chinh dẫn một đạo quân tiến công vào cụm đồn Gián Khẩu, đồn Ninh Quyết, một căn cứ tiền tiêu quan trọng trong hệ thống phòng thủ Thăng Long từ xa của quân Thanh. Quân Tây Sơn bằng lực lượng quân đội tinh nhuệ, lại được sự hợp lực tích cực của quân dân các địa phương trong đó có Hà Nam, cả trên bộ lẫn dưới nước, chẳng bao lâu quân giặc đóng giữ trong đồn bị tiêu diệt hết. Đoàn quân Tây Sơn phát huy khí thế chiến thắng, tiếp tục cùng nhân dân các vùng Hà Nam tiêu diệt nốt những cứ điểm phòng ngự đóng tại Hoàng Đan (nay thuộc huyện Thanh Liêm) và đồn Nhật Tảo ở huyện Duy Tiên. Tàn quân của địch cùng toán quân do thám ở phủ Lý Nhân, Thiên Trường thấy vậy, sợ hãi vội vàng bỏ chạy, đến Phú Xuyên (Hà Tây) thì bị quân ta bắt hết. Trong những trận chiến đấu này, một số người con ưu tú, dũng cảm của quê hương Hà Nam đã hy sinh anh dũng, góp phần làm nên chiến thắng oanh liệt đánh tan quân Thanh xâm lược. Nhân dân Hà Nam hoàn toàn có quyền tự hào đã cùng với quân dân các vùng miền khác của cả nước viết lên trang sử vẻ vang trong mùa xuân Kỷ Dậu 1789¹⁾.

Ngày nay ở làng Giữa (huyện Thanh Liêm) và một số thôn xóm lân cận, vào dịp Tết cổ truyền dân tộc, lại tràn ngập không khí của những ngày xuân Kỷ Dậu đánh quân Thanh năm xưa. Ở làng Giữa có tục cấm chiêng trống từ đêm 30 tháng chạp âm lịch đến hết ngày mồng 3 Tết. Sáng mồng 4 mới có lệnh phát hoá, ai vi phạm sẽ bị làng phạt vạ²⁾. Ở làng Sái (nay một phần là thôn An Thái, xã An Mỹ thuộc thị trấn Bình Mỹ) và thôn Thương Thọ (nay một phần là thôn Thương Thọ thuộc xã Mỹ Thọ) huyện Bình Lục hiện vẫn còn lưu truyền tục “ăn

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.195.

2. *Nam Định dặm dã bản sắc dân tộc*: tr. 274-275.

tết lại” vào ngày 8 và 10 tháng giêng âm lịch. Tục này nhằm ghi nhớ chiến công Tết Kỷ Dậu 1789, đánh Thanh của Quang Trung - Nguyễn Huệ (do xuất quân sớm nên một số trai đinh của nhiều vùng và cả Hà Nam không kịp ăn Tết đã theo đoàn quân của Quang Trung - Nguyễn Huệ tiến về giải phóng Thăng Long).

Vào thời Nguyễn, nạn tham nhũng lan rộng trong tầng lớp quan lại của chính quyền trung ương và các địa phương. Cộng vào đó là những thiên tai liên tiếp giáng xuống, vì thế đời sống của nhân dân lao động nhất là nông dân bị bần cùng hoá. Người dân Hà Nam đã tự đứng lên để chống đối chính quyền phản động nhà Nguyễn, giành lại cuộc sống ấm no cho mình. Liên tiếp trong nửa đầu thế kỷ XIX, bắt đầu từ thời Gia Long (1802-1820), nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở Hà Nam đã nổ ra và huy động được nông dân các vùng tham gia đông đảo. Đáng chú ý là cuộc khởi nghĩa của Lê Đạm ở thôn Lạt Sơn (nay thuộc xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng) nổ ra vào tháng 2-1814, khởi nghĩa Cao Bá Quát (tháng 9 năm 1854 - 1855) có thời gian hoạt động trong vùng Kim Bảng.

2. Kinh tế, văn hóa, giáo dục Hà Nam thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX

Vào đầu thế kỷ XVI, triều Mạc được thành lập (1527) đã cố gắng hạn chế sự sa sút về kinh tế vì sự phá sản của chính sách quân điền, sự thu hẹp ruộng đất công làng xã, sự suy sụp trong nông nghiệp do các ông vua cuối cùng của triều Lê bất lực không thể quản lý được đất nước. Triều Mạc đã thực hiện những chính sách khuyến khích và bảo vệ nông nghiệp, trong đó có những việc như khai thông hệ thống thuỷ lợi tưới tiêu. Những cố gắng của vương triều Mạc đã thu được hiệu quả nhất định. Tại các địa phương vùng Đàng Ngoài, trong đó có Hà Nam, đời sống nhân dân có phần được cải thiện.

Song, do cuộc chiến tranh liên miên với họ Trịnh, nên cảnh tượng thái bình mà triều Mạc đã tạo dựng cũng không kéo dài được bao lâu. Các biện pháp khuyến nông bị bê trễ, nạn hạn hán, mất mùa lại liên tục diễn ra trên đất Hà Nam cũng như nhiều địa phương khác. “*Tháng 4 năm 1548, các phủ Lý Nhân, Trường Yên mưa đá đổ xuống sấm sập, có hạt mưa to bằng hòn đạn, có hạt mưa to bằng quả trứng gà... làm hư hại lúa má ngoài đồng, cây cối trong vườn, người và súc vật bị thương rất nhiều*”. Tháng 7 năm 1574, mưa bão dữ dội “*cây cối bóc rễ, lúa ngã rạp, nhà đổ, thuyền đắm, người chết rất nhiều*”¹¹. Nạn lụt lội

1. Lê Quý Đôn toàn tập, T.III: Nxb.Khoa học xã hội: H: tr.239.

liên miên từ thế kỷ XVI - XVIII, đã gây ra nhiều thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1594 - 1598, lụt lội xảy ra ở nhiều nơi làm phân lớn đồng lúa ở Ly Nhân, Thiên Quan, Trường Yên bị thiệt hại nặng. Từ những năm 30 của thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII, năm nào ở Hà Nam cùng các vùng xung quanh cũng đều bị ngập lụt. Đặc biệt vào năm 1713, nạn hồng thủy đã tràn ngập toàn bộ các huyện của Hà Nam “*làm cho hơn một vạn nóc nhà bị xiêu giạt, tan tác, dân bị đói khổ*”⁽¹⁾. Sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn này lâm vào cảnh đình đốn, trì trệ.

Cuộc nội chiến liên miên giữa hai tập đoàn Nam - Bắc triều và sau là Trịnh - Nguyễn, đã làm cho đất nước điêu linh, dân tình khốn khổ. Nhân dân vùng Hà Nam cũng không tránh khỏi tình trạng khổ cực. Vùng đất Hà Nam nằm trong vùng đệm của hai tập đoàn phong kiến, thường xuyên phải gánh vác những chi phí cho chiến tranh. Trai tráng của Hà Nam phải ra trận và hy sinh, dân chúng ở lại phải gánh chịu nộp tô, thuế nặng nề, thường xuyên phải phu phen tạp dịch. Triều đình luôn luôn đốc thúc thu thuế, ngay cả những khi phong trào nông dân nổ ra mạnh nhất, triều đình cũng tìm đủ mọi cách để tận thu: Tháng 5, năm Tân Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 12 vua Lê Hiển Tông (1751), đặt ra hai hiệu Bình Đông (gồm Sơn Nam và Hải Dương) và Bình Tây (gồm Sơn Tây và Kinh Bắc) ở Kinh sư (Thăng Long), cho dân tự tiện đến nộp thuế⁽²⁾.

Lợi dụng tình hình nhiễu nhương, bọn địa chủ, cường hào, lý trưởng (xã trưởng) dùng sức ép về kinh tế và các thủ đoạn gian manh khác cướp ruộng đất của nông dân. Tại thôn Lê Xá (nay thuộc xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên), địa chủ lợi dụng chức quyền, cướp dần ruộng đất công trong làng làm ruộng tư. Số ruộng công bị chúng chiếm lên tới 100 mẫu trong tổng số 250 mẫu ruộng của làng. Tại xã Phú Thứ (nay thuộc xã Tiên Hiệp, huyện Duy Tiên), bọn địa chủ ở đây đã dùng nhiều phương thức cướp ruộng đất cày cấy của nông dân như: phát canh thu tô thường chiếm hai phần ba sản phẩm mỗi mẫu, từng bước đẩy họ vào con đường tha hương cầu thực. Cảnh người nông dân đi ăn xin, đi làm thuê cho địa chủ ngày càng xuất hiện ở nhiều nơi⁽³⁾. Sản xuất nông nghiệp bị suy thoái, đình đốn, ruộng đồng tuy thiếu song nhiều khi lại bị bỏ hoang, không ai cấy

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.161.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.II: tr.617.

3. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.161.

trông. Sản lượng thu nhập của nông nghiệp lại thấp. Cuộc sống của nông dân Hà Nam vốn đã cơ hàn, bước vào những thế kỷ XVI - XVIII, lại càng sa vào tình cảnh túng quẫn hơn.

Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, mặc dù gặp khó khăn do thiên tai, dịch họa..., nghề thủ công cổ truyền vẫn được nhân dân các làng xã Hà Nam cố gắng duy trì và phát triển, trong đó đáng chú ý là: nghề dệt lụa ở Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên), nghề trồng dâu nuôi tằm ở Dưỡng Mông (xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên). Nghề trồng dâu nuôi tằm tại Dưỡng Mông có một lịch sử rất lâu đời và đã nổi tiếng từ thế kỷ I. Hiện tại xã Tiên Phong còn ngôi đình đá 5 gian thờ bà Tổ nghề⁽¹⁾. Tất cả những hiện vật còn được lưu giữ tại đình như sắc phong, câu đối, thần phả có nội dung đều phù hợp với truyền thuyết trong dân gian. Theo thần phả viết vào đời Hồng Phúc nguyên niên (1572), bà tên là Nguyệt Nga con ông Nguyễn Văn Bình và bà Mai Thị Sáng quê ở xã Dưỡng Mông. Thời gian làm quan bà thường về quê khuyên bảo nhân dân chăm chỉ nghề nông và dạy dân nghề chăn tằm.

Tơ tằm đem bán cho Nha Xá - cách Dưỡng Mông 15km về phía Bắc, nơi có nghề dệt lụa nổi tiếng trong vùng. Lúc bấy giờ trong làng Nha Xá có khoảng năm, sáu chục khung dệt. Sản phẩm ở đây là những vuông vải dệt khổ nhỏ rộng 2 phân. Hình ảnh vợ ở nhà ươm tơ, dệt vải, chồng gói vải vào một bọc nặng khoảng năm, sáu cân khoác vào vai rồi đi bán nhiều nơi ở Đàng Ngoài, thường là lên Kẻ Chợ (Thăng Long) bán lại cho các nhà buôn, đã trở thành cảnh thường thấy tại Nha Xá. Nghề mộc tiếp tục được phát huy, dưới bàn tay khéo léo của người thợ Hà Nam đã xuất hiện những sản phẩm đồ gỗ đầy sức quyến rũ. Cư dân Hà Nam còn học thêm một số nghề mới như nghề điêu khắc, nghề sơn mài, nghề đan... Trong đó đáng kể nhất là nghề sơn mài ở thôn Trung (xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên). Nghề này xuất hiện ở đây, vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, phát triển mạnh nhất vào cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, sau đó tàn lụi dần và mất hẳn vào đầu thế kỷ XX.

Nền thương nghiệp của Hà Nam trong những thế kỷ XVI - XVIII, cũng bước đầu được chú ý phát triển. Mạng lưới thương nghiệp nhỏ và một số điểm buôn bán đã hình thành. Vào thế kỷ XVI - XVIII, vùng đất phủ Lý Nhân thuộc thị xã

1. Ngụy Khắc Hiếu: *Long Đọi sơn với việc cầu ruộng tịch điền của vua Lê Đại Hành*. TC. Nghiên cứu lịch sử, số 2, 1981, tr. 38 - 40.

Phủ Lý ngày nay đã trở thành trung tâm chính trị, quân sự và giao lưu thương nghiệp khá sầm uất. Đương thời hai chợ khá lớn là Chợ Bầu và chợ Trấn, hầu như ngày nào cũng họp, người trong phủ đến mua bán tấp nập. Một vài dãy phố như phố Bồ Sông đã xuất hiện, tạo thành một điểm dân cư, nhộn nhịp nhất vùng:

Dù ai buôn đâu, bán đâu,

Cũng không tránh khỏi Cầu Châu, Vân Sàng.

(Cầu Châu là cây cầu bắc qua sông Châu, Vân Sàng nay thuộc thị xã Ninh Bình⁽¹⁾).

Hệ thống chợ phát triển không chỉ ở các trung tâm chính của tỉnh, mà tại các làng quê, việc giao lưu hàng hoá vốn là nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt hàng ngày của người dân cũng được đẩy mạnh. Nhiều dãy phố nhỏ với những chợ, quán sạp rải dọc theo các trục đường chính hàng huyện, hàng xã được lập từ trước như chợ Dầu (nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên), chợ Phú Thứ, hoặc những chợ khác dựng lên bên cạnh bến sông nhỏ như chợ Bút Thượng (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên) họp tại sông Thiên Mạc. Chợ Bút đã được tu sửa, nâng cấp để phù hợp với những nhu cầu trong giai đoạn mới. Tấm bia “Trùng tu thị bi” (Bia ghi chép việc tu sửa lại chợ) được soạn, khắc và dựng năm 1713 đã nói rõ điều này⁽²⁾. Hàng hoá đưa ra buôn bán ở các chợ và phố phường chủ yếu là nông sản, thóc gạo, gia súc, gia cầm, các loại thực phẩm... Các loại lâm sản như hương liệu, mật ong, luồng gỗ...; các mặt hàng thuỷ, hải sản như tôm cá, nước mắm, muối...; ngoài ra còn có cả các sản phẩm thủ công truyền thống như vải dệt thô, the, lụa, đồ gốm, đồ gỗ, đồ đan lát... Phần lớn những hàng hoá đó là sản phẩm tự nhiên, một phần là do người nông dân gia công, sản xuất trong lúc nông nhàn. Vào thời kỳ này, ở Hà Nam xuất hiện một số thương nhân chuyên nghiệp, nhiều nơi đã hình thành những phường buôn với số lượng người tham gia không nhỏ. Họ hoạt động không chỉ hạn hẹp tại các địa phương trong vùng Hà Nam mà còn vươn xa tới các nơi khác trong phạm vi Bắc Hà. Thôn Câu Tử (nay thuộc xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên) hồi bấy giờ đã có phường buôn thường xuyên lên Hoà Bình, vào Thanh Hoá thu mua luồng, gỗ các loại đem về vùng xuôi tiêu thụ⁽³⁾.

1. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.163,165-167.

2. Nguyễn Xuân Năm: *Nam Định đậm đà bản sắc dân tộc*; tr. 126-134.

3. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 165-167.

Nhìn chung nền kinh tế nông nghiệp của cả nước nói chung và Hà Nam nói riêng bị sa sút, thủ công nghiệp và buôn bán nhỏ tuy có phần phát triển hơn so với các thế kỷ trước, song vẫn chưa đáp ứng nổi nhu cầu cuộc sống bình thường của người dân đương thời.

Vào cuối thế kỷ XVIII, sau chiến thắng quân Thanh, vương triều Tây Sơn khẩn trương khôi phục và xây dựng lại đất nước. Năm 1789, Quang Trung cho công bố “*Chiếu khuyến nông*” để giải quyết nạn dân phiêu tán và tình trạng ruộng đất hoang hoá. Đồng quê Hà Nam cũng như các nơi khác nếu trước đây chỉ là một cảnh tượng hoang tàn, ruộng đồng nứt nẻ, không người cày cấy, thì sau vài năm dưới triều Tây Sơn đã lại trở thành một vùng tương đối trù phú, dân cư khá phồn thịnh, thanh bình. Có một số binh lính của triều Tây Sơn quê gốc ở Quy Nhơn, sau khi tham gia quân ngũ đã lưu lại Hà Nam sinh sống và lập nghiệp. Đường Quy Lưu tại thị xã Phủ Lý là một chứng cứ sinh động cho sự hiện diện của binh lính Quy Nhơn. Theo quy định của triều Tây Sơn ở những nơi khai hoang, phục hoá sau ba năm canh tác, thu hoạch, nông dân mới phải nộp thuế. Mức thuế của người dân nộp cho nhà nước bằng tiền hay hiện vật, có loại thấp hơn thời Lê Trung hưng tới hai phần ba⁽¹⁾.

Trên đất Hà Nam, hệ thống giao thông và thủy lợi được khôi phục và phát triển. Các con sông được nạo vét, nhiều con mương mới dẫn nước tưới tiêu được đào mới. Đặc biệt, đoạn đê sông Hồng chạy từ Tuần Vương xuống đến Giao Thủy, tỉnh Nam Định, được nhân dân phủ Ly Nhân đắp to và rộng hơn, nhằm hưởng ứng công việc trị thủy “đại khởi công đắp đê Nhị Hà” do triều Tây Sơn phát động⁽²⁾. Do vậy, nạn hạn hán, lũ lụt, ngập úng, dẫn đến mất mùa được giảm thiểu đáng kể. Sản xuất nông nghiệp được phục hồi và phát triển. Năm 1791, sử cũ cho hay: “Mùa màng trở lại phong đăng, năm phần mười trong nước khôi phục được cảnh thái bình”⁽³⁾.

Công thương nghiệp dưới thời vua Quang Trung đã được quan tâm và phục hồi sau những năm bị đình trệ. Vua Quang Trung chủ trương phát triển nền thương nghiệp trong nước và phát triển buôn bán với nước ngoài. Ngoài ra để kích thích buôn bán, vua Quang Trung còn cho thi hành một chế độ thuế khoá

1. Sđd: *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 197.

2. Sđd: *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 197.

3. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*. Nxb. TP. Hồ Chí Minh: 2000; tr.302.

đơn giản, giảm nhẹ hoặc miễn thuế hoàn toàn đối với một số loại thuế như thuế đinh, thuế thổ sản. Có thể thấy, với những chính sách ban đầu tương đối rộng mở của vương triều Tây Sơn, nền kinh tế đất nước dần được phục hồi và phát triển. Nhưng thật đáng tiếc, vị vua áo vải Quang Trung đã sớm từ trần, mang theo bao dự định tốt đẹp, và cũng làm cho nền kinh tế vừa được phục hồi lại có nguy cơ lâm vào suy thoái.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu Gia Long, xác định quyền thống trị trên cả nước. Sau nhiều năm loạn lạc kéo dài, vấn đề ổn định xã hội, phục hồi kinh tế đã trở thành một yêu cầu bức thiết, buộc các vua triều Nguyễn phải lưu tâm. Vua Gia Long đã thực thi nhiều chính sách nhằm ổn định trật tự xã hội, củng cố nền quân chủ chuyên chế, ban hành bộ “*Luật Gia Long*” (1807), chia đặt lại các đơn vị hành chính cho phù hợp thực tế của các địa phương. Về kinh tế, Gia Long khuyến khích khai hoang, phục hoá ruộng đất, năm 1804 ban hành phép quân điền, định lệ chia ruộng đất công cho nông dân, hạn chế nạn phiêu tán. Dưới thời Minh Mệnh, công cuộc cải cách hành chính các cấp thu được những hiệu quả khả quan. Nhiều biện pháp nhằm tăng cường phát triển kinh tế được áp dụng: hệ thống đồn điền được thiết lập ở nhiều nơi, hình thức khai hoang doanh điền do Nguyễn Công Trứ khởi xướng ra đời và nhiều làng mới được lập ra tại các vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình.

Công tác trị thủy, thủy lợi được tiến hành thường xuyên dưới triều Nguyễn. Song tất cả những cố gắng của triều Nguyễn vẫn không cứu được nhân dân lao động khỏi cảnh thiên tai, hạn hán, lụt lội liên tiếp diễn ra hàng năm. Từ năm 1802 đến 1858, cả nước phải chịu 38 lần mưa bão lụt lội, trong đó có 16 lần vỡ đê⁽¹⁾. Đặc biệt dưới thời Tự Đức, công cuộc trị thủy đã không mấy hiệu quả, triều đình tỏ ra bất lực. Vào năm 1840, vỡ đê ở tỉnh Nam Định, ở huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam, lụt ở tỉnh Ninh Bình; năm 1847 vỡ đê ở các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên...; năm 1857 vỡ đê ở các tỉnh Nam Định và Hà Nội. Tháng 8 năm Tân Ty 1864, đê Châu Giang vỡ, tàn phá nặng nề nhiều làng xã của tổng Lam Cầu, Đọi Sơn (huyện Duy Tiên) gây thiệt hại lớn về người và của. Ở thôn Cầu Tứ (nay thuộc xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên), khoảng giữa thế kỷ XIX, nông dân phải bỏ làng ra đi tới quá một nửa lên sinh sống tại các tỉnh Hoà Bình, Tuyên Quang, Hà Giang và Việt Trì⁽²⁾. Nhà thơ Nguyễn Khuyến đã có

1. *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*. Tái bản lần thứ tư, tr.446.

2. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr.202-204.

nhiều bài thơ về thực trạng vỡ đê, ngập lụt của vùng Bình Lục quê ông và của cả Hà Nam trong giai đoạn những năm giữa thế kỷ XIX, tiêu biểu là những câu:

Quai Mễ Thanh Liêm đã vỡ rồi

Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.

(*Bài Hà Nam nước lụt*)

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu,

Lụt lội năm nay bác ở đâu?

(*Bài Lụt hỏi thăm bạn*)⁽¹⁾.

Cuộc sống bấp bênh, luôn bị phụ thuộc vào thiên nhiên đã khiến người nông dân Hà Nam dưới thời Nguyễn lâm vào cảnh “*bước đường cùng*”. Nhiều làng xác xơ, chỉ còn lại ít người sống vật vờ, “*sống dở chết dở*”. “*Tại thôn Thượng xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên dưới thời Gia Long, nhân dân đói khổ, bệnh tật, trẻ con, người lớn chết nhiều, cả làng chỉ sót lại hơn chục người, nhưng cũng trong cảnh sống dở, chết dở. Những người sống sót lời người chết ra cánh đồng phía Bắc làng chôn qua loa cho xong. Nhiều người kiêng xác người chết ra đồng không đủ sức chôn nữa, đành bỏ đó rồi bỏ về*”⁽²⁾.

Nền kinh tế mà chủ yếu là sản xuất nông nghiệp của cả nước nói chung và Hà Nam nói riêng trong thời Nguyễn lâm vào cảnh đình đốn, tô thuế nặng nề làm cho đời sống người nông dân Hà Nam càng thêm khổ cực. Phan Huy Chú cho biết, vào triều Nguyễn, hầu như huyện nào trong phủ Lý Nhân cũng đều có “*các sở tuần đánh thuế*”, trong đó “*bến tuần Châu Cầu là chính, còn các bến khác như Dưỡng Mông (huyện Duy Tiên), Hào Châu (huyện Nam Xang), Châu Xá (huyện Kim Bảng) là chi nhánh*”⁽³⁾.

Tiếp theo sự phát triển của kinh tế thương nghiệp qua các thế kỷ trước, hệ thống chợ vào thế kỷ XIX, nhất là vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đã được mở rộng. Tại các vùng thuộc đồng bằng thổ Bắc Bộ hầu như các làng lớn đều có chợ. Huyện Bình Lục (tỉnh Hà Nam) có 22 chợ, ở mỗi huyện tính trung bình từ 4 đến 7 làng lại có 1 chợ chung, họp theo định kỳ mỗi tháng 6 phiên và mỗi

1. *Thơ văn Nguyễn Khuyến*; Nxb. Văn học; H: 1971, tr.122, 127.

2. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 202 - 204.

3. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.I: *Dư địa chí, Nhân vật chí*; Nxb. Sử học; H: 1960, tr. 79.

phiên nửa ngày⁽¹⁾. Nhiều vùng Hà Nam chợ quê họp hằng ngày, hầu hết sản phẩm giao lưu tại chợ là các loại nông sản, lương thực, thực phẩm, công cụ lao động, đồ dùng sinh hoạt hằng ngày. Hà Nam vốn nổi tiếng là một vùng ngập lụt; vào tháng 7 hoặc tháng 8 âm lịch, nước trắng cả đồng, có người lấy nghề chài lưới kiếm con tôm, con cá qua ngày. Cũng có một số người tìm cách kiếm sống bằng nghề buôn đơn giản như hàng xay hàng xáo, kiếm một chút tiền tiêu và ít lương thực như cám, tấm để ăn và chăn nuôi lợn, gà. Cảnh tượng những trai đinh lực điền vùng đất Nam Xang chạy ngược chạy xuôi làm hàng xáo kiếm miếng ăn trong những ngày nước lớn được phản ánh trong thơ ca:

*Anh là con trai Nam Xang,
Nước lớn ngang đàng, vác đấu đi đong,
Anh đong tỉnh Bắc, tỉnh Đông,
Trở về, anh lại sang đong tỉnh Đoài.*

Cùng với nghề nông rơi vào tình trạng bế tắc, thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng không có đường phát triển. Nhiều thợ giỏi của các nghề sơn son thiếp vàng ở thôn Trung (xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên), nghề làm mộc ở thôn Mạc (nay thuộc xã Tiên Tân, huyện Duy Tiên), làng gốm Đan Xá (xã Ngọc Sơn, huyện Kim Bảng) đã bị bắt đưa vào kinh đô Huế để phục vụ xây dựng những công trình kiến trúc như lăng tẩm, cung điện... cho vương triều Nguyễn. Chính sách “ức thương” cùng việc đánh thuế nặng nề đã khiến cho nhiều thương nhân phải bỏ nghề đi tìm công việc khác mưu sinh, đó là trường hợp xảy ra cho các phường buôn gỗ tại Câu Tử (xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên), phường buôn thuyền, buôn gạo ở Lạc Tràng (huyện Kim Bảng - nay thuộc thị xã Phủ Lý). Nghề dệt truyền thống tại Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên) cũng chỉ sản xuất cầm chừng, không được mở mang như các thời kỳ trước.

Dù trong bối cảnh chung của xã hội từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, có nhiều khó khăn do các cuộc chiến tranh xảy ra, đất nước hầu như không lúc nào yên bình, nhưng truyền thống hiếu học, việc giáo dục thi cử vẫn được tiếp tục tại Hà Nam. Từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, có nhiều người dân Hà Nam thi đỗ Tiến sĩ, Tào sĩ và Phó bảng. Trong số đó không ít người đã giữ những trọng trách của các vương triều Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn.

1. Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*. Hội Sử học Việt Nam: H: 1993. tr. 53 - 54.

Đáng chú ý nhất là Lê Tung (1452-1514), tên thật là Dương Bang Bản, người xã An (Yên) Cừ (nay thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm). Ông đỗ Hoàng giáp, khoa thi Hồng Đức năm thứ 15 triều vua Lê Thánh Tông (1484). Do có nhiều công lao với triều Lê (phụng sự 5 triều vua, Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Tương Dực và Lê Uy Mục), ông được ban quốc tính (họ Lê) và đổi tên thành Tung. Lê Tung từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Thượng thư bộ Lại, Thượng thư bộ Lễ, Quốc Tử giám Tế tửu... Người đời thường nhắc đến ông với tư cách một sử gia. Năm 1514, vua Lê Tương Dực sai Lê Tung dựa vào *Đại Việt thông giám khảo* để soạn *Đại Việt thông giám tổng luận*. Sau đó toàn bộ *Đại Việt thông giám tổng luận* được các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đưa vào phần đầu của bộ quốc sử với tiêu đề *Việt giám thông khảo tổng luận*. Tuy Lê Tung không tham gia soạn quốc sử, nhưng qua bài Tổng luận với những quan điểm tiến bộ của mình, Lê Tung nhận được sự đánh giá cao của giới sử học⁽¹⁾.

Từ xưa Hà Nam vốn nổi tiếng là vùng văn học, thế kỷ XVI-XIX, văn học Hà Nam vẫn luôn phát triển. Thời kỳ này Hà Nam đã sản sinh ra những tên tuổi nổi tiếng trên thi đàn, văn đàn cả nước. Nhà thơ Nguyễn Khuyến (1835-1909) đã lớn lên và trưởng thành nơi vùng quê nghèo khó, ngập lụt và đạt tới vinh quang trong sự nghiệp văn thơ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, những tư liệu thành văn còn được lưu giữ như địa chí, văn bia, gia phả cùng những tập thơ... bằng chữ Hán và chữ Nôm đã chứng tỏ sự phát triển của văn học Hà Nam thế kỷ XVI đến giữa XIX. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX, đạt được thành quả rực rỡ. Hàng trăm hiện vật như bia đá, khánh đá, tháp đá, chuông đồng, ván in kinh... cùng các ngôi chùa, ngôi đình, mang đậm dấu ấn các thời Mạc, Lê, Nguyễn được phát hiện và lưu giữ tại các địa phương và nhà Bảo tàng tỉnh Hà Nam đã minh chứng cho sự phát triển của nghề điêu khắc, kiến trúc và văn hoá, trên đất Hà Nam từ thế kỷ XVI-XIX. Có thể những tác phẩm tiêu biểu như: Bia Sùng Khánh tự bi (Bia chùa Sùng Khánh) tại thôn Đông Vũ (xã Thọ Ích, huyện Nam Xương - nay thuộc huyện Lý Nhân) soạn năm Minh Đức thứ nhất (1527) niên hiệu nhà Mạc; tháp chuông

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*: (Bản khắc in năm Chính Hoà thứ 18 (1697); T.I; Nxb.KHXH; H.1983, tr.27. Xem thêm: Hoàng Giang Phú: *Trọn đời vì nghĩa cả*. Báo Nhân dân hằng tháng; số 44 (12-2000); tr.19. Nguyễn Quang Trung, Lê Kim Thuyên: *Nhà sử học Lê Tung và lạc khoản trong một số lạc khoản hiện có*; Đăng trong Thông báo Hán - Nôm học năm 1997; Viện Nghiên cứu Hán - Nôm; Nxb.KHXH; H: 1998, tr. 664 - 670.

chùa Khánh Long, xã Châu Giang (huyện Duy Tiên), đình đá thôn Dương Mông (xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên)... bia “Phật Pháp Tăng”, tại chùa thôn An Trạch (nay thuộc xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân), bia tháp Linh Ứng tại thôn An Trạch; khánh đá chùa thôn An Trạch; tại chùa Tế Xuyên (nay thuộc xã Đức Lý, huyện Lý Nhân) hiện còn tới 1.700 ván in kinh...

Những ngôi đình mái cong uyển chuyển mang phong cách thế kỷ XVII-XVIII, vẫn còn hiện diện tại hầu hết các làng xã Hà Nam như đình Văn Xá, đình Thọ Chương, đình Mạc Hạ (huyện Lý Nhân); đình An Hoà, đình Hoà Ngãi, đình Chầy (huyện Thanh Liêm), đình Vị Hạ, đình Đồng Du (huyện Bình Lục)⁽¹⁾. Thông qua những hiện vật trên cùng nội dung được lưu giữ qua các tài liệu Hán, Nôm, những trang trí hoa văn, đồ thờ tự... cho phép tìm hiểu nhiều điều về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán... của làng xã Hà Nam trong các thế kỷ XVI - XIX.

Vào các thế kỷ XVI - XIX, Nho giáo vẫn được các chính quyền phong kiến dùng làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp thống trị. Mặc dù trong giai đoạn này Nho giáo vẫn giữ vai trò chi phối, nhưng đã suy giảm nhiều. Nho giáo phải dựa vào Phật giáo và Đạo giáo trong thuyết Tam giáo đồng tôn. Tấm bia “Phật Pháp Tăng” chùa thôn An Trạch (xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân) có niên đại 1537, đã phần nào minh chứng cho vị trí không còn “độc tôn” của Nho giáo giai đoạn này tại vùng Hà Nam. Phật giáo trong các thế kỷ XVI-XVIII, được phát triển tại Hà Nam. Nhiều ngôi chùa cũ được tu sửa, nhiều ngôi chùa mới được dựng, như Chùa Cả (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên). Hồi đó làng nào cũng có người theo Phật giáo, có các vị sư trụ trì⁽²⁾.

Hà Nam là một trong sáu tỉnh còn giữ lại nhiều di tích Đạo giáo nhất. Các huyện Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm và phủ Lý Nhân đều có nhiều nơi thờ cúng các vị thần của Đạo giáo⁽³⁾. Đạo Thiên chúa đã được truyền bá vào nước ta từ những năm 30 của thế kỷ XVI. Sử sách còn ghi lại: Năm 1533, niên hiệu Nguyên Hoà đời vua Lê Trang Tông, giáo sĩ phương Tây tên là Y-nê-khu (Ignatio) đã đến truyền đạo tại các vùng ven, nghèo khó của các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Thái Bình... Khi đến các vùng này, giáo sĩ Ignatio đều mang thuốc và tiền phát cho dân chúng, không ngoài mục đích truyền đạo.

1. Mai Khánh: *Khảo cổ học Hà Nam - Một thế kỷ nhìn lại*. (Tham luận tại Hội thảo: Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam, do Viện Khảo cổ học tổ chức năm 2001).

2. *Lịch sử Hà - Nam - Ninh*, T.I: tr. 169-170.

3. Nguyễn Duy Hình: *Người Việt Nam với Đạo giáo*. Nxb.KHXH: H: 2003, tr.716, 686-689.

Nhưng vào thế kỷ XVI, đạo Thiên Chúa vẫn chưa đặt được nền móng cho việc truyền đạo tại Hà Nam và các nơi khác. Đến thế kỷ XVII, đặc biệt từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, đạo Thiên Chúa đã tạo dựng được một cơ sở khá vững với một đội ngũ giáo sĩ, linh mục (phương Tây và bản xứ) thông thạo phong tục tập quán và tình hình chính trị xã hội Việt Nam. Các giáo sĩ đã cố gắng tìm mọi cách truyền đạo vào Việt Nam, họ vận dụng cả chữ Hán, Nho giáo và học tiếng Việt để thâm nhập đời sống xã hội, tranh thủ tuyên truyền, mở rộng giáo phận. Một số giáo sĩ phương Tây thậm chí còn lợi dụng hoạt động truyền giáo để thăm dò, tìm hiểu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quân Pháp xâm lược Việt Nam sau này⁽¹⁾.

Do Hà Nam từ thế kỷ XVI- XIX, trở thành một địa bàn để các giáo sĩ phương Tây chú trọng phát triển đạo Thiên Chúa, nên số lượng giáo dân tăng lên, nhiều nhà thờ đã được xây dựng trên địa phận Hà Nam. Hiện tại còn hai trung tâm của đạo Thiên Chúa giáo là vùng Kẻ Non và Kẻ Sở (cả hai đều thuộc huyện Thanh Liêm). Ở Hà Nam còn những nhà thờ Thiên chúa giáo, với những đường nét kiến trúc gô-tích phương Tây kết hợp với phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam. Tiêu biểu là nhà thờ hai tháp Xứ Bút Đông (xã Châu Giang, Duy Tiên), nơi được coi là làng đạo gốc ở đồng bằng Bắc Bộ đã sản sinh ra nhiều vị linh mục, trong đó có cả Hồng Y Giáo chủ.

*

* *

Tính từ những ngày đầu cư dân Việt cổ định cư tại vùng đất trũng Hà Nam, cho đến khi thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên tấn công vào Việt Nam, cư dân Hà Nam đã trải qua một chặng đường dài mấy nghìn năm cùng dân tộc dựng nước và giữ nước của cả dân tộc. Những hiện vật Đông Sơn, đặc biệt trống đồng (như trống đồng Ngọc Lũ), nhiều mộ thuyền đã được phát hiện tại Yên Bắc, Mộc Bắc, Đọi Sơn... đều mang sắc thái bản địa, độc lập của cư dân Lạc Việt, cư dân Hà Nam. Hầu như văn hoá Hán, dấu ấn Hán chưa có ảnh hưởng.

Năm 111 trước Công nguyên, khi nhà Hán xâm chiếm nước Nam Việt của Triệu Đà, đất đai Âu Lạc (bao gồm cả Hà Nam) bị chuyển vào tay chính quyền

1. Nguyễn Hữu Tâm: *Bước đầu tìm hiểu sự thâm nhập và phát triển của đạo Thiên chúa giáo ở Việt Nam qua biên niên sử (Thế kỷ XVI - cuối XVIII)*. TC.Nghiên cứu lịch sử, số 238 + 239 (1 + 2), 1988, tr. 20 - 23.

Hán. Gần mười thế kỷ tiếp theo không đơn thuần chỉ là công cuộc tiến hành Hán hoá của thống trị phương Bắc mà quá trình tiếp thu văn hoá Hán và chống sự đồng hoá Hán quyết liệt của dân tộc Việt, trong đó có nhân dân Hà Nam, để vào những năm đầu Công nguyên, khởi nghĩa Hai Bà Trưng nổ ra năm 40, chứng tỏ sức quật khởi của nhân dân Lạc Việt đối với ách thống trị của nhà Hán. Các địa phương trong cả nước đương thời đều ủng hộ mạnh mẽ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Hà Nam là một trong những vùng có nhiều nhân vật tham gia khởi nghĩa: Nguyệt Nga ở Dưỡng Mông (huyện Duy Tiên); Cao Thị Liên, Lê Hoàng Nghị ở Thạch Tổ (huyện Thanh Liêm); Nguyễn Thiện ở Phù Khê (huyện Kim Bảng); Lê Chân tại Lạt Sơn (huyện Kim Bảng)... Cuộc khởi nghĩa bị thất bại, nhiều người con Hà Nam đã hy sinh, trở thành những tấm gương tiêu biểu cho muôn đời sau ngưỡng mộ, cảm phục. Tiếp theo vào năm 543, Lý Bí nổi lên đánh đuổi quân Lương, rồi khởi nghĩa Triệu Quang Phục, nhân dân Hà Nam cầm vũ khí đứng lên bảo vệ xóm làng, giữ độc lập cho dân tộc với những Đinh Lôi, Nguyễn Khôi... đã lưu lại nhiều dấu tích chiến công cho tới tận ngày nay.

Mở đầu cho thế kỷ X, một kỷ nguyên độc lập dân tộc, là ba cha con họ Khúc, họ đã chứng tỏ tài năng quản lý quốc gia tự chủ của người Việt. Năm 938, chiến thắng trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền, đã chính thức chấm dứt hơn nghìn năm đô hộ của thống trị phương Bắc, mở ra một thời đại mới - độc lập, tự chủ, phục hưng dân tộc. Nạn cát cứ với loạn 12 sứ quân diễn ra làm cho sự thống nhất tập trung bị chao đảo. Người anh hùng Đinh Bộ Lĩnh với tài năng của mình cùng sự phò tá tích cực của nhiều tướng sĩ, trong đó có không ít người tài ba quê Hà Nam đã không quản ngại hiểm nguy, mang theo quân bản bộ cùng họ Đinh dẹp yên nạn cát cứ.

Lê Hoàn, người kế tục xứng đáng sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh. Ông vua bình dân, đi chân đất, bắt cá trước mặt sứ thần ngoại bang lại chính là vị tướng dũng mãnh phá giặc Tống, bình giặc Chiêm. Sứ thần đời sau phải ca ngợi “đánh giặc dễ như trở bàn tay, khiến cho ngoại bang phải nể vì”. Đó là vua Lê Đại Hành, vị vua đầu tiên trong lịch sử Đại Việt thực hiện việc cày tịch điền ngay trên vùng quê chiêm trũng của Hà Nam. Cũng chính vua Lê Đại Hành đã làm cho nền kinh tế của nước Việt Nam thời Tiền Lê có bước chuyển biến mới.

Đầu thế kỷ XI, Lý Thái Tổ đã thực hiện một cuộc dời đô mang tính lịch sử quyết định cả công cuộc kiến thiết đất nước và kinh đô cho nhiều đời sau này. Trong công cuộc chuyển đô ra Thăng Long, nhân dân Hà Nam bằng sức

lực cùng kinh nghiệm sông nước của mình đã góp phần không nhỏ đảm bảo an toàn cho đoàn thuyền ngự dọc theo tuyến thuỷ Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu - sông Hồng đến thành Đại La (sau đổi là Thăng Long).

Chiến công Nam chinh năm 1069, của Lý Thánh Tông đánh thắng quân Chiêm Thành hung hãn, có sự góp sức không nhỏ của nhân dân Hà Nam. Điều múa Dậm tại Quyển Sơn (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng) mãi là một kỷ niệm sâu sắc cho quan hệ giữa quân lính triều Lý với nhân dân Hà Nam trong thế kỷ XII. Triều Lý với hơn hai thế kỷ tồn tại, để lại nhiều công trình kiến trúc, mà Tháp Sùng Thiện Diên Linh với tám bia nổi tiếng trên chùa Đọi (huyện Duy Tiên) hiện vẫn còn, là một trong những minh chứng.

Kế tục sự nghiệp của triều Lý, triều Trần với gần hai thế kỷ trị vì, đã làm cho nước Đại Việt hùng cường trên nhiều lĩnh vực.

Ba lần chiến thắng giặc ngoại xâm Mông - Nguyên đã là một minh chứng đầy sức thuyết phục cho nhận định về nguyên nhân thắng lợi của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: trên dưới đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức. Trong chiến công chung của dân tộc hồi thế kỷ XIII, có sự đóng góp quan trọng của nhân dân Hà Nam. Với vị trí chiến lược, công thủ thuận tiện, châu Lợi Nhân (Hà Nam đời Trần) đã được các vua Trần sử dụng như một hậu cứ an toàn, lại là một tiền tiêu vững chắc chống quân thù. Vùng đất Hà Nam đời Trần đã phát huy hết thế mạnh của mình, với các căn cứ quân sự, kinh tế đặt trên ngã ba của những dòng sông Thiên Mạc, sông Châu, sông Đáy... cùng những con người Hà Nam như Trần Bình Trọng... đã mãi mãi đi vào lịch sử và là niềm tự hào xứng đáng của người dân Hà Nam.

Thế kỷ XV, với sự xuất hiện của Lê Lợi, vị minh chủ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, một trang mới đã mở ra trong lịch sử dân tộc. Cùng với nhân dân cả nước hưởng ứng lời kêu gọi đứng lên chống ách bạo tàn của giặc Minh giành lại độc lập cho dân tộc, người dân Hà Nam quyết không đứng ngoài cuộc chiến đấu gian khổ, nhưng vinh quang này. Nhiều con em của Hà Nam đã tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt. Các ông vua đầu triều Lê, đặc biệt là vua Lê Thánh Tông đã tập trung sức lực xây dựng quốc gia Đại Việt phát triển toàn diện cả về kinh tế lẫn văn hoá. Kinh tế Hà Nam, đặc biệt nông nghiệp cũng như nhiều vùng trong cả nước, có bước chuyển biến hơn trước nhiều. Các nghề thủ công truyền thống của các địa phương Hà Nam như dệt lụa Nha Xá (huyện Duy Tiên), dệt the ở Kim Bảng mà Nguyễn Trãi nhắc đến trong *Dư địa chí*... vẫn được duy trì và phát triển.

Văn hoá, giáo dục khoa cử dưới thời Lê Thánh Tông đạt tới giai đoạn thịnh trị, nhiều chính sách khuyến khích học tập được thi hành. Trong số những Tiến sĩ người Hà Nam đỗ dưới triều Lê, phải kể tới vị Tiến sĩ khoa Minh Kinh năm 1429, Trình Thuần Du, người xã Đọi Sơn (huyện Duy Tiên), từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều Lê, nổi tiếng uyên bác, được người đời sánh ngang Lý Tử Tấn của Trung Quốc. Đặc biệt là Lê Tung, Tiến sĩ tiêu biểu của Hà Nam trong thời kỳ Lê Thánh Tông, người đời đánh giá là một sử gia nổi tiếng với bài tựa tổng quan viết cho bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Bước sang các thế kỷ XVI - XVIII, đất nước ta phải trải qua những cuộc chiến tranh nội chiến giữa những tập đoàn phong kiến. Hà Nam cũng như nhiều vùng khác phải chịu bao cảnh đau khổ, chết chóc tang thương. Người dân Hà Nam trong gian khổ, luôn tích cực tham gia các phong trào khởi nghĩa nổ ra trong các thế kỷ XVI - XVIII. Đặc biệt, trong khởi nghĩa Tây Sơn do anh em Nguyễn Huệ lãnh đạo, nhân dân Hà Nam đã hưởng ứng, đóng góp của cải, sức người cho cuộc khởi nghĩa. Trên đường tiến quân ra Bắc giải phóng Thăng Long vào Tết Kỷ Dậu 1789, nghĩa quân Tây Sơn đã được nhân dân Hà Nam đón tiếp chu đáo, động viên cả về tinh thần lẫn vật chất. Những trận đánh chiếm các đồn Hoàng Đan (thuộc địa phận huyện Thanh Liêm); Nhật Tảo (ở huyện Duy Tiên) của giặc Thanh có sự góp sức tích cực của những nghĩa quân bản bộ Hà Nam. Vua Quang Trung lên nắm quyền, bước đầu thực thi một số chính sách đã làm cho kinh tế, văn hoá, giáo dục của các vùng trong cả nước, trong đó có Hà Nam, được dân hồi phục và có đà phát triển. Song, triều đại Tây Sơn quá ngắn, triều Nguyễn tiếp tục thừa hưởng thành quả thống nhất của Quang Trung để lại.

Các vua đầu triều Nguyễn đã cố gắng đưa ra những chính sách nhằm đẩy mạnh nền kinh tế cùng các lĩnh vực văn hoá, giáo dục. Nhưng, thiên tai, hạn hán, mất mùa liên tiếp diễn ra, lại thêm tệ tham nhũng quan liêu đang tràn lan trong các cấp của vương triều Nguyễn, khiến cho nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân các vùng nổ ra liên tục. Tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành năm 1826, mà nhân dân các vùng thuộc phủ Lý Nhân cũng tích cực tham gia. Năm 1858, thực dân Pháp ngang nhiên tấn công vào cửa biển Đà Nẵng, triều đình Nguyễn bạc nhược, không kiên quyết kêu gọi toàn dân đánh Pháp mà lại bàn hoà. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho đất nước lại lâm vào cảnh thuộc địa. Nhân dân Hà Nam cùng nhân dân cả nước bước vào giai đoạn mới, giai đoạn chống ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở nước ta.

Chương XI

HÀ NAM THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Thời kỳ lịch sử từ 1858 đến 1945, là thời kỳ nước ta bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị. Đây là một thời kỳ đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam chống ách áp bức và bóc lột của kẻ thù trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Nhân dân Hà Nam trực tiếp cầm súng đánh quân xâm lược khi chúng tấn công Lý Nhân từ ngày 26-11-1873. Trong cuộc chiến đấu bi hùng quyết liệt đó, kể từ năm 1930, đã xuất hiện sự kiện cực kỳ mới mẻ quyết định vận mệnh đất nước. Đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương (tức Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay). Sự ra đời của Đảng đánh dấu hai giai đoạn phát triển khác nhau về tính chất của lịch sử cận đại Việt Nam. Trên phương diện lịch sử mỗi địa phương, sự ra đời của Đảng ở Trung ương và ở các địa phương là một mốc có ý nghĩa như vậy. Do đó, lịch sử cận đại Hà Nam có thể được chia làm 2 giai đoạn với mốc chuyển biến vào khoảng năm 1929 - 1930. Từ khi Pháp thống trị, đất nước nói chung, Hà Nam nói riêng bắt đầu có nhiều biến đổi mới mẻ về nhiều phương diện so với xã hội truyền thống. Những gì chính quyền thuộc địa đã làm về cơ bản và chủ yếu là để phục vụ lợi ích thực dân. Còn nhân dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu kiên trì vì độc lập, tự do, vừa biết bảo toàn những giá trị truyền thống, lại biết tiếp thu học hỏi những giá trị tinh hoa của nhân loại kể cả của nhân dân Pháp mà thực dân Pháp đã đem theo trong thời kỳ cai trị nước ta.

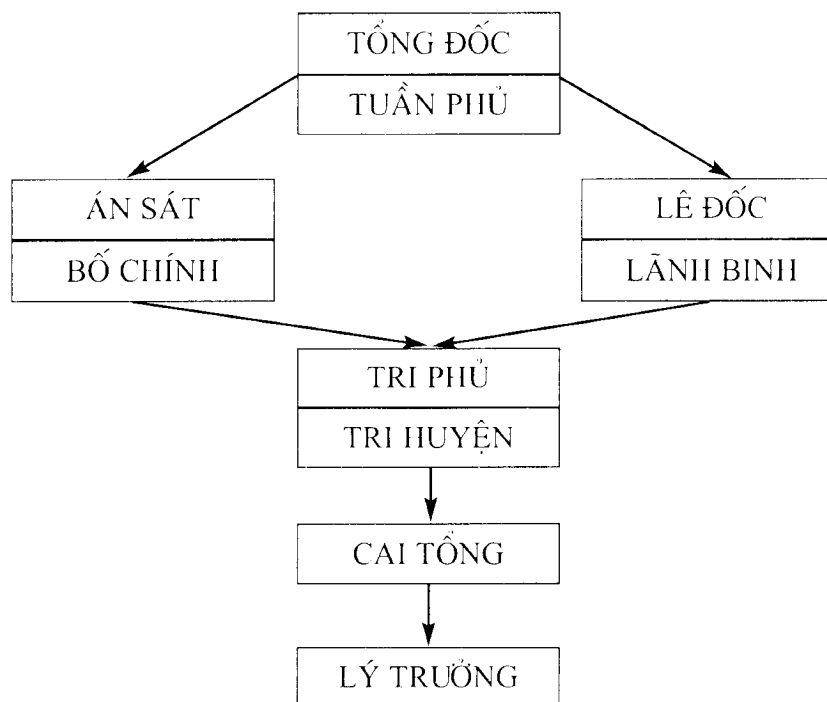
I. HÀ NAM THỜI KỲ TRƯỚC KHI CÓ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1858 - 1929)

1. Tổ chức hành chính và cư dân Hà Nam

Hà Nam là một tỉnh nhỏ song mật độ dân cư lại thuộc loại cao nhất.

Như đã trình bày trong phần Địa lý, năm 1831, khi tỉnh Hà Nội được thành lập gồm 4 phủ, trong đó có phủ Lý Nhân. Đất Hà Nam ngày nay là toàn bộ phủ Lý Nhân hồi đó được mở rộng thêm về phía tỉnh Nam Định và về phía Hà Nội (do vậy có người đã coi đây là cơ sở của tên gọi Hà Nam).

Hà Nam nằm trong tỉnh Hà Nội, được đặt dưới quyền cai quản của hệ thống quan lại Hà Nội từ tỉnh đến xã theo hệ thống sơ đồ dưới đây:

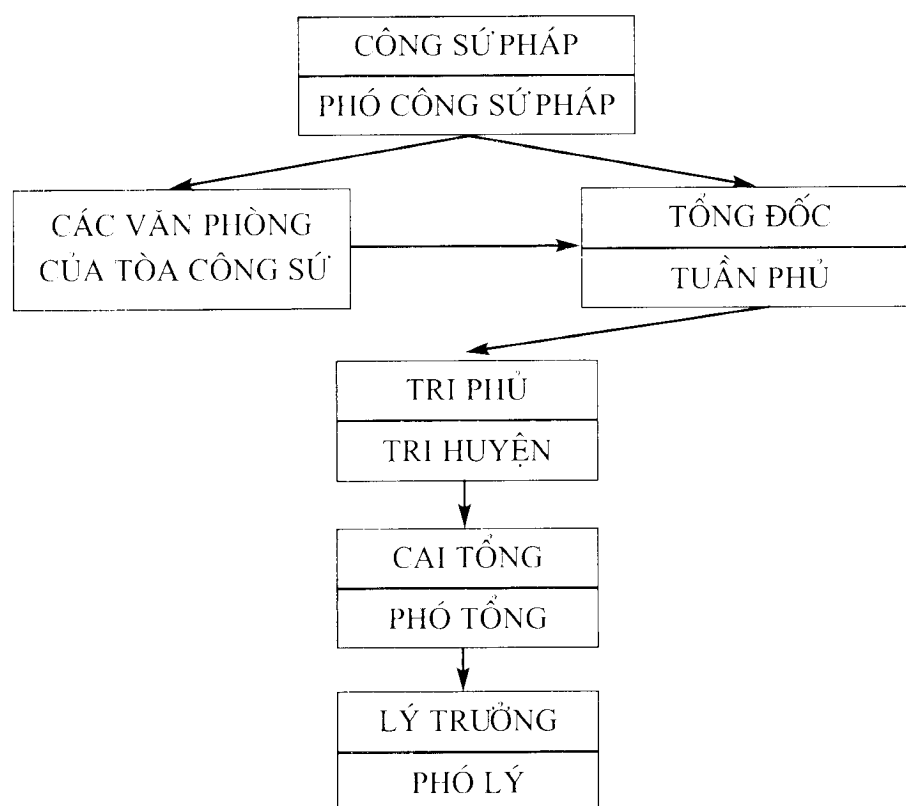


Như vậy, trước năm 1890, với tư cách một phủ bao gồm 5 huyện, Lý Nhân đã có các chức tri phủ, tri huyện với bộ máy quan lại cấp từ phủ, huyện xuống tổng và xã. Mỗi cấp phủ, huyện, tổng đều có các thuộc lại dưới quyền về các mặt quân sự, thuế má và luật pháp. Nhưng thường các viên tri phủ, tri huyện nắm quyền cai trị chung và đặc trách các việc tố tụng xử án. Dưới quyền có các chức đề lại, thông lại, huấn đạo, lễ sinh, suất đội... Ở cấp cuối cùng, tức làng hay xã, thì hình thức chính quyền phổ biến tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ là một bộ máy quản lý gồm 2 bộ phận: Hội đồng kỳ mục và chức dịch hay lý dịch. Đây là một loại hình chính quyền đặc biệt mang dấu ấn lịch sử của làng xã Việt Nam⁽¹⁾. Bộ phận thứ nhất gồm tiên chỉ, thứ chỉ và các kỳ mục. Bộ phận này nắm quyền phán quyết mọi việc trong làng xã. Bộ phận thứ hai gồm lý trưởng, phó lý và các dịch mục, có nhiệm vụ thực hiện các quyết định và ứng xử với chính quyền cấp trên. Lý trưởng và phó lý do Hội đồng kỳ mục cất cử ra. Như vậy, chính quyền cơ sở cấp làng xã là một hình thức chính quyền kết hợp Nhà nước và làng xã, vừa đại diện cho làng xã, vừa đại diện cho Nhà nước trung ương.

1. Xem: Vũ Huy Phúc - "Tổ chức quản lý xã thôn (chức năng và tính chất)", *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội - 1978.

Nói cách khác là một hình thức chính quyền lưỡng tính, trong đó tính làng xã nhiều khi chiếm vị thế ưu thắng, làm cho làng xã mang tính độc lập trong một chừng mực nào đó so với Nhà nước. Ở phủ Lý Nhân, hình thức chính quyền từ phủ xuống xã đều giống như tình hình đã trình bày trên và cũng tương tự như tất cả các địa phương khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Từ sau năm 1890, khi phủ Lý Nhân được tách ra, mang danh một tỉnh dù là tỉnh vào loại bé nhất thì hình thức chính quyền có sự thay đổi theo một chính quyền bảo hộ, hay thực chất là một chính quyền thuộc địa Pháp (*Xem sơ đồ sau*):



Trên đây là sơ đồ chung ở các tỉnh Bắc Kỳ. Riêng ở Hà Nam, có tài liệu cho biết Hà Nam có một viên Công sứ Pháp, về phía chính phủ Nam triều thì có một viên Tuần phủ¹⁾, giúp việc Tuần phủ có viên Bố chính hoặc Án sát và

1. Công sứ Pháp đầu tiên năm 1890 là Phera. Lúc ấy triều Huế chưa bỏ Tuần phủ Hà Nam mà mọi việc do viên Bố chính đảm nhiệm. Mãi đến năm 1904, Hà Nam mới có Tuần phủ của Nam triều là Nguyễn Hữu Đắc. Năm 1923, sau khi Hà Nam từ cấp Đại lý trở lại là tỉnh thì Công sứ Pháp được Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm là Phoócxăng Pie. (Theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*, tập 1 (1927 - 1975) do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam xuất bản năm 2000, tr. 31 - 32.).

Đốc học. Công sứ Pháp kiểm soát các việc quan lại trong tỉnh, có quyền đề nghị Nam triều chuyển quan lại và triều đình Huế không được từ chối. Công sứ còn kiểm soát việc thu và chi dùng thuế với sự giúp đỡ của viên Bố chính. Giúp việc Công sứ là một khối các cơ quan gọi chung là Tòa sứ, coi sóc các cơ quan chuyên trách như kho bạc, thương chính, bưu điện, giao thông công chính (hay lục lộ) trước bạ, đạc điền, thú y, giáo dục, bệnh viện... Về tư pháp, Công sứ xét xử các vụ liên quan giữa người Âu với người Âu, người Âu với người Việt hoặc với người châu Á. Nếu có kháng án thì phải kháng nghị ở Tòa án Sài Gòn. Ngoài Tòa án Tây chuyên xử các vụ chính trị, đàn áp hoạt động chống Pháp còn có Tòa án Nam phụ trách những vụ hình sự thông thường.

Dưới cấp tỉnh là các tri phủ và tri huyện kiêm trách mọi việc hành chính tư pháp. Cấp tổng với chánh và phó tổng là cấp trung gian giữa phủ, huyện với xã.

Một quan chức người Pháp đã nhận xét như sau về chính quyền ở cấp làng xã Hà Nam kể từ năm 1890: “Cai trị làng xã là lý trưởng bên cạnh hội đồng kỳ mục. Lý trưởng được công sứ bổ nhiệm trên cơ sở giới thiệu của các kỳ mục và của những địa chủ thường giàu có nhất, những người trực tiếp liên quan tới việc quản lý tốt các công việc làng xã... Lý trưởng không phải là viên kỳ mục quan trọng nhất, Tiên chỉ mới thường là có ảnh hưởng lớn nhất... Thực ra lý trưởng chỉ là người ủy quyền của làng xã, có nhiệm vụ đứng ra làm bậc đệm cho dân làng. Dân làng thực tế trao nguyện vọng cho lý trưởng và đẩy lý trưởng thành kẻ thí sai chịu tội trước chính quyền cấp trên. Cận lý trưởng có các phó lý, một hay nhiều tùy theo làng xã to hay nhỏ. Đối với Nhà nước, có thể nói cái đơn bào xã hội này không phải là cá thể mà là làng xã, tự bản thân nó lập sổ dân đinh và ruộng đất, phân bổ thuế cho các người phải nộp, tiến hành thu gom thuế, nộp thuế vào kho bạc, trở thành một kiểu nào đó của một nước cộng hòa thực sự tự vệ chống lại sự can thiệp của Nhà nước... Kỳ mục có nhiều hạng:

1. Các kỳ mục hạng trên, trước kia giữ những chức vụ hành chính.
2. Các kỳ mục hạng dưới, gọi là lý dịch.

Tất cả đều do xã dân cử ra, nhưng chỉ những hạng trên trong thực tế mới có quyền hành trong làng xã và quyết định mọi vấn đề theo ý mình. Những kỳ

mục hạng dưới thường chỉ có nhiệm vụ chấp thuận và vào sổ các quyết định của kỳ mục, chỉ làm những nhiệm vụ thứ yếu trong làng như đi thu thuế, trông coi đồng áng, tuần phòng v.v...

3. Cuối cùng là các “Nhiêu”, những người mua chức danh để được có chỗ trong các cuộc tế lễ chung...”⁽¹⁾.

Kể từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa chuyển dần từ ý định duy trì hiện trạng chính quyền xã sang chính sách cải cách hương chính, nhằm can thiệp ngày một nhiều hơn vào việc cai trị các xã (các năm cải cách là 1921, 1927 và 1941). Tuy vậy tình hình thực tế các xã vẫn luôn cho thấy đó là những mảnh trời riêng của các giai cấp và đẳng cấp trên trong từng xã.

Về mặt quân sự, thời kỳ trước 1890, phủ lý của Hà Nội từng là một địa điểm chiến lược sát kinh đô. Khi Pháp đánh xuống Phủ Lý lần đầu tiên vào ngày 26-11-1873, thì ở đây đã có thành. Thành đắp bằng đất, chu vi 327 trượng (1 trượng = khoảng 4 mét) cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 5 trượng, mở 3 cửa, đặt tại xã Châu Cầu (huyện Kim Bảng), sau là huyện lỵ hai huyện Thanh Liêm và Duy Tiên⁽²⁾. Ngoài ra các huyện Nam Xang, Bình Lục đều có thành nhỏ hơn chút ít. Các tài liệu không cho biết quân số, chỉ biết khi Pháp đánh phủ Lý Nhân và quân Việt phải rút lui thì trong thành còn 30 khẩu thần công, 60 súng tay, nhiều lương thực (khoảng 50 tấn thóc và gạo).

Như vậy, Phủ Lý là một địa điểm quân sự có tầm quan trọng ở phía Nam Hà Nội. Tài liệu Pháp cho biết: “Vị trí của Phủ Lý, nơi hợp lưu sông Đáy với kênh Phủ Lý trên đường từ Nam Định lên Hà Nội cách nhau 50km, đương nhiên phải xem trung tâm bản địa này như một điểm chiến lược quan trọng. Quân đội chúng ta đã xây dựng ở Phủ Lý một đồn binh trong đó hiện nay đã hình thành Tòa công sứ Hà Nam. Các quân sĩ ta ở Phủ Lý năm 1886, đã phải chịu một trận dịch tả khủng khiếp tràn lan toàn Bắc Kỳ, tới nay người ta còn thấy chỉ chừng 100m cách tòa sứ một nghĩa địa quân đội cũ với các nấm mộ trùng điệp các binh lính nạn nhân chết dịch”⁽³⁾. Sau 1890, phủ lý Phủ Lý trở thành tỉnh lỵ Hà Nam và tại đây đã có 2 trại lính: 1 trại lính khố xanh do 1

1. Xem: Lorin - “Notice sur la province de Ha Nam” trong Tạp chí Revue Indochinoise, số 12 năm 1905, tr. 890 - 891.

2. *Dại Nam nhất thống chí*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội - 1971, tr. 167.

3. Xem: Lorin. Sđd.

giám binh Pháp chỉ huy và 1 trại lính cơ. Trại giám binh có 130 lính, ngoài ra còn có một số đồn lẻ rải rác trong tỉnh; mỗi đồn có từ 15 đến 25 lính. Bên cạnh đồn lính là trại giam. Phủ Lý có 1 trại giam và ở các huyện đều có nhà giam nhỏ.

Khi Hà Nam là một Đại lý (Délégation) trong 10 năm từ 1913 đến 1923 thì Hà Nam trực thuộc tỉnh Nam Định. Công sứ Nam Định chỉ đạo cả Đại lý Hà Nam. Đại lý là một cấp hành chính, không bằng tỉnh, nhưng lớn hơn phủ và huyện. Đại lý giống như một trung tâm hành chính nhưng dưới quyền cai trị của một viên sĩ quan Pháp toàn quyền mọi mặt. Hẳn là trong giai đoạn 1913-1923, Hà Nam trở thành Đại lý vì những lý do về tình hình quân sự, chính trị đáng lo ngại cho chính quyền thuộc địa. Cũng có thể chỉ để tiện cho sự khai thác kinh tế hoặc đơn giản hóa bộ máy chính quyền.

a. Dân cư Hà Nam

Hà Nam là một tỉnh nhỏ, nhưng có mật độ dân cư cao, Hà Nam là một vùng đông dân ở giữa đồng bằng Bắc Bộ. Thời gian trước 1890, chưa có số liệu dân số phủ Lý Nhân. Sau 1890, khoảng năm 1904, tài liệu của Pháp cho biết, dân số Hà Nam khoảng 300.000 dân, đa phần là người Kinh, khoảng 60 người châu Âu, 40 người Hoa kiều. Hà Nam còn có một số ít đồng bào dân tộc thiểu số ở làng Phù Lưu (huyện Kim Bảng). Kể từ 1908, Hà Nam có thêm châu Lạc Thủy, là địa bàn cư dân của đồng bào Mường với số lượng chừng 1.700 người (số liệu năm 1928). Theo tài liệu chính thức của Pháp năm 1928 thì dân số, diện tích và mật độ cư dân ở Hà Nam như sau⁽¹⁾:

Hà Nam	Dân số	Diện tích	Mật độ người/km ²
Huyện Lý Nhân (huyện Nam Xang)	115,107	168 km ²	685
Huyện Bình Lục	102,851	160 km ²	643
Huyện Duy Tiên	83,756	158 km ²	530
Huyện Kim Bảng	54,753	200 km ²	274
Huyện Thanh Liêm	64,983	185 km ²	351
Châu Lạc Thủy	1.312	269 km ²	5
Cộng và trung bình:	422.762	1.140 km²	371

1. Documents de Démographie et Riziculture en Indochine. Yver Henry và Maurice de Visme. BEI. Hanoi - 1928.

Để tiện so sánh với các tỉnh khác ở Bắc Kỳ có thể xem bảng kê dưới đây:

Tỉnh	Dân số	Diện tích	Mật độ người/km ²
Hà Nam	422.762	1.140 km²	371
Bắc Ninh	394.658	1.098 km ²	360
Hải Dương	659.987	2.249 km ²	294
Hà Đông	789.451	1.637 km ²	483
Hưng Yên	392.396	881 km ²	446
Nam Định	887.236	1.494 km ²	594
Phúc Yên	149.630	692 km ²	217
Thái Nguyên	72.000	3.425 km ²	21

Như vậy, Hà Nam là một tỉnh không lớn về diện tích, nhưng đông dân. Toàn Bắc Kỳ có số dân 6.924.893 người. Tỉnh đông dân nhất hồi đó là tỉnh Nam Định (887.236 người), Thái Bình ít dân hơn (855.825 người), tỉnh ít dân nhất là Sơn La (35.209 người) và Bắc Kạn (36.524 người). Về mật dân số, Hà Nam xếp thứ 5 trong số 26 tỉnh Bắc Kỳ lúc ấy (23 tỉnh và 3 Đạo quan binh):

1. Nam Định:	887.236 dân	2. Thái Bình:	855.825 dân
3. Hà Đông:	789.451 dân	4. Hải Dương:	659.987 dân
5. Hà Nam:	422.762 dân	6. Bắc Ninh:	394.658 dân
7. Hưng Yên:	392.396 dân	8. Kiến An:	335.482 dân
9. Ninh Bình:	299.704 dân	10. Phú Thọ:	253.953 dân
11. Bắc Giang:	253.882 dân	12. Sơn Tây:	250.614 dân
13. Vĩnh Yên:	178.885 dân	14. Phúc Yên:	149.630 dân
15. Lạng Sơn:	134.815 dân	16. ĐQB 2 Hòa An:	132.232 dân
17. Thái Nguyên:	72.000 dân	18. ĐQB 2 Bắc Quang:	70.743 dân
19. ĐQB 1 Móng Cáy:	66.912 dân	20. Quảng Yên:	65.000 dân
21. Yên Bái:	63.040 dân	22. Hòa Bình:	2.949 dân
23. Lao Cai:	42.104 dân	24. Tuyên Quang:	38.000 dân
25. Bắc Kạn:	36.524 dân	26. Sơn La:	35.209 dân

Bảng thống kê trên cho thấy Hà Nam là 1 trong 5 tỉnh đông dân nhất ở Bắc Kỳ. Nhân dân Hà Nam đa phần là nông dân theo đạo Phật, có một bộ phận không nhỏ theo đạo Thiên Chúa. Theo tài liệu của người Pháp, số lượng giáo dân vào khoảng 70.000 người. Đây là một đặc điểm lịch sử của Hà Nam. Đạo Thiên Chúa được truyền vào Hà Nam từ khá sớm, nhưng từ năm 1879 (sau khi triều Nguyễn ký Hiệp ước 1874), thì tại Kẻ Sở (cách Phủ Lý 7km), Giám mục Puginier mới cho xây dựng nhà thờ và Tòa Giám mục giáo khu Tây Bắc Kỳ. Nhà thờ theo kiểu vòm cung có 2 tháp cao, được hoàn thành năm 1884. Quanh nhà thờ có một chủng viện lớn, một nhà in sách đạo, các trường học do 10 giáo sĩ Pháp trông nom. Đứng đầu các cơ sở đó là Cha tổng quản Schlicklin, một Tiến sĩ y khoa. Lãnh đạo Tòa giám mục giáo khu này là Giám mục Gendreau (năm 1928). Nói về Thiên Chúa giáo Hà Nam, tài liệu của Pháp cho biết:

“Không có gì phải bàn cãi về ảnh hưởng của các giáo sĩ đối với dân chúng Hà Nam. Ảnh hưởng đó không chỉ nhận thấy trong số các tín đồ bản xứ của đạo Thiên Chúa vào khoảng 70 ngàn giáo dân, mà cả trong số 200 ngàn dân tín đồ đạo Phật. Về cơ bản người dân An Nam rất khoan dung, thậm chí lãnh đạm về vấn đề tôn giáo. Họ mong sự giúp đỡ và lời khuyên một cách tự nhiên, vô tư. Cho nên họ không hề chống đối việc chấp nhận một tôn giáo mới. Một số tục lệ của họ không hề trái ngược lại với các giáo điều Thiên chúa giáo và chính Sắc lệnh 1742 của giáo hoàng Benoist XIV đã làm ngăn trở sự tăng tiến của đạo Thiên Chúa ở Bắc Kỳ. Bởi vì sắc lệnh đó coi những lễ nghi thờ phụng tổ tiên của người An Nam là điều sùng bái cực đoan. Sắc lệnh đó do sự gợi ý của các giáo phẩm dòng Dominicains và Hội Truyền giáo nước ngoài, bất chấp ý kiến chống lại của dòng Tên. Sắc lệnh đó chắc chắn đã cản trở nhiều trường hợp theo đạo. Điều đó càng là như vậy vì việc thờ cúng tổ tiên trong số các tín đồ Phật giáo là cơ sở cho một thiết chế khác có tính thế tục, đó là các tài sản gọi là của Hương hỏa...”

Nhìn chung, các giáo sĩ đã và đang tiếp tục tuyển lựa các tín đồ chính trong các dân nghèo. Ở xứ này, nơi mà trong một thời kỳ quá lâu người ta coi thường quyền cá nhân, thì những người nghèo nhất thiết phải tìm những người che chở. Các giáo đoàn trong chừng mực nào đó đã đóng vai trò ở Bắc Kỳ giống như Giáo hội ở châu Âu thời trung cổ khi Nhà thờ được dùng làm nơi ẩn náu cho những người bị áp bức... Nhà thờ Kẻ Sở không phải là nhà thờ duy nhất ở Hà Nam. Còn

nhiều nhà thờ ở nhiều nơi, tất cả đều được xây cất theo thị hiếu và duy bằng nhân lực của dân sở tại, được trang trí và gìn giữ rất cẩn thận. Trong số các nhà thờ đáng kể nhất có thể kể nhà thờ Bích Trì, An Mông, Ngô Khê v.v...”⁽¹⁾.

Còn về đạo Phật thì người Pháp nhận xét:

“Có khoảng 3/4 dân số Hà Nam theo đạo Phật và họ đều có nhiều chùa do bỏ tiền của công đức xây dựng. Mỗi làng Việt Nam đều có:

1. Chùa của làng thờ Phật.
2. Các đền nhỏ hơn thờ thần, thờ các bà chúa.
3. Các miếu xây gạch thờ Khổng tử.
4. Đình làng rất lớn thờ Thành hoàng coi như ngôi nhà chung, nơi hội họp của các kỳ lão và hương lý bàn việc làng.

... Nền văn minh Hy-La của chúng ta hầu như không có gì mới mẻ với họ về vấn đề này, bởi lẽ người Việt Nam đã có ý thức về Tổ quốc thông qua các nhân vật lớn từ những thời kỳ xa xưa nhất... Ở Hà Nam, chùa thờ Phật danh tiếng nhất hay đúng hơn, cụm tổng thể nhiều chùa nổi tiếng được xây cất trên đồi Đọi Sơn, có tu viện nổi tiếng toàn Bắc Kỳ, đào tạo các nhà tu hành bác học Phật giáo cho tất cả các chùa. Bên cạnh chùa thiêng Đọi Sơn là Điep Sơn. Chùa này không chỉ là một chùa nổi tiếng, mà còn là một tu viện cho các sư nữ... Ngoài ra còn nhiều chùa nổi tiếng nữa như chùa Lý Nhân, Vũ Điện, Yên Trạch, Ninh Đồng, Bảo Thôn...”⁽²⁾.

2. Tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa

a. Tình hình kinh tế

Hà Nam là một tỉnh nằm ở đồng bằng Bắc Bộ. Nền nông nghiệp trồng lúa ở đây giống như nhiều tỉnh đồng bằng khác, có một truyền thống sản xuất tốt đẹp từ xa xưa. Những ghi chép trong chính sử về cây lúa 9 bông ở Đọi Sơn, về các ruộng “kim ngân” ở Hà Nam đều phản ánh địa vị hàng đầu của sản xuất nông nghiệp miền này. Theo những số liệu chính thức năm 1928, thì tổng số ruộng đất các loại của một số tỉnh Bắc Kỳ trong đó có Hà Nam như sau:

1. 2. Xem: Lorin. Sđd.

Tỉnh / Châu / Huyện	Dân số	Ruộng các loại (đơn vị tính ha)			
		Tổng số	Chiêm	Mùa	2 vụ
Phủ Lý Nhân	115.107	16.360	6.630		9.930
Huyện Bình Lục	102.851	15.930	12.330		3.600
Huyện Duy Tiên	83.756	15.870	13.170		2.700
Huyện Kim Bảng	54.753	12.120	7.500		4.620
Huyện Thanh Liêm	64.983	12.270	9.510		2.760
Châu Lạc Thủy	1.312				
Hà Nam	422.762	72.750	49.140		23.610

Mức độ phát triển ruộng đất canh tác ở Hà Nam so với các tỉnh lân cận đồng bằng sông Hồng:

Đơn vị tính: ha

Tỉnh	Tổng diện tích	Tổng số ruộng lúa	Tỷ lệ %
Hà Nam	114.000	72.750	63,8
Bắc Ninh	109.800	99.900	90,0
Nam Định	149.400	138.990	93,0
Hà Đông	163.700	123.540	75,2
Hưng Yên	88.100	78.080	88,6

Các số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ ruộng đất không cao ở Hà Nam, nhưng Hà Nam là một trong những tỉnh bị thực dân Pháp chiếm đất đầu tiên để lập các đồn điền trồng cà phê và bãi chăn nuôi gia súc. Đó là những vùng đất đỏ và thung lũng phì nhiêu ở các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng và châu Lạc Thủy. Ngay từ năm 1883, các tay thực dân như anh em nhà Ghiôm, Bôren đã vào vùng Kẻ Sở, Quyển Sơn khai thác đá, thăm dò lập đồn điền. Năm 1896, anh em nhà Ghiôm chiếm 200ha đất ở vùng Đông Tâm. Ngày 13-6-1898, thực dân Pháp lại cấp cho chúng một nhượng địa 1.000ha. Năm 1907, Bôren được cấp 100ha ở Đám Đa, tổng cộng Hà Nam đã có 5 đồn điền Pháp. Năm 1930, số đồn điền là 6, năm 1931, là 8 và năm 1945, là 9 với diện tích rất rộng lớn như sau: đồn điền Bôren chiếm 7.311ha, đồn điền Lơ Công: 1.252ha, đồn điền Đờ Salanh: 1.162ha, đồn điền Lovi: 200ha, đồn điền Blai: 200ha (tổng số cả thảy là 10.125ha). Cây trồng ở các đồn điền này chủ yếu cà phê và các cây lương thực, và cây công nghiệp như trâu... Cà phê được trồng rất sớm từ năm 1888 ở Kẻ Sở, ban đầu có 300 gốc. Năm cà phê mất mùa thì diện tích cà phê ở Hà Nam là 675 ha thu hoạch 77 tấn. Các gia súc chăn nuôi tại các đồn điền ở Hà Nam gồm trâu,

bò, dê, cừu lấy phân bón cây và lấy sữa làm bơ, pho mát, dăm bông... Năm 1932, đàn gia súc ở đây gồm hơn 2.000 bò sữa và bò thịt, gần 1.000 con trâu và 1.370 dê, cừu. Sản phẩm từ sữa được đưa đi bán ở Hải Phòng, Hà Nội và nhiều nơi khác⁽¹⁾. Trong các đồn điền Pháp, nguồn lao động trực tiếp sản xuất luôn luôn là nông dân Hà Nam và các tỉnh lân cận.

Trên đồng ruộng của mình, nhân dân Hà Nam đã ra sức khắc phục khó khăn, vượt qua sự khắc nghiệt và hạn chế của thiên nhiên để đạt được những kết quả nông nghiệp vào loại cao ở vùng châu thổ sông Hồng. Theo thống kê năm 1932, năng suất nông nghiệp ở Hà Nam vào loại cao ở đồng bằng Bắc Bộ⁽²⁾.

Tỉnh	Thu hoạch ruộng 1 vụ trung bình 1 ha	Thu hoạch ruộng 2 vụ trung bình 1 ha
Hà Nam	13 tạ	19,5 tạ
Bắc Ninh	11 tạ	16,5 tạ
Nam Định	13 tạ	20,5 tạ
Hà Đông	13 tạ	22,5 tạ

Một người từng giữ chức vụ chính quyền ở Hà Nam thời đó đã viết về nông nghiệp Hà Nam như sau:

“Đất Hà Nam phần nhiều là đất phù sa, cây lúa tốt lắm, nhưng phải mấy nơi như huyện Duy Tiên và một phần phủ Lý Nhân và huyện Kim Bảng thường phải lụt, nên dân chỉ cấy được vụ chiêm thôi. Đất ruộng kể gần được nửa diện tích toàn tỉnh, nhưng thấp và ngập nhiều cho nên từ tháng 5 đến tháng 8 dân sự phần nhiều chỉ đi chài lưới... Về miền núi có nhiều đồn điền của người Pháp giống cà phê và nuôi súc vật thịnh vượng lắm, không kể ngô, đậu, khoai, ở Hà Nam lại có thầu dầu, thuốc lá và chè, nhất là ở những đồi thuộc huyện Thanh Liêm và Kim Bảng. Các giống rau ở Pháp đem giống ở đất Hà Nam cũng tốt lắm. Ở trong miền núi Hà Nam có củ nâu, củ mài... bán được tiền lắm”⁽³⁾.

1. Theo cuốn: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*, tập I (1927-1975). Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam xuất bản năm 2000, tr. 34 - 35. Cũng theo tài liệu này, diện tích đồn điền Pháp ở Hà Nam năm 1945 là 11.937ha, tr. 41.

2. Y. Henry: “Economie agricole de l’Indochine”, 1932, p. 247.

3. Đỗ Đình Nghiêm. Ngô Vi Liên... *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội - 1927, tr. 43.

Riêng về huyện Bình Lục, nông nghiệp đã được mô tả như sau: “Việc canh nông ở hạt Bình Lục chỉ trông về vụ chiêm nên không được thịnh lợi bằng các hạt khác. Về vụ tháng 10 thì nhiều ruộng bị úng thủy, năm nào mưa ít nước nhỏ thì cấy chia ba được ngót một phân lúa mùa. Từ ngày lấp sông Châu Giang ở Vĩnh Trụ và Phương Trà (về phủ Lý Nhân) không cho nước chảy ra sông Cái tức sông Hồng Hà, nước mưa đây đông không tiêu thoát được nên nhiều ruộng để đồng trắng nước trong. Bao giờ Nhà nước làm xong cống sông Đáy, khơi được sông Ninh Giang nối với sông Đáy thì nước mới lưu thoát ra sông Đáy được, nhiều ruộng mới cấy được hai mùa. Tổng cộng ruộng cấy chiêm được 32.640 mẫu ta (khoảng 90,6ha), cấy mùa được 9.000 mẫu và giồng màu được 2.000 mẫu. Hiện năm 1934 mưa nhiều, nước trong đồng to nên mất 7.000 mẫu mùa...”¹⁾ Ngoài các thổ sản như thóc lúa, ngô, khoai, đỗ, đậu... các thứ hoa quả: vải, nhãn, cam, quýt, hồng, chuối... ở xã An Lão có ít ruộng cấy được một thứ gạo thật trắng và thật thơm gọi là gạo Câu Cánh - là một vị cống phẩm ngày xưa²⁾.

Cùng phát triển với nông nghiệp là những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như dệt, gốm sứ, nung gạch ngói, nề... xây dựng đền chùa miếu mạo... Những ngành nghề này đều giống như các tỉnh đồng bằng khác ở Bắc Bộ. Tuy nhiên, Hà Nam có những ngành nghề đặc sắc riêng biệt và nổi bật như sau:

- Nghề khai thác và sản xuất các loại đá hoa và đá xanh, phát triển từ xưa ở Hà Nam dọc sông Đáy, ở Kẻ Sở (cách Phủ Lý 7km) vùng Lạt Sơn (huyện Kim Bảng). Thực dân Pháp khi mới tới đã chú ý ngay đến nghề này. Có tài liệu cho biết ở Hà Nam có đến 18 số mỏ đá. Năm 1918, sản lượng là 50.000m³/năm; năm 1920 - 1929, được nâng lên 126.740m³ rồi 145.730m³. Cùng với khai thác đá có xưởng cưa đá hoa rất có tiếng trong cả nước, đá được đem bán ở nhiều nơi, nhất là ở Hà Nội. Việc khai thác mỏ than ở Đồi Hoa gần Chi Nê từ năm 1912 đến 1929 thì ngừng, không rõ sản lượng.

- Nghề làm thuốc lá xì gà ở Kẻ Sở, thời đó sản phẩm này thường được gọi là xì gà Sở Kiện, khá danh tiếng.

- Nghề áp vịt ở xã Đông Du (huyện Bình Lục).

- Nghề làm đồ sùng ở xã Thứ Nhất (huyện Bình Lục), được truyền từ Hà Đông sang.

- Nghề làm quạt giấy ở xã Vũ Bản (huyện Bình Lục).

1., 2. Ngô Vi Liên. *Địa dư huyện Bình Lục*. Lê Văn Tân, Hà Nội - 1935, tr. 10.

Tình hình thương mại trong tỉnh khá sôi nổi, nhất là việc buôn bán lúa gạo vào các mùa vụ. Các thương nhân Hoa kiều đi vào khắp ngõ xóm làng mạc thu mua thóc gạo đem đi các tỉnh khác. Ở thị xã Phủ Lý, việc buôn bán cũng đã phát triển. Nhiều cửa hàng cửa hiệu mọc lên, kinh doanh các mặt hàng địa phương và từ các nơi khác chuyển đến. Những hiệu cầm đồ, đại lý ty rượu cũng xuất hiện cùng các loại chợ thường ngày. Hà Nam có rất nhiều chợ ở khắp các xã thôn, nổi tiếng là chợ Thịnh Đại, chợ Sông, chợ Bầu... khá đông đúc. Riêng một huyện Bình Lục đã có tới 23 chợ họp theo phiên ấn định và các ngày âm lịch. Mỗi một tháng chợ họp ít nhất 6 phiên, nhiều nhất là 12 phiên (ví dụ: chợ Hộ, chợ Giải, chợ Giầm, chợ Lão, chợ Sông...). Thực dân Pháp cũng cho phép các hãng buôn lớn của Pháp ở Hà Nội như Đờniphore, Đêcua Cabô... lập các đại lý ở Hà Nam để buôn bán hàng Pháp và hàng nội địa. Sự phồn thịnh của thương mại một phần nhờ Hà Nam có nhiều đường giao thông thủy, bộ chạy qua. Đó là các con sông Hồng, sông Đáy, sông Châu. Các đường bộ cũng ngày càng mở mang. Tài liệu về giao thông Hà Nam năm 1927, cho biết:

“1. Đường thuộc địa số 1 đi từ Hà Nội vào Ninh Bình, qua tỉnh Hà Nam từ Bắc đến Nam;

2. Đường Phủ Lý đi Hưng Yên qua sông Hồng, ở bến Nga Khê;

3. Đường Phủ Lý đi Nam Định dài 30km qua địa hạt Thanh Liêm và Bình Lục;

4. Đường Đông Văn đi Hưng Yên (dài 14km);

5. Đường Phủ Lý vào Chi Nê;

6. Đường xe hỏa đi qua tỉnh, 35 km (đường Hà Nội vào Vinh).

“Đường Hà Nội xuống Nam Định qua Hà Nam. Đường xe hoả Hà Nội về Vinh đi khỏi ga Cầu Guột, qua hai cái cầu sắt thì vào tỉnh Hà Nam. Đến km45 là ga Đông Văn (thuộc huyện Duy Tiên). Ở đường xe lửa mà trông về phía Tây Nam thì thấy một dãy núi ngọn cao lổm chổm, đấy là dãy “Chín mươi chín ngọn”. Xe hỏa đi qua cầu sông Châu là đến tỉnh lỵ Phủ Lý (cách Hà Nội 56 km). Cách Phủ Lý độ bốn năm trăm thước tây có làng Mễ Tràng là huyện lỵ huyện Thanh Liêm. Ở Phủ Lý có đường đi:

1. Ninh Bình (33km):

2. Kê Sở (7km):

3. Chi Nè (28km);

4. Vào Chùa Hương thì đi đò đến Bến Đục (độ 8 giờ), đi tàu thủy độ 2 giờ, rồi đi bộ độ 1 giờ vào đò suối, đi độ 2 giờ đò suối thì vào đến chùa ngoài.

Đường từ Phủ Lý vào Ninh Bình, đi bộ thì mất 33km, đi thủy theo sông Đáy thì mất 42km. Cách ga Phủ Lý 5 km cách đường cái về phía Đông độ 1.000 thước tây thì qua làng Ứng Liêm, có đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng. Về phía Đông cách đày độ 2km ở làng Ninh Thái, có đền thờ đức Thủy tổ nhà Tiền Lê. Đến km72 thì có núi Thiên Kiện Sơn, cũng có người gọi là Địa Càn. Về đời Trần đã có một ông vua lập một cái điện lên ở đấy. Năm 1384, khi nước ta bị quân Chiêm Thành đánh thua, vua đã bắt đem cả kho tàng châu báu giấu vào núi ấy để cho giặc khỏi lấy mất. Đến km17 ở làng Bình Cách và Thọ Cách có vết thành Cổ Động, năm 1408 tướng Mộc Thạnh nước Tàu bị thua đóng tàn quân ở đó. Đến km20 qua sông Đáy thì vào tỉnh Ninh Bình⁽¹⁾.

Giao thông vận tải không chỉ phục vụ sự phát triển hoạt động kinh tế, mà còn thúc đẩy mọi mặt đời sống nhân dân, kể cả văn hóa - giáo dục.

b. Tình hình xã hội và văn hóa

Các loại ruộng công điền công thổ còn chiếm một vị trí quan trọng trong làng xã ở Hà Nam. Tỷ lệ ruộng đất công so với ruộng đất tư ở Hà Nam vào loại cao nhất đồng bằng Bắc Kỳ⁽²⁾, chỉ xếp sau Nam Định.

Tỉnh	Công điền (tính ra mẫu)	Diện tích canh tác (tính ra mẫu)	Tỷ lệ công điền (tính ra %)
1. Nam Định	135.165	346.944	39,0
2. Hà Nam	58.615	155.556	37,7
3. Quảng Yên	3.983	11.111	35,8
4. Thái Bình	106.881	328.055	32,5
5. Ninh Bình	48.998	175.855	27,8
6. Hà Đông	59.395	231.944	25,6
7. Thái Nguyên	11.705	49.723	23,5

1. *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Sđd, tr. 44 - 45.

2. Xem: Vũ Huy Phúc - *Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị*. Tạp chí NCLS số 87 tháng 6-1966, tr. 35 và số 88 tháng 7-1966, tr. 51.

8. Hưng Yên	42.912	195.000	22,0
9. Kiến An	28.714	163.612	17,5
10. Bắc Ninh	35.302	226.944	15,5
11. Yên Bái	2.608	17.500	14,8
12. Hải Dương	54.849	375.555	14,6
13. Phúc Yên	13.505	119.445	11,2
14. Sơn Tây	12.149	118.889	10,1
15. Vĩnh Yên	11.339	116.944	9,6
16. Phú Thọ	9.851	106.667	9,1
17. Bắc Giang	13.004	296.111	4,3
18. Tuyên Quang	320	48.333	0,7
Cộng:	649.292	3.084.188	21

Nếu tính đến đơn vị huyện thì tỷ lệ này còn cao hơn nữa. Trong tỉnh Hà Nam, phủ Lý Nhân có tỷ lệ công điền là 46%, huyện Kim Bảng là 54%⁽¹⁾. Tài liệu Pháp cho biết: “Về nguyên tắc, công điền được chia 3 năm 1 lần công bằng cho tất cả dân đinh có tên trong sổ thuế thân và chịu các đảm phụ làng xã. Nhưng trong thực tế không phải lúc nào cũng như vậy. Các hào mục, các người có ảnh hưởng thường tự nhận lấy phần rộng lớn bất chấp dân thường có thể tố cáo việc hà lạm đó. Ở người An Nam cũng như ở khắp nơi, và hơn ở đâu hết, những cá lớn ăn thịt cá bé...”

Về việc chi tiêu quan trọng thì người ta kêu gọi mọi dân cư đóng góp, các công điền được đem ra cầm cố nhưng phải có phép của Công sứ và trong một thời hạn không quá 3 năm, các chức Nhiêu được đem bán cho những ai muốn mua...⁽²⁾.

Mặc dù có công điền nhưng nông dân nghèo không thể trở thành chủ ruộng nhỏ mà vẫn phải đi làm tá điền cho địa chủ, bởi họ không thể đủ lưng vốn để chi phí các khoản giống má, thuế lệ (thuế ruộng và thuế thân). Thuế

1. Xem: Vũ Huy Phúc - *Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị*. Sđd.

2. Xem Lorin. Sđd.

ruộng có 3 loại đẳng hạng và 2 ngạch công điền tư điền, nhưng đều quy lại như nhau: 2 đồng 40/mẫu (thời kỳ 1930 giá 1 tạ thóc là 3 đồng Đông Dương). Thuế thân là 2 đồng 50 chưa kể các loại phụ thu khác (phụ thu là tùy thuộc hương lý từng làng). Vì vậy kể cả các khoản này thì thuế thân có nơi là 3 đồng 1 người, có nơi lên tới 4 đồng 50. Thuế đất ở cũng chia ra nhiều loại nhưng đồng loạt là 0 đồng 30/1m². Người nông dân nào chẳng có đất từ bao đời để lại. Thuế đất cũng là một khoản khá nặng nề cho nông dân nghèo, có thể tính lên tới hàng trăm đồng. Quả là một nỗi thống khổ nặng nề của nông dân Việt Nam thời thuộc địa. Theo sự tính toán của Pháp thì thu nhập và chi tiêu của 1 hộ nông dân (5 người) vùng Nam Định, Hà Nam năm 1932 như sau:

Thu	Chi
<ul style="list-style-type: none"> - 1 mẫu ruộng thu hoạch 850 kg. - Tiền công của người bố trong 5 tháng (5, 6, 9, 10, 11) mỗi tháng 20 ngày làm mướn: 100 ngày x 0,30 đồng/ngày = 30 đồng - Tiền công người mẹ đi cấy: 5 đồng <p style="text-align: right;">Cộng: <u>35 đồng</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lương thực: 1.300 kg thóc, thêm một ít ngũ cốc. - Chi tiêu các khoản 24 đồng cả năm. - Thuế ruộng và các thuế khác: <u>29 đồng</u> <p style="text-align: right;">53 đồng</p>

Nếu sự tính toán trên đây là đúng thì người nông dân đồng bằng Bắc Bộ suốt đời đời khổ, đó là chưa kể những chi tiêu bắt buộc khác. Ví dụ việc mua rượu còn bắt buộc. Khi thực dân Pháp kinh doanh độc quyền nấu rượu thì chính quyền thuộc địa buộc nhân dân phải mua rượu cất của Pháp. Độc quyền này sau tuy bị bãi bỏ, nhưng chính quyền cấp dưới vẫn bắt ép các xã dân phải mua rượu cồn. “Chỉ một thôn nhỏ như thôn nội ở Đông Du (Bình Lục) có tới 3 tiểu bài bán rượu, làng Lũng Xuyên (Duy Tiên) có 2 tiểu bài. Riêng 1 tiểu bài ở làng Đại Vượng (Thanh Liêm) một tháng bán 300 lít rượu. Năm 1937, tri huyện Lý Nhân hiểu dụ dân chúng rằng: Theo lệnh của quan phụ mẫu mỗi suất đình phải mua 5 lít rượu trong 1 tháng vì chính phủ làm ra được nhiều rượu. Quan lớn truyền cho là phải mua nếu không phải chịu pháp luật”¹⁾.

1. Ngô Vi Liên: *Địa dư huyện Bình Lục*. Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội - 1935, tr. 9 - 10.

Nói đến các tệ nạn xã hội ở Hà Nam thời thuộc địa, ngoài rượu cồn, còn phải kể đến thuốc phiện, là mặt hàng kinh doanh của chính phủ thuộc địa giống như rượu. Nhiều tiệm hút đã mọc lên trên đất Hà Nam. Tỉnh lỵ Phủ Lý trước 1930 chưa đầy 1km² mà có tới 300 bàn đèn thuốc phiện. Cả dãy phố bờ hồ có độ 50 nhà thì hầu hết đều mở tiệm hút, hay sòng bạc, cô đầu. Chánh Kỳ, Tuân Thành là chủ sòng bạc lớn. Ở nông thôn cũng mọc lên nhiều bàn đèn thuốc phiện. Có làng như Thanh Châu (huyện Thanh Liêm) có đến 15 bàn đèn; làng Đôn Lương (nay là thôn Đôn Lương, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên) có 32 bàn đèn. Cùng với những tệ nạn xã hội đó còn có những hủ tục xa phí, khao vọng, mua danh bán tước, mê tín dị đoan... làm kiệt quệ người dân lành.

Sơ với cuộc sống truyền thống, Hà Nam có những thay đổi về mặt y tế. Cả tỉnh đã có 1 bệnh viện nhỏ chừng 20 - 30 giường với 4 dãy nhà chia thành các khu vực: khu khám bệnh, khu điều trị bệnh nhân nam, khu điều trị bệnh nhân nữ, phòng mổ, phòng băng bó và khu hộ sinh. Bệnh viện có 1 bác sĩ người Pháp và một số nhân viên y tế. Từ năm 1930 trở đi, mỗi huyện có thêm 1 trạm xá có 1 y tá, 1 nữ hộ sinh. Năm 1932, Hà Nam có 32 bà đỡ phân phối về các làng đông dân. Riêng huyện Bình Lục, năm 1935 có 8 trạm hộ sinh ở 8 xã, mỗi trạm phụ trách công việc đỡ đẻ cho nhiều xã lân cận được đặt ở 8 xã: An Đổ, Mỹ Thọ, Tái Kênh, Cát Lại, Văn Ấp, Tiêu Động, Vũ Bản, Ngọc Lũ⁽¹⁾.

Về mặt giáo dục, thời kỳ trước 1923 mỗi tổng có 1 trường Tổng sư (có 3 lớp Đông ấu, Dự bị, Sơ đẳng). Từ sau 1928, các xã được phép mở trường học. Cả Hà Nam có 6 phủ huyện châu (45 tổng gồm 388 xã). Năm 1930, các huyện của Hà Nam đều có trường học gọi là trường Kiêm bị, tức là trường Tiểu học Pháp - Việt toàn cấp có 6 bậc học: Lớp Nhất, Lớp Nhì năm thứ hai, Lớp Nhì năm thứ nhất, Lớp Ba (sơ đẳng), Lớp Tư (dự bị), Lớp Năm (đông ấu). Riêng huyện Bình Lục có 2 trường Kiêm bị (1 ở huyện lỵ và 1 ở xã Ngô Khê), 7 trường Tổng sư (huyện Bình Lục có 8 tổng) và 24 trường Hương sư (Bình Lục có 70 xã). Tổng số học sinh trong tất cả các trường đó là 1.561 trò, tức 1,3% dân số trong huyện (112.675 người). Có tài liệu cho biết tính toàn tỉnh Hà Nam, tỷ lệ này khoảng 2%⁽²⁾.

Có thể nói tuyệt đại đa số nông dân Hà Nam đều mù chữ, cũng như toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Đây là chữ Quốc ngữ, còn chữ Hán Việt hay Hán

1. Ngô Vi Liên: *Địa dư huyện Bình Lục*. Nhà in Lê Văn Tân. Hà Nội - 1935. tr. 9 - 10.

2. Theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*. Sđd và cuốn *Địa chí huyện Bình Lục*. Sđd.

Nôm cũng không phải không còn người biết và chắc tỷ lệ cũng rất ít. Việc thi cử bằng chữ Hán (lần cuối cùng trước khi bị bãi bỏ hẳn) ở các trường thi truyền thống trên toàn quốc lần lượt được tổ chức vào các năm 1915, 1918, 1919. Trường thi Nam Định (gần với Hà Nam) tổ chức kỳ thi Hương cuối cùng vào tháng 11 - 12 năm 1915. Mặc dầu vậy, nếp sống tinh thần và văn hóa truyền thống không bao giờ thui chột mà còn tiếp thu thêm những nét mới, làm phong phú hơn những giá trị vững chắc từ ngàn xưa.

Người dân Hà Nam sống trọn đời trên một mảnh đất lưu giữ đậm nét dấu ấn của hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Những trống đồng Ngọc Lũ, hành cung Ly Nhân, tịch điền Đọi Sơn... luôn nhắc nhở và tạo nên sự thôi thúc lối sống văn hiến của nhân dân nơi đây. Những đền chùa miếu mạo ở khắp nơi trong tỉnh luôn nuôi dưỡng một nhân sinh quan nhân văn cao quý. Những văn bia, bằng sắc, những bút tích văn chương Hán tự vẫn luôn luôn gắn bó với lớp trí thức và với bao người dân xã thôn Hà Nam. Đời sống tôn giáo, đời sống xã thôn theo lệ làng và các thuần phong mỹ tục là bầu không khí nuôi dưỡng tâm hồn và văn hóa truyền thống. Lớp trí thức công giáo vừa có Hán học lại có cả Tây học. Văn hóa Thiên chúa giáo do những giáo dân yêu nước đóng góp khiến cho di sản của cha ông có thêm những mảng màu sắc đẹp đẽ, mới mẻ.

3. Phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược

Khi liên quân xâm lược Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm cả miền Nam từ 1858 đến 1867, lăm le tiến ra Bắc từ 1867 đến 1873, thì nhân dân cả nước trong đó có nhân dân Hà Nam đã biểu thị một ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc kiên cường. Thái độ của triều Nguyễn thì ngược lại, từ chỗ mang quân chống trả kịch liệt, đến hèn nhát cầu hòa xin chuộc đất, chịu hết thất bại này đến thất bại khác. Kẻ địch thì lần tới và mở cuộc tiến công ra Bắc Kỳ. Ngày 20-11-1873, thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội. Ngày 23, chúng chiếm đóng Hưng Yên. Ngày 26, địch kéo sang Phủ Lý. Đây là đội quân chỉ hơn 30 tên dưới sự chỉ huy của Banidavricua và Ácmăng trên chiếc pháo hạm Étspanhgon.

Ở Phủ Lý “cuộc chiến đấu diễn ra chưa đầy 15 phút, thành bị địch chiếm, mất toàn bộ số tài sản lương thực, vũ khí hiện có gồm 54.000 đồng tiền kềm, 30 khẩu thần công, 60 súng tay, 15 tạ muối, 48.000 tạ thóc, 9.000 tạ gạo và

Nói đến các tệ nạn xã hội ở Hà Nam thời thuộc địa, ngoài rượu cồn, còn phải kể đến thuốc phiện, là mặt hàng kinh doanh của chính phủ thuộc địa giống như rượu. Nhiều tiệm hút đã mọc lên trên đất Hà Nam. Tỉnh lỵ Phủ Lý trước 1930 chưa đầy 1km² mà có tới 300 bàn đèn thuốc phiện. Cả dãy phố bờ hồ có độ 50 nhà thì hầu hết đều mở tiệm hút, hay sòng bạc, cô đầu. Chánh Kỳ, Tuân Thành là chủ sòng bạc lớn. Ở nông thôn cũng mọc lên nhiều bàn đèn thuốc phiện. Có làng như Thanh Châu (huyện Thanh Liêm) có đến 15 bàn đèn; làng Đôn Lương (nay là thôn Đôn Lương, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên) có 32 bàn đèn. Cùng với những tệ nạn xã hội đó còn có những hủ tục xa phí, khao vọng, mua danh bán tước, mê tín dị đoan... làm kiệt quệ người dân lành.

Sơ với cuộc sống truyền thống, Hà Nam có những thay đổi về mặt y tế. Cả tỉnh đã có 1 bệnh viện nhỏ chừng 20 - 30 giường với 4 dãy nhà chia thành các khu vực: khu khám bệnh, khu điều trị bệnh nhân nam, khu điều trị bệnh nhân nữ, phòng mổ, phòng băng bó và khu hộ sinh. Bệnh viện có 1 bác sĩ người Pháp và một số nhân viên y tế. Từ năm 1930 trở đi, mỗi huyện có thêm 1 trạm xá có 1 y tá, 1 nữ hộ sinh. Năm 1932, Hà Nam có 32 bà đỡ phân phối về các làng đông dân. Riêng huyện Bình Lục, năm 1935 có 8 trạm hộ sinh ở 8 xã, mỗi trạm phụ trách công việc đỡ đẻ cho nhiều xã lân cận được đặt ở 8 xã: An Đổ, Mỹ Thọ, Tái Kênh, Cát Lại, Văn Ấp, Tiêu Động, Vũ Bản, Ngọc Lũ⁽¹⁾.

Về mặt giáo dục, thời kỳ trước 1923 mỗi tổng có 1 trường Tổng sư (có 3 lớp Đông ấu, Dự bị, Sơ đẳng). Từ sau 1928, các xã được phép mở trường học. Cả Hà Nam có 6 phủ huyện châu (45 tổng gồm 388 xã). Năm 1930, các huyện của Hà Nam đều có trường học gọi là trường Kiêm bị, tức là trường Tiểu học Pháp - Việt toàn cấp có 6 bậc học: Lớp Nhất, Lớp Nhì năm thứ hai, Lớp Nhì năm thứ nhất, Lớp Ba (sơ đẳng), Lớp Tư (dự bị), Lớp Năm (đông ấu). Riêng huyện Bình Lục có 2 trường Kiêm bị (1 ở huyện lỵ và 1 ở xã Ngô Khê), 7 trường Tổng sư (huyện Bình Lục có 8 tổng) và 24 trường Hương sư (Bình Lục có 70 xã). Tổng số học sinh trong tất cả các trường đó là 1.561 trò, tức 1,3% dân số trong huyện (112.675 người). Có tài liệu cho biết tính toàn tỉnh Hà Nam, tỷ lệ này khoảng 2%⁽²⁾.

Có thể nói tuyệt đại đa số nông dân Hà Nam đều mù chữ, cũng như toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Đây là chữ Quốc ngữ, còn chữ Hán Việt hay Hán

1. Ngô Vi Liên: *Địa dư huyện Bình Lục*. Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội - 1935, tr. 9 - 10.

2. Theo cuốn *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*. Sđd và cuốn *Địa chí huyện Bình Lục*. Sđd.

Nôm cũng không phải không còn người biết và chắc tỷ lệ cũng rất ít. Việc thi cử bằng chữ Hán (lần cuối cùng trước khi bị bãi bỏ hẳn) ở các trường thi truyền thống trên toàn quốc lần lượt được tổ chức vào các năm 1915, 1918, 1919. Trường thi Nam Định (gần với Hà Nam) tổ chức kỳ thi Hương cuối cùng vào tháng 11 - 12 năm 1915. Mặc dầu vậy, nếp sống tinh thần và văn hóa truyền thống không bao giờ thui chột mà còn tiếp thu thêm những nét mới, làm phong phú hơn những giá trị vững chắc từ ngàn xưa.

Người dân Hà Nam sống trọn đời trên một mảnh đất lưu giữ đậm nét dấu ấn của hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Những trống đồng Ngọc Lũ, hành cung Ly Nhân, tịch điền Đọi Sơn... luôn nhắc nhở và tạo nên sự thôi thúc lối sống văn hiến của nhân dân nơi đây. Những đền chùa miếu mạo ở khắp nơi trong tỉnh luôn nuôi dưỡng một nhân sinh quan nhân văn cao quý. Những văn bia, bằng sắc, những bút tích văn chương Hán tự vẫn luôn luôn gắn bó với lớp trí thức và với bao người dân xã thôn Hà Nam. Đời sống tôn giáo, đời sống xã thôn theo lệ làng và các thuần phong mỹ tục là bầu không khí nuôi dưỡng tâm hồn và văn hóa truyền thống. Lớp trí thức công giáo vừa có Hán học lại có cả Tây học. Văn hóa Thiên chúa giáo do những giáo dân yêu nước đóng góp khiến cho di sản của cha ông có thêm những mảng màu sắc đẹp đẽ, mới mẻ.

3. Phong trào đấu tranh chống Pháp xâm lược

Khi liên quân xâm lược Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, rồi đánh chiếm cả miền Nam từ 1858 đến 1867, lăm le tiến ra Bắc từ 1867 đến 1873, thì nhân dân cả nước trong đó có nhân dân Hà Nam đã biểu thị một ý chí chiến đấu bảo vệ Tổ quốc kiên cường. Thái độ của triều Nguyễn thì ngược lại, từ chỗ mang quân chống trả kịch liệt, đến hèn nhát cầu hòa xin chuộc đất, chịu hết thất bại này đến thất bại khác. Kẻ địch thì lần tới và mở cuộc tiến công ra Bắc Kỳ. Ngày 20-11-1873, thực dân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội. Ngày 23, chúng chiếm đóng Hưng Yên. Ngày 26, địch kéo sang Phủ Lý. Đây là đội quân chỉ hơn 30 tên dưới sự chỉ huy của Banidavricua và Ácmăng trên chiếc pháo hạm Étspanhôn.

Ở Phủ Lý “cuộc chiến đấu diễn ra chưa đầy 15 phút, thành bị địch chiếm, mất toàn bộ số tài sản lương thực, vũ khí hiện có gồm 54.000 đồng tiền kẽm, 30 khẩu thần công, 60 súng tay, 15 tạ muối, 48.000 tạ thóc, 9.000 tạ gạo và

20 thuyền chở đầy gạo^(*). Sau đó, với sự giúp rập của Giám mục Puydinhié ở Kế Sở quân Pháp thiết lập ngay một bộ máy ngụy quyền tại đây. Việc để mất thành là trách nhiệm của quan quân triều đình. Lúc này Phủ Lý thuộc Hà Nội mà Hà Nội đã thất thủ từ trước đó. Nhưng nhân dân Hà Nam với truyền thống chống giặc từ ngàn xưa đã chuẩn bị tinh thần chống Pháp ngay từ sau ngày 26-11-1873. Địch chưa đứng chân được bao lâu thì triều đình đã ký tắt Hiệp ước Nhâm Tuất 1874, cho nên trong khoảng từ 10 đến 16 tháng 1-1874, toàn bộ quân Pháp đã rút khỏi Phủ Lý và Hà Nội, giao thành cho triều đình Huế.

Trong khoảng thời gian non 2 tháng đó, nhân dân Hà Nam cùng nhân dân các tỉnh lân cận đều đua nhau hưởng ứng lời hô hào chiến đấu của các sĩ phu địa phương. Những căn cứ kháng chiến được thiết lập ở các huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân... hình thành thế bao vây địch từ bốn phía.

Ngay từ những ngày đầu đánh Pháp này đã nổi lên tên tuổi Đinh Công Tráng ở Hà Nam. Đinh Công Tráng đã phối hợp với dân binh của Phạm Văn Nghị ở Nam Định xây dựng nên căn cứ Nham Tràng, quấy rối địch trên đường quan lộ dọc huyện Thanh Liêm từ Phủ Lý vào Ninh Bình. Cùng chiến đấu với Đinh Công Tráng còn có Hoàng Văn Tuấn đánh giặc trên sông Châu (phần thuộc huyện Lý Nhân) và có lần đã đột kích vào thành Phủ Lý⁽²⁾. Đinh Công Tráng bằng biện pháp gửi thư kêu gọi khắp nơi, nên nghĩa quân tụ tập đông đảo tới 400 - 500 người, chia làm 4 đạo đóng ở quanh làng Tràng. Một bài về địa phương đã mô tả:

Văn thân đầu đầy xa gần

Chia làm bốn đạo là quân quan Hoàng^()*

Đạo tây đóng ở làng Tràng

Đạo đông làng Bưởi quân quan cũng nhiều

Đạo dưới đóng ở Lác Chiểu

Đạo trên Hưng Ngãi cũng nhiều quân gia.

1. Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ. *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*. Nxb KHXH, Hà Nội - 2003, tr. 367.

2. *Lịch sử Hà Nam Ninh*, tập I. Phòng NCLS Hà Nam Ninh, 1988, tr. 232.

(*) Tức Hoàng giáp Phạm Văn Nghị.

Tập hợp xong đội ngũ nghĩa quân, Đinh Công Tráng tổ chức đánh giặc ngay: “Ngày 14-12-1873, ông Tráng hạ lệnh tấn công Trại Cầm (xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm ngày nay) là một chỗ dự trữ lương thực do bọn gián điệp đội lốt giáo sĩ đã chuẩn bị từ trước cho giặc. Tất cả của cải lấy được đều chia cho nhân dân ăn tết. Nghĩa quân thừa thắng tiến lên bao vây uy hiếp Kẻ Sở. Giặc thấy thế nguy vội chở quân đồ bộ lên làng Tràng đánh giải vây. Cuộc chiến đấu kéo dài trong 3 ngày, sau nghĩa quân yếu thế phải lui về vùng Nam Định là trung tâm kháng chiến của Bắc Kỳ lúc đó, phối hợp với các đạo nghĩa quân của Phạm Văn Nghị đánh thắng nhiều trận ở Tăng Bùng, Mai Độ (huyện Ý Yên), Phủ Bo, Phủ Lý, đuổi tên lãnh binh ngụy Lê Văn Ba chỉ huy bọn mã tà của Pháp chạy về Nam Định”¹⁾.

Đinh Công Tráng từ chối nhận chức Hiệp quản của triều Nguyễn đồng thời liên hệ với các tướng lĩnh Cờ Đen để tiếp tục chiến đấu. Đúng lúc này triều đình Huế chủ trương cầu hòa và đã chuẩn bị ký kết Hiệp ước Nhâm Tuất; chịu nhượng bộ để ngưng cuộc chiến. Nhưng nhân dân Hà Nam và các tỉnh khác không nguôi ý chí chiến đấu. Năm 1882, thực dân Pháp lại đem quân tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai và lần này nhân dân Hà Nam đã cùng nhân dân toàn Bắc Kỳ cầm vũ khí chiến đấu lâu dài hơn, kiên trì hơn vì vận mệnh của Tổ quốc khi triều Nguyễn đã đầu hàng, trở thành công cụ của bọn thực dân. Sau khi Hà Nội bị chiếm, Hoàng Diệu tử tiết (25-4-1882). Quân Pháp biết quân Thanh chắc chắn sẽ vào Bắc Kỳ nên nghĩ ngay tới việc đánh chiếm trước khu vực mỏ than ở Hòn Gai - Quảng Yên (12-3-1883).

Sau đó địch mở rộng đánh chiếm xuống phía Nam Hà Nội, đánh chiếm Ninh Bình (25-3-1883), Nam Định (27-3-1883). Hà Nam chắc đã lọt vào tay quân Pháp trong thời gian nửa cuối tháng 3 này, và lẽ tự nhiên nhân dân Hà Nam lại đứng dậy cầm vũ khí đánh Pháp. Tài liệu của Pháp viết: “Năm 1882, việc (quân Pháp) chiếm thành Nam Định đã đẩy những người bị hãm phải lui lên các vùng núi sông Đáy làm nơi ẩn náu. Họ đã nhiều lần toan tấn công vào giáo đoàn Kẻ Sở là nơi nếu chiếm được sẽ có nhiều quân nhu cho họ. Một trong số các thủ lĩnh là Đinh Công Tráng, thường được gọi là Cai Tràng vì là tên làng quê của ông, làng Nham Tràng, trên tả ngạn sông Đáy, phía Nam huyện Thanh Liêm. Cai Tràng đã chống trả quân đội ta cho mãi tới năm 1885. Cùng với đa

1. Phan Trọng Báu. *Đinh Công Tráng với khởi nghĩa Ba Đình*. Tạp chí NCLS, số 141 năm 1971, tr. 18.

phân đồng đảng của mình, Cai Tràng bị chiếc pháo hạm “Suyécporiso” tấn công tại làng quê ông ta và đã trốn thoát, nhưng sau lại bị các giáo dân truy đuổi đến chân núi và bị thương ở cánh tay. Ông ta ẩn náu ở làng Thông và nhờ sự thông báo của các giáo sĩ nên Đại tá Briôngvan tới nơi bao vây đánh bắt cả toán. Nhưng lại một lần nữa Cai Tràng thoát, còn các đồng đảng thì người chết, người chạy tán phát, ông ta mất uy thế, chạy vào miền núi Nghệ An rồi sau đó bị quân ta giết chết⁽¹⁾.

Nhưng địch đã lắm to, Đinh Công Tráng đã từng dự tính trước việc quân xâm lược sẽ đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, nên ông tổ chức nghĩa quân quy củ hơn và liên kết rộng rãi hơn. Ông chiêu tập nhiều tướng lĩnh tài giỏi từ các huyện Nam Sang, Bình Lục, Ý Yên, Gia Viễn... “Về vũ khí, thì ngoài những súng cướp được của giặc để tự trang bị, ông còn tổ chức bí mật đi mua súng ống thuốc đạn trong thành Hà Nội, trong doanh trại giặc. Ông tập trung nhiều thợ rèn giỏi vào rừng để rèn vũ khí, đúc súng thần công. Các tướng lĩnh đều chọn trong hàng ngũ những người dũng cảm, có thành tích chiến đấu. Ngoài ra, có những người chuyên huấn luyện và bổ sung quân như sư So, Hiệp Thiêng, Hiệp Bảo, Đội Ôn (người Nam Hà). Quân số lúc này lên đến 5, 6 ngàn người. Ông đã phối hợp với quân Cờ Đen và quân của Hoàng Tá Viêm, trong các trận đánh xung quanh Hà Nội và tích cực chống càn ở vùng Nam Sang, Bình Lục, Vụ Bản. Suốt từ năm 1882 cho tới cuối 1885, Đinh Công Tráng đã đánh hàng trăm trận lớn nhỏ, đáng kể nhất là những trận Kẻ Non (nay là xã Thanh Lưu) đồn Tăng, đồn Tràng, Kẻ Bưởi, làng Thông, Đinh Công Tráng bị thương nặng phải về Cổ Đàm (Nam Hà) điều trị. Một tháng sau lành vết thương ông lại tiếp tục chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm vùng Gia Khánh, Gia Viễn, Nho Quan, Yên Khánh (Ninh Bình). Sau khi Tôn Thất Thuyết ra Thanh Hóa, nghe tiếng Đinh Công Tráng vào bàn kế hoạch chống Pháp với các lãnh đạo nghĩa quân ở đây, và tại Hội nghị Bồng Trung, Đinh Công Tráng đã được giao trách nhiệm cùng với Phạm Bành xây dựng cứ điểm Ba Đình⁽²⁾.

Ba Đình là một cuộc khởi nghĩa kiệt kiệt của nhân dân Việt Nam dưới ngọn cờ Cần Vương mà linh hồn của cuộc chiến đấu này là Đinh Công Tráng

1. Lorin. “Notice sur la province de Ha Nam”. T. C. Revue Indochinoise, số 12 năm 1905, tr. 882-893.

2. Phan Trọng Báu. Sdd, tr. 19.

và Phạm Bành. Nhân dân Hà Nam tự hào có người con ưu tú trở thành người anh hùng của căn cứ địa Ba Đình lừng danh toàn quốc⁽¹⁾.

Trong lúc Đinh Công Tráng chiến đấu ở Ba Đình thì tại Hà Nam quê ông, nhiều cuộc chiến đấu chống Pháp vẫn diễn ra quyết liệt. Đó là các cuộc nổi dậy do các thủ lĩnh nổi tiếng như Lê Hữu Cầu, Ông Hàm, Hoàng Văn Tuấn... lãnh đạo suốt từ 1885 đến cuối thế kỷ XIX, trong đó cuộc chiến đấu của Đề Yêm là nổi bật hơn cả.

Đề Yêm tên chính là Đinh Quang Lý, người làng Đông Lạc (nay thuộc xã Đông Hóa, huyện Kim Bảng), một hào mục triều Nguyễn. Ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thiện Thuật, được phong làm Đề đốc. Năm 1889, khi cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại, Đề Yêm cùng Tác Vi đem quân vượt sông Hồng về Đông Văn (huyện Duy Tiên), chợ Đại (huyện Kim Bảng), xây dựng phòng tuyến chống Pháp, sau đó mở rộng địa bàn sang chợ Dầu, Tuyết Sơn (huyện Mỹ Đức, Hà Đông), lấy Tuyết Sơn làm căn cứ. Nghĩa quân đã đánh những trận lớn ở Quang Thù, Mã Nỗ (huyện Kim Bảng). Nhiều cuộc chiến đấu quyết liệt diễn ra ở các huyện Thanh Liêm, Nam Xang và vùng núi Hà Đông, trong trận làng Đùng (huyện Thanh Liêm) cả làng bị giặc giết sạch. Nghĩa quân chiến đấu anh dũng, sau phải rút lui vì tương quan lực lượng giữa địch và ta quá chênh lệch⁽²⁾.

1. Phan Trọng Báu. Sđd, tr. 26: Đinh Công Tráng (1842-1887) sinh trong một gia đình nông dân ở thôn Nham Tràng, xã Nham Kênh, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Thân sinh ông là Đinh Công Thành, một nhà nho nghèo không đỗ đạt chuyên đi làm thầy thuốc cứu người. Ông được may mắn theo học cụ Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và chịu ảnh hưởng tư tưởng yêu nước tích cực của thầy. Vì hoàn cảnh, ông phải ngừng học tập theo cha đi chữa thuốc. Càng trưởng thành ông càng bất bình với lớp địa chủ địa phương dựa thế Nhà Chung chiếm đoạt ruộng đất của dân. Ông chạy chọt làm Hương trưởng rồi Lý trưởng xã Nham Kênh. Năm 30 tuổi (1871), ông làm được chức Cai tổng Cẩm Bội nên gọi là Cai Tràng. Ông kiên quyết chống đối bọn cường hào ác bá, bênh vực dân nghèo. Ông tranh kiện với bọn địa chủ công giáo địa phương là Thừa Diệu, dùng mưu làm triều Nguyễn từ trong kinh kết tội Thừa Diệu bị tội đầy xa 3.000 dặm, đánh trăm roi. Thừa Diệu phải nhờ cha Liêu ở Kẻ Sở giúp trốn vào Nam Kỳ. (Năm sau chính Thừa Diệu về quê giúp quân Pháp đánh chiếm quê hương). Cai Tràng giành lại 100 mẫu công điền chia cho dân nghèo. Sau khi nổi dậy đánh Pháp ở quê hương, Đinh Công Tráng hưởng ứng Cán Vương tổ chức chiến đấu ở Ba Đình cùng Phạm Bành. Sau khi cuộc khởi nghĩa Ba Đình thất bại, Đinh Công Tráng đi quyên tiền tiếp tục kháng chiến, đến xã Chính An, phủ Tương Dương, tỉnh Nghệ An thì quân Pháp tập kích và ông hy sinh đêm 6 rạng ngày 7-9-1887 (theo Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1999, tr. 183). Có tài liệu ghi ông hy sinh tại làng Tang Yên, huyện Đồ Lương ngày 5-10-1887.

2. *Lịch sử Hà Nam Ninh*, tập I, Sđd, tr. 244.

Thực dân Pháp phải đối phó cực kỳ khốn khó với các cuộc chiến này. Theo tài liệu của Pháp¹⁾ thì ở vùng núi Khả Phong nghĩa quân hoạt động tỏa đi khắp nơi liên tục và vào khoảng tháng 10, tháng 11 năm 1890, địch phải dùng cả một binh đoàn có pháo hạm Avalăngxơ từ sông Đáy yểm hộ để tiến hành càn đi quét lại mới làm giảm được sức mạnh của nghĩa quân. Cũng theo tài liệu của Pháp thì năm 1894, một thủ lĩnh nghĩa quân tên là Hàm chỉ huy một đội quân hơn 200 người trang bị súng và rất nhiều đạn khiến quân Pháp phải ngạc nhiên. Nghĩa quân ông Hàm từ Mỹ Đức kéo sang tấn công bốt Quang Thù, gây cho địch tổn thất nhưng nghĩa quân cũng không chiếm được đồn. Phong trào vũ trang chống Pháp ở Hà Nam tiếp tục kéo dài từ 1885 đến 1894 thì tạm lắng.

Sau thất bại của phong trào Cần Vương dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu yêu nước và các vị vua có tinh thần quật khởi, các nhà ái quốc Việt Nam tìm con đường cứu nước mới. Đó là các phong trào đấu tranh quân chủng như phong trào Đông Du, Đông Kinh nghĩa thực, phong trào chống thuế ở Trung Kỳ... Cùng với nhân dân trong cả nước, nhân dân Hà Nam đã hăng hái tham gia, hưởng ứng tích cực các phong trào đó và bước vào một thời kỳ đấu tranh dưới những hình thức mới.

II. SỰ HÌNH THÀNH ĐẢNG BỘ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TỈNH HÀ NAM VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG (1929 - 1945)

1. Tình hình chính trị, xã hội và sự phân hóa giai cấp ở Hà Nam

a. Những biến đổi chính trị - xã hội Hà Nam

Cho đến trước năm 1890, Hà Nam vẫn là một phủ thuộc tỉnh Hà Nội. Binh đoàn Misô Larivie vẫn cùng pháo hạm Avalăngxơ kiểm soát vùng này. Công sứ Pháp đầu tiên khi tỉnh Hà Nam được thành lập, như đã đề cập đến, là Phera, còn bộ máy Nam triều trong tỉnh do một Bố chánh nắm giữ. Từ sau 1904, Hà Nam có tuần phủ Nguyễn Hữu Đắc. Sau 10 năm là Đại lý thuộc Nam Định (1913-1923), năm 1923 Hà Nam lại trở thành tỉnh và Công sứ Pháp từ đây là Phoócxăng Pie. Bộ máy Nam triều lúc này có tuần phủ, dưới là Bố chính và Án sát. Dưới cấp tỉnh là phủ, huyện có các tri phủ, tri huyện (giúp việc là các lục

1. Lorin. Sdd, tr. 886.

sự, thừa phái và 1, 2 tiểu đội lính cơ). Mỗi tổng có chánh tổng, phó tổng, tổng đoàn. Xã có lý trưởng, phó lý, trưởng bạ, thư ký, trương tuần và Hội đồng hương chính do chánh hội, phó hội trông coi. Riêng châu Lạc Thủy (sáp nhập vào Hà Nam ngày 24-10-1908) vẫn theo chế độ lang đạo; với cách dùng người địa phương nắm giữ các cấp bậc từ châu xuống tổng, xã. Bên cạnh hệ thống chính quyền là tổ chức tư pháp. Ở cấp tỉnh có tòa án đệ nhị cấp do Công sứ Pháp làm Chánh án, có phó sứ và tuần phủ tham dự các phiên tòa. Phủ Lý Nhân và huyện Thanh Liêm cũng được đặt tòa án đệ nhị cấp nhưng người phụ trách là một người của ngành tư pháp. Các huyện Bình Lục, Kim Bảng, Duy Tiên và châu Lạc Thủy thì các viên tri huyện, tri châu kiêm luôn việc tư pháp.

Về mặt quân sự, cùng với sự kiểm soát của các đơn vị đồn trú, quân Pháp có tàu chiến yểm hộ, ở Hà Nam còn có một lực lượng lính khố xanh. Trại lính Hà Nam năm 1900 có khoảng 100 người, năm 1931 là 130 người do một giám binh Pháp cai quản. Trại giám binh này có mối liên hệ hỗ trợ thường xuyên với các đồn binh trong tỉnh như: Như Trác (huyện Lý Nhân); Thành Thị, Vũ Xá (huyện Bình Lục); Quang Thừa, Khả Phong (huyện Kim Bảng); Chi Nê (châu Lạc Thủy). Ở cấp các phủ, huyện luôn có một tốp lính cơ túc trực thường xuyên chịu sự chỉ huy của các tri huyện, tri phủ, tri châu. Năm 1931, số lượng lính cơ rải rác ở các phủ, huyện, châu tại Hà Nam là 68 người. Ở cấp tỉnh, Hà Nam còn có một lực lượng cảnh sát khoảng 25 - 30 người, tập trung ở Sở Cảnh, chuyên trách việc trật tự an ninh trong tỉnh. Tất cả các lực lượng quân sự và cảnh sát kể trên đều nhằm đối phó với sự chống đối của các lực lượng kháng chiến và các phong trào yêu nước của nhân dân.

Để tiến hành khai thác bóc lột thuộc địa, cũng là để thực hiện công việc đàn áp, khống chế mọi cuộc phản kháng của nhân dân, thực dân Pháp đã chú trọng việc xây dựng các cơ sở vật chất như điện, nước và các đường sá giao thông liên lạc, bưu điện, điện tín... Mạng lưới giao thông từ sau 1930 được hoàn thiện khắp nơi, kể cả ở Hà Nam¹⁾. Đường xe lửa từ Hà Nội vào Vinh chạy qua tỉnh Hà Nam trên một đoạn đường dài 34 km, có các ga chính là Đông Văn, Phủ Lý và Bình Lục. Đoạn đường sắt này do Sở Hỏa xa quản lý. Hằng năm chuyên chở một khối lượng lớn đá và hàng hóa đi các vùng. Đường bộ không được mở rộng lắm, có khoảng 155km đường rải đá và 215km đường đất. Những đường chính là đường Quốc lộ 1 được xây dựng năm 1885, chạy qua tỉnh từ Bắc

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*. Sdd, tr. 36 - 37.

xuống Nam dài 42km; đường 21 được xây dựng năm 1904 - 1905, từ cầu Hộ (huyện Bình Lục) đến Nhượng Lào (châu Lạc Thủy) chạy qua Phủ Lý và Chi Nê, dài 73km. Một số đường liên tỉnh như đường 60, 61, 62, 63B, 22, 21B... đều được rải đá. Những con đường này tạo thành một mạng lưới giao thông nối Hà Nam với các vùng lân cận.

Tuyến đường thủy cũng được chú trọng sử dụng vì chi phí vận chuyển rẻ tiền. Tàu thủy ở Hải Phòng và ở Nam Định đi Hà Nội chạy trên sông Hồng đoạn qua Hà Nam dài 39km với các bến Phương Trà, Như Trác, Vũ Điện, Nga Khê (huyện Lý Nhân); Từ Đài, Yên Lạc, Hoàn Dương (huyện Duy Tiên). Sông Đáy chảy vào Hà Nam ở địa điểm xã Tân Sơn (huyện Kim Bảng) qua thị xã Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, thường chỉ có thuyền đi từ trung du xuôi xuống, mang lâm sản hoặc chở đá vôi khai thác ở Kẻ Sở, Vũ Xá. Sông Đào (Phủ Lý) có tác dụng như cầu nối giữa sông Đáy với sông Hồng. Thị xã Phủ Lý là đầu mối của tuyến tàu thủy từ Ninh Bình đi Hà Nội qua sông Đào làm cho thị xã thêm phân sầm uất.

b. Sự phân hóa xã hội ở Hà Nam

Lĩnh vực phản ánh tập trung những biến đổi kinh tế, xã hội, chính trị là bức tranh phân hóa xã hội hay phân hóa giai cấp, trước hết là giai cấp nông dân. Như trên đã trình bày, tuy Hà Nam là nơi còn nhiều công điền làng xã, nhưng trong thực tế người nông dân suất đinh vẫn không có ruộng và vẫn phải làm tá điền cho các địa chủ. Chế độ công điền trong thực tế không còn tác dụng tích cực mà chỉ làm người dân nghèo khổ thêm. Giống như các tỉnh khác, nông dân tá điền ở Hà Nam chiếm tới 90% tổng dân số của tỉnh và sống một cuộc đời lam lũ vất vả đói khổ⁽¹⁾.

Dân nhiều ruộng ít, bình quân nhân khẩu của lớp trung nông chỉ được 3 sào, bản nông 1,6 sào, cố nông 0,8 sào, đa số là ruộng xấu và là ruộng chiêm. Hàng năm, dân nghèo chỉ trông vào một vụ chiêm mà lại luôn thất bát. Vì vậy nhiều gia đình nông dân Hà Nam triền miên sống bằng khoai, sắn, bữa cháo, bữa rau. Đồng bào theo đạo Thiên chúa còn phải đóng góp cho địa chủ Nhà Chung. Nhiều nông dân miền núi phải vào làm thuê tại đồn điền. Nhiều nông dân hoạn nạn phải bỏ làng đi kiếm việc làm ở các tỉnh khác, làm phu đồn điền cao su tại Nam Kỳ, Cao Miên, Tân Đảo. Những làng như Dũng Kim, Mạc

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*, tập I (1927-1975). Ban Chấp hành Đảng bộ Hà Nam xuất bản năm 2000, tr. 40 - 46.

Thượng, Bàng Ba, Vạn Thọ (huyện Lý Nhân), Đông Du (huyện Bình Lục), Văn Bút (xã Trác Văn, huyện Duy Tiên) có tới 80% nam giới bỏ quê hương ra đi không về. Có làng dân phải bỏ đi hết và bị xóa tên như làng Gạo (huyện Bình Lục).

Địa chủ Hà Nam không nhiều. Tính đến 1944-1945, tổng số địa chủ toàn tỉnh là 3.458 người, tức là chỉ khoảng 0,8% dân số, nhưng chiếm hữu tới 16.812ha, tức là khoảng 31% diện tích canh tác. Nhà Chung (Sở Kiện - Kiện Khê) có ruộng riêng với diện tích 468 ha. Địa chủ loại lớn cũng không nhiều, khoảng 30 hộ. Địa chủ Bang Diệu ở thôn Tàng (huyện Thanh Liêm) cùng con cháu 3 đời chiếm hữu hàng ngàn mẫu ruộng ở vùng này, tạo thành một dòng họ địa chủ lớn. Trong số 26 địa chủ ở Thanh Hương có 17 địa chủ là con cháu của Bang Diệu. Bang Diệu từng là tay sai cho thực dân Pháp đàn áp phong trào yêu nước do Đinh Công Tráng lãnh đạo và chỉ đường cho chúng đánh chiếm các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, được Toàn quyền Đông Dương cấp giấy “Di hậu ban” nên con cháu được nhiều đặc quyền đặc lợi, dựa thế thực dân chiếm đoạt và bóc lột dân thường. Phương thức bóc lột của địa chủ là phát canh thu tô và cho vay nặng lãi. Tô chính là 50% hoa lợi cộng thêm một khoản tô phụ. Tức cũng rất nặng. Tá điền muốn được nhận ruộng còn phải lễ tết hàng năm. Người vay tiền phải trả trước 10%, nếu vay thóc từ tháng 5 đến tháng 10 phải trả 150%. Địa chủ khi cho vay đều buộc con nợ phải viết văn tự thế chấp ruộng đất. Đây là nguyên nhân làm cho nông dân nghèo mất hết ruộng đất, còn địa chủ thì sở hữu nhiều ruộng đất trong tay. Một số địa chủ Hà Nam không chỉ bóc lột tô tức mà còn tham gia hoạt động thương mại và tiểu công nghệ. Ví dụ Phạm Quang Vọng (huyện Thanh Liêm) có tiệm cầm đồ ở thị xã Phủ Lý, Phạm Quang Doãn có nhà cho thuê cả ở Phủ Lý và Hà Nội. Hàn Tư ở thôn Tàng (huyện Thanh Liêm) mở xưởng làm pháo Yên Phú, sau thua lỗ lại mở xưởng chè Yên Phú, cạnh tranh với các loại chè khác. Bát Giàng mở cửa hiệu buôn bán cùng các thương nhân Hoa kiều ở thị xã. Giai cấp địa chủ Hà Nam có khuynh hướng tư sản hóa. Địa chủ kiêm tư sản, đó là một đặc điểm phân hóa xã hội của Hà Nam.

Giai cấp tư sản Hà Nam xuất hiện sớm gồm nhiều lớp. Lớp tư sản đầu tiên chính là bọn chủ thực dân khai thác mỏ đá và kinh doanh đồn điền. Từ 1883 anh em nhà Ghiôm đã tiến hành khai thác mỏ đá Kê Sở trên dãy núi triền sông Đáy từ Kiện Khê đến Đoan Vĩ. Năm 1884, Lui Bôren tiếp tục khai thác thêm đá ở Quyền Sơn (huyện Kim Bảng). Sau đó, một số tư sản Việt Nam như Chu

Văn Luận cũng kinh doanh ngành khai thác đá. Giai cấp công nhân ở Hà Nam đã xuất hiện cùng với giai cấp tư sản, những công nhân đầu tiên của Hà Nam là công nhân khai thác đá theo cách thủ công hoặc dùng mìn. Đá được chế biến lúc đầu chủ yếu bằng tay với các công cụ thô sơ như búa, xà beng... Công nhân rất vất vả và thu nhập theo khối lượng sản phẩm. Bình quân tiền công mỗi người 1 ngày được 0đ18. Những công nhân đầu tiên ở Hà Nam này cũng là những người đầu tiên của giai cấp công nhân Bắc Kỳ.

Lớp công nhân Hà Nam ra đời sau đó một vài năm là công nhân các đồn điền Pháp. Kể từ 1896 trên đất Hà Nam đã có những đồn điền rộng lớn do thực dân Pháp kinh doanh. “Các chủ đồn điền tổ chức sản xuất và quản lý nhân công khá chặt chẽ như một xí nghiệp. Dưới chủ là đốc công thường là người Pháp rồi đến ký lục và cai. Mỗi đồn điền chia ra nhiều sở theo đơn vị thôn xóm. Mỗi sở tùy theo việc sản xuất chăn nuôi và số phu mà định ra số cai. Một cai thường điều khiển từ 30 đến 60 phu”¹⁾. Phu đồn điền là những người địa phương và người các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Hòa Bình, Hưng Yên. Họ chia làm hai khối: một số sống trong các lán ngay tại đồn điền, một số sáng đi tối về (chắc hẳn số này là người ở địa phương Hà Nam). Những phu đồn điền kể trên là một bộ phận của giai cấp công nhân Việt Nam. Bởi lẽ, họ tuy còn nhiều mối liên hệ với nông thôn và nông dân cũng như với ruộng đất, nhưng lại bị bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa, tức là bóc lột giá trị thặng dư với hình thức làm công ăn lương. Họ là một trong các bộ phận công nhân hình thành sớm nhất ở Hà Nam và có thể ở toàn Bắc Kỳ, nếu tính từ 1896 khi xuất hiện đồn điền ở Hà Nam.

Khi các tư sản thực dân kinh doanh trên đất Hà Nam cũng là thời điểm xuất hiện các tư sản người Việt. Họ đều từ nền sản xuất thủ công truyền thống tiến lên nền sản xuất tiểu công nghệ. Chẳng hạn như xưởng nung gạch ngói của Chu Văn Luận ở thôn Trung Thứ (xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm) lúc đầu quy mô nhỏ. Khoảng năm 1930 xưởng này được mở rộng sản xuất, mua thêm 12 máy dập khuôn gạch ngói xây lò bát, thuê thêm thợ từ Bát Tràng về làm việc, mở thêm 20 lò nung vôi, lập ra công ty Chu Văn Luận. Có nhận xét cho rằng giai cấp tư sản Hà Nam đa số đều từ nơi khác đến, kinh doanh không thuận lợi. Công nhân trong lĩnh vực này (trong các xưởng gạch ngói các lò bát, lò vôi, xưởng giấy...) cũng không nhiều nhưng tăng trưởng dần từ đầu thế kỷ XX.

1. Lorin. Sdd.

Nhìn chung, giai cấp công nhân Hà Nam trong tất cả các ngành kinh doanh kể trên không lớn. Theo thống kê năm 1930, số lượng công nhân khoảng 1.400 người. Thời kỳ cao điểm vào những dịp thu hoạch ở đồn điền, số lượng công nhân có thể lên vài nghìn, chủ yếu ở vùng đồn điền tại châu Lạc Thủy, các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, công trường đá Kiện Khê, ga Phủ Lý... Có lẽ công nhân đồn điền sống khổ cực nhất là năm 1931, lương công nhật ở đồn điền là 0đ13 cho đàn ông, 0đ12 cho đàn bà và 0đ08 cho trẻ em. Tại đồn điền Lạc công, mỗi gia đình công nhân hàng tháng chỉ được ăn cơm 3 - 4 bữa. Ở Cốc Nội, Thung Cầu, Ba Non có gia đình công nhân cả nhà chết vì đói rét tật bệnh. Đó là chưa kể đến những trận đánh đập đòn roi, chửi mắng, cúp phạt... của bọn cai ký.

Một khi đã có tư sản và công nhân thì cũng có tầng lớp tiểu tư sản. Ở Hà Nam, tầng lớp tiểu tư sản bao gồm nhiều thành phần như thợ thủ công, tiểu thương, công chức nhỏ, hương sư, giáo viên, nhân viên các công sở và tư sở, học sinh các trường trung học hay dạy nghề.... Tầng lớp này ra đời và phát triển phần nhiều ở thị xã Phủ Lý và các thị trấn tập trung về người và các cơ quan hành chính địa phương. Đời sống của lớp tiểu tư sản nhìn chung dễ chịu hơn nông dân và công nhân, nhưng cũng đầy khó khăn và rất bấp bênh, luôn bị chính quyền Pháp chèn ép, đánh thuế cao. Một số nghề thủ công cổ truyền bị mai một như nghề dệt La Xá, nghề làm đôi môi ở Bình Lục. Các thành phần khác trong số tiểu tư sản đều chịu những áp bức vật chất và tinh thần, đời sống khó khăn. Nhưng chính lớp người này do được học hành, có tri thức, có nhận thức tiến bộ, nhận thấy được vai trò dân tộc và bản chất chế độ thuộc địa, nên họ có khả năng đi theo cách mạng, cùng với các giai cấp nông dân và công nhân.

2. Hoàn cảnh lịch sử và sự ra đời của các tổ chức Đảng Cộng sản ở Hà Nam

a. Phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX ở Hà Nam

Trên phạm vi cả nước, sau khi phong trào đấu tranh vũ trang dưới cờ Cần Vương thất bại, nhân dân Việt Nam tìm con đường cứu nước bằng các hình thức đấu tranh khác. Đó là phong trào chống thuế, phong trào Đông Du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực, phong trào ủng hộ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu v.v... Giống như nhân dân các tỉnh khác, nhân dân Hà Nam tham gia các phong trào như vậy trong những điều kiện hoàn cảnh riêng. Trong những năm 1925 - 1926,

nhiều thanh niên yêu nước Hà Nam đã tích cực hưởng ứng phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và tổ chức truy điệu Phan Chu Trinh bùng lên sôi nổi khắp các thành phố lớn và nhiều vùng khác nhau. Nguyễn Hữu Tiến người làng Lũng Xuyên (huyện Duy Tiên) dạy học ở làng đã hăng hái tuyên truyền cổ vũ lòng yêu nước trong nhân dân và thanh thiếu niên. Nguyễn Hữu Tiến thường viết những vần thơ cổ vũ lòng yêu nước như:

*Nghĩ câu máu chảy ruột mềm,
Thương nòi, thương nước anh em một lòng,
Đình ninh ghi tạc chữ đồng,
Nước non này nước non chung đó mà!*

Hòa cùng khí thế cả nước, Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Văn Chương (người cùng quê Lũng Xuyên) kéo theo một số bạn bè tham dự các đoàn người đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu ở các tỉnh lân cận, tổ chức làm đơn lấy chữ ký gửi Toàn quyền Đông Dương yêu cầu thả Phan Bội Châu. Cuộc vận động này được nhân dân Hà Nam hưởng ứng mạnh mẽ, hòa cùng phong trào trên toàn quốc gây áp lực khiến thực dân Pháp chỉ dám quyết định đưa cụ Phan Bội Châu về an trí tại Huế. Đó là một thắng lợi của quân chúng đấu tranh. Ngày 24-3-1926, nhà chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh đột ngột qua đời tại Sài Gòn, gây một nỗi xúc động sâu sắc trong toàn dân. Ngày 4-4-1926, đám tang cụ được tổ chức tại Sài Gòn có tới 14 vạn người tham dự. Từ đây các hình thức đưa tang, truy điệu Phan Chu Trinh trở thành những cuộc đấu tranh chính trị diễn ra khắp nơi trên toàn quốc, bất chấp những hành động đe dọa ngăn chặn của bọn thực dân, làm cho chúng thất đảm kinh hồn.

Tại Nam Định, lễ truy điệu Phan Chu Trinh được tổ chức tại Nghĩa trang Bắc Tế ngoại thành (Mỹ Trọng, Mỹ Xá), thu hút các tầng lớp nhân dân thanh niên Nam Định, Hà Nam và mấy tỉnh lân cận. Đám thanh niên Hà Nam sang Nam Định gồm nhiều người như Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Bá Trạc, Nguyễn Văn Phác, Bùi Xuân Lan... đều ở Lũng Xuyên. Họ mang tới một bức trướng đề dòng chữ “Tinh thần bất tử” bày tỏ sự noi gương yêu nước đối với cụ Phan. Trong lúc đó, tại Hà Nam, một số học sinh và thầy giáo cũng tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở sân chùa Bầu (Phủ Lý). Sư chùa Bầu cho học sinh mượn hương án bày trên thềm nhà khách. Tan học chiều, học sinh tụ tập về sân chùa. “Một băng vải đỏ đề chữ *Phan Tây Hồ tiên sinh* bằng chữ Quốc ngữ màu vàng được treo trang trọng trên hương án có đủ đèn, nến, lư hương, dưới đất trải hai

hàng chiếu. Có khoảng 200 người cả thanh niên và học sinh. Sau khi nghe thầy giáo Nhạ đọc diếu văn và kêu gọi học tập tinh thần yêu nước của Phan Chu Trinh, mọi người đã mặc niệm trước hương án. Buổi lễ được bí mật chuẩn bị và bất ngờ tổ chức nên bọn địch không hay biết. Sau đó chúng tổ chức điều tra, bắt một số học sinh, họ đã dũng cảm trả lời: “Chúng tôi truy điệu Phan Chu Trinh như người Pháp kỷ niệm Gianda mà thôi”.

Bọn Pháp không biết đối phó ra sao trước tinh thần khảng khái đó, đành phải thả. Nhân dân ở thị xã Phù Lý rất có cảm tình với những học sinh yêu nước, họ rất xúc động gọi các anh là *những người chống Pháp*⁽¹⁾.

Trong phong trào này còn phải kể đến một thanh niên Hà Nam khác là Phạm Tất Đắc, người quê ở Dũng Kim (huyện Lý Nhân), học trường Bưởi (Hà Nội) năm 1923. Năm 1926, anh tham gia lễ truy điệu Phan Chu Trinh và hô hào bãi khóa nên bị đuổi học. Ngay cuối năm đó, anh viết cuốn *Chiêu hồn nước* tràn đầy lòng ái quốc thiết tha, tác động mạnh đến giới thanh niên, thúc giục mọi người tranh đấu giành độc lập. Thấy quá nguy hiểm cho chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp bắt giam anh⁽²⁾. Lớp thanh niên như anh trong cả nước cũng như ở Hà Nam đang nung nấu quyết tâm chiến đấu. Đó là hoàn cảnh lịch sử thuận lợi cho sự tuyên truyền giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đang đẩy mạnh từ bên ngoài vào sâu trong đất nước ta.

Trước khi đề cập tới quá trình người Hà Nam gặp gỡ chủ nghĩa Mác - Lênin, cần phải nói tới vấn đề Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học. Trên phạm vi toàn quốc, Việt Nam Quốc dân Đảng là một tổ chức cách mạng nhằm lật đổ chế độ thuộc địa Pháp, khôi phục độc lập cho Tổ quốc. Việt Nam Quốc dân Đảng hình thành từ Nam Đồng Thụ xã và chính thức thành lập tháng 11-1927, theo chủ thuyết tư tưởng của Tôn Trung Sơn và Quốc dân Đảng Trung Hoa. Việt Nam Quốc dân Đảng đã hoạt động tích cực, chống trả quyết liệt sự đàn áp của thực dân, tập hợp tới hơn 1.500 đảng viên. Theo tài liệu của mật thám Pháp, năm 1929 ở Bắc Kỳ đã có tới hơn 120 chi bộ. Việt Nam Quốc dân Đảng tổ chức cuộc khởi nghĩa toàn quốc tháng 2-1930 được gọi chung là khởi nghĩa Yên Bái, gây tiếng vang rất lớn trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam*. Sdd, tr. 49.

2. Phạm Tất Đắc, sinh ngày 15-5-1909, bị bắt giam tại Hà Nội sau bị đưa lên an trí ở nhà trù mật giới Trì Cù (Bắc Giang). Phạm Tất Đắc vẫn tiếp tục tuyên truyền chống Pháp, tổ chức đánh Giám thị nên lại bị đưa về giam tại Hỏa Lò (Hà Nội), được tha năm 1930 và qua đời ngày 24-4-1935.

Các yếu nhân của Việt Nam Quốc dân Đảng như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp... đều bị bắt, bị hành hình nhưng họ đã nêu cao tấm gương khí tiết của một dân tộc anh hùng bất khuất. Theo tài liệu của mật thám Pháp, Việt Nam Quốc dân Đảng có cả một kế hoạch hoạt động khắp các tỉnh thành. Riêng với Hà Nam, tài liệu địch không đề cập một sự kiện nào của Việt Nam Quốc dân Đảng những năm 1927-1930. Sau khi khởi nghĩa thất bại, các đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng đã quyết tâm cứu vãn tình thế và nhiều đảng viên đã buộc phải tổ chức lấy tiền của các địa chủ giàu có để làm kinh phí cho Đảng khôi phục phong trào. “Ngày 20-8-1930, một nhóm đảng viên Hà Nội do một người tên là Hoàng Đình Gi điều hành đã vào cướp một địa chủ giàu có ở làng Bích Trì (tỉnh Hà Nam). Bị đuổi, họ chạy trốn, dùng súng ngăn bắn lại làm 1 người bị tử thương. Vụ cướp chỉ được 16 đồng bạc và 4 lượng vàng trị giá 240 đồng. Ngày 6-9-1930, cũng nhóm trên đến huyện Vụ Bản (Nam Định) giả làm người của mật thám đến hỏi tội một địa chủ giàu có nhưng không kết quả”¹⁾. Sau đó Hoàng Đình Gi bị thương trong một vụ chống trả mật thám rồi bị bắt và hy sinh.

Việt Nam Quốc dân Đảng ở trong nước thời kỳ 1927-1930 là một đảng yêu nước, nổi lên trong không khí bùng bùng đấu tranh của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Tất cả những phong trào đấu tranh được trình bày trên đây đã góp phần tạo cơ sở nền tảng cho con đường cứu nước theo tư tưởng Mác - Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lãnh đạo.

b. Quá trình tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin và sự thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hà Nam

Trong khoảng thời gian từ sau Cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc đến 1927-1929, nhiều sách báo từ nước ngoài được mang vào Việt Nam hoặc in ẩn trong nước, đã có tác động thức tỉnh và động viên thanh niên ta. Các cuốn như *Huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu; sách của Nam Đồng Thư xã (Việt Nam Quốc dân Đảng), của Quan Hải Tùng thư; *Cường học thư xã*, *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc... Các sách báo từ Trung Quốc, từ Pháp như báo *Việt Nam*

1. Louis Marty: *Le Việt Nam Quốc dân Đảng ou Parti National Annamite au Tonkin*, 1932 Documents - Vol. N 11, tr. 22-23.

hôn¹⁾, *Người cùng khổ* (Le Paria), cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc được những người yêu nước bí mật mang về Việt Nam và phân phát trên toàn quốc. Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp và du nhập tư tưởng cộng sản chủ nghĩa vào Việt Nam thông qua những hoạt động tổ chức cách mạng thực tiễn.

Năm 1925, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc) trên cơ sở nhóm Tâm Tâm xã, tập hợp, đào tạo huấn luyện lý luận và hoạt động cách mạng cho các thanh niên ưu tú Việt Nam có mặt ở Trung Quốc hoặc từ trong nước sang. Người còn lập báo *Thanh Niên*, tổ chức nhóm Thanh niên Cộng sản đoàn làm nòng cốt và viết cuốn *Đường Cách mệnh* làm tài liệu giảng dạy và truyền về nước. Những hoạt động đó ở ngay bên kia biên giới Việt - Trung lập tức tác động đến nhân dân trong nước. Năm 1926, tại Hà Nam, Nguyễn Hữu Tiến, một thanh niên yêu nước ở Lũng Xuyên (Duy Tiên) được Trần Tử Yên - sinh viên Cao đẳng Thương mại Đông Dương (Hà Nội) là hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (VNCMTN) giác ngộ và đưa tài liệu cho đọc để tuyên truyền trong nhân dân. Sau đó Nguyễn Hữu Tiến được kết nạp vào VNCMTN và tổ chức được nhiều cơ sở ở địa phương. Năm 1927, Trần Tử Yên tham gia bãi khóa, bị đuổi học, bèn về làng Lũng Xuyên dạy học (thầy giáo Việt).

Từ đây Trần Tử Yên cùng Nguyễn Hữu Tiến và Vũ Hưng (Uyển), người làng Thận Tu (huyện Duy Tiên) thành lập chi hội VNCMTN tại đình làng Lũng Xuyên vào năm 1927. Cũng thời gian này ở Nam Định đã thành lập tỉnh bộ VNCMTN và được kỳ bộ Bắc Kỳ giao nhiệm vụ phát triển Hội sang các tỉnh lân cận kể cả Hà Nam. Vũ Khế Bật, tức Cả Tất, hiệu là Đông Sơn, người Nam Định đã tuyên truyền tổ chức được nhiều cơ sở hội trong hầu hết các huyện trong tỉnh Hà Nam. Một hội viên nữa ở Nam Định là Đào Gia Lưu cũng về Bình Lục tổ chức các hội viên Nguyễn Hữu Hựu, Nguyễn Văn Dương, lên thị xã gặp gỡ Lương Văn Thái - Thư ký Bưu điện ở Phủ Lý, rồi lại về Duy Tiên gặp thầy giáo Nguyễn Doãn Cháp ở Tường Thụy. Tổ chức Hội VNCMTN từ đó ngày một phát triển rộng khắp cho đến cuối năm 1928 đã ra đời tỉnh bộ lâm thời

1. Do Nguyễn Thế Truyền làm chủ bút hoạt động theo chủ trương của Nguyễn Ái Quốc. Em Nguyễn Thế Truyền là Nguyễn Duy Nhạc làm việc trong đình Tuần phủ Hà Nam giúp việc gửi báo về.

VNCMTN Hà Nam (Đào Gia Lựu, Vũ Đức Thọ, Lương Văn Thái). Những năm 1928-1929 là thời kỳ tuyên truyền giác ngộ nhân dân, học tập các tác phẩm cách mạng của Hội và tổ chức cơ sở. Nhưng do tinh thần hăng hái nên ở một số nơi Hội đã sớm tổ chức các hoạt động đấu tranh.

Ở thị xã Phủ Lý, các phu kéo xe, công nhân ga xe lửa, học sinh thị xã đã được vận động ném gạch đá vào trụ sở mộ phu, giật cờ đuổi đánh các cai mộ phu. Ở huyện Duy Tiên, các hội viên có sáng kiến tổ chức sưu tầm bằng chứng tham nhũng của hào lý để Nguyễn Hữu Tiến viết bài đăng báo tố cáo tội ác của chính quyền làng xã, động viên nhân dân chống lại các việc làm tệ hại của bọn lý dịch kỳ hào. Hội viên VNCMTN phát triển khá nhanh ở Hà Nam. Tính đến tháng 9-1929, ở hầu hết các huyện của Hà Nam đều có các cơ sở Hội. Bình Lục là huyện có số hội viên đông nhất. Cả tỉnh Hà Nam lúc này có tới 77 hội viên, đa số là thanh niên giáo viên, hương sư, học sinh, nông dân... rải rác từ thị xã Phủ Lý xuống đến các huyện và làng xã. Những chi hội VNCMTN là cơ sở cho sự hình thành Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương sau này.

Đầu năm 1929, Kỳ bộ VNCMTN Bắc Kỳ đề xuất với Tổng bộ ý kiến thành lập Đảng Cộng sản để đáp ứng yêu cầu của quần chúng cách mạng. Sau Hội nghị trừ bị của Tổng bộ hồi tháng 1-1928 và Đại hội tại Hương Cảng (19-5-1929), Đoàn đại biểu Bắc Kỳ bỏ Đại hội ra về và thống nhất ý kiến thành lập Đảng Cộng sản. Vì vậy, ngày 17-6-1929 xuất hiện Đông Dương Cộng sản Đảng tại Hà Nội. Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng, tháng 10-1929, đồng chí Lê Công Thanh được cử về Hà Nam xây dựng các chi bộ Đảng, bắt liên lạc với các cơ sở VNCMTN, lựa chọn những thành viên ưu tú kết nạp đảng viên. Những nơi đầu tiên đồng chí Lê Công Thanh đến là Bình Trung, Ngọc Lũ, Hưng Công, Cổ Viễn. Sau một thời gian học tập mục đích, điều lệ, chính cương của Đông Dương Cộng sản Đảng, các hội viên VNCMTN được lựa chọn và chuyển thành đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng. Các chi bộ ghép đầu tiên được thành lập: Bình Trung - Ngọc Lũ (5 đảng viên), Hưng Công - Cổ Viễn - Sơ Lâm (3 đảng viên), Và - Vối (3 đảng viên). Tháng 11-1929, Chi bộ Đảng Đông Dương Cộng sản được thành lập ở Trường học Duy Tiên (6 đảng viên, đồng chí Nguyễn Hữu Tiến làm Bí thư). Tháng 1-1930, Chi bộ Đảng được thành lập ở thị xã Phủ Lý (3 đảng viên, 2 là nữ). Chi bộ đường phố thứ hai được thành lập vào tháng 3-1930 (3 đảng viên). Cũng do hoạt động của đồng chí Lê Công Thanh, các chi bộ sau đây được thành lập: Chi

bộ phố huyện Kim Bảng (3-1930) với 3 đảng viên; Chi bộ Đại Vượng - Thanh Liêm (5-1930) với 3 đảng viên; Chi bộ Thọ Ích - Lý Nhân (9-1930) với 3 đảng viên. Tính đến 9-1930, Hà Nam đã có 9 chi bộ với trên 30 đảng viên. Thế là trong vòng non 1 năm (10-1929 đến 9-1930), các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của tỉnh Hà Nam đã ra đời và cũng trong tháng 9-1930, Tỉnh ủy lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam của Hà Nam được thành lập tại Hội nghị đại biểu Đảng bộ Hà Nam họp tại Lũng Xuyên gồm 3 đồng chí: Lê Công Thanh, Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Duy Huân. Bí thư là đồng chí Lê Công Thanh. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy lâm thời, phong trào cách mạng của nhân dân Hà Nam chuyển sang giai đoạn mới.

3. Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Hà Nam trong giai đoạn 1930 - 1939 dưới sự lãnh đạo của Đảng⁽¹⁾

Sau khi có sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Hà Nam mang một sắc thái mới mẻ và sôi nổi hẳn lên. Đó là các hoạt động rải truyền đơn, treo cờ Đảng, chống cường hào ác bá v.v...

- Ngày 21-1-1930, lần đầu tiên lá cờ đỏ búa liềm của Đảng được treo trên dây điện thoại ngang sông Đáy ở thị xã Phủ Lý nhân dịp kỷ niệm ngày sinh Lênin, Các Líp-ních, Rôsa Luých-xembua theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương. Lá cờ còn ghi rõ dòng chữ “Đảng Cộng sản Đông Dương”. Ngay đêm đó truyền đơn kỷ niệm 3 vị và giới thiệu đường lối của Đảng được rải khắp thị xã.

- Trong dịp 1-5-1930 có nhiều cờ và truyền đơn được treo và rải ở rất nhiều nơi từ thị xã xuống đến các huyện lỵ, các làng xã, kêu gọi nhân dân tranh đấu, khích lệ tinh thần nhân dân trong toàn tỉnh.

- Ngày 22-8-1930, hơn 300 nông dân Hưng Công (huyện Bình Lục) kéo lên huyện đường vạch tội bọn kỳ hào, hương chính đòi phế bỏ tổ chức Hội đồng Hương chính, bỏ sổ chi thu tiền đắp đê. Tri huyện Lan bị buộc phải chấp thuận giải quyết.

- Sáng ngày 25-8-1930, 500 nông dân Ngọc Lũ (huyện Bình Lục) kéo lên huyện đấu tranh, có cả phụ nữ tham gia. Tri huyện đòi phải làm đơn. Chi bộ

1. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Nam, Sđd.

Đảng Ngọc Lũ lãnh đạo quần chúng viết bản yêu sách và cả 500 người cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Tri huyện đành phải nhận yêu sách, hứa giải quyết.

- Tháng 9-1930, khi tin tức về phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh lan truyền khắp nơi thì tại đền Lảnh thôn Lảnh Trì (xã Mộc Hoàn Nam, huyện Duy Tiên) nhân ngày hội đền, đã diễn ra cuộc mít tinh và tuần hành của 200 người, nghe diễn thuyết, biểu thị ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh, ủng hộ Đảng Cộng sản Đông Dương. Đoàn người từ Ba Hàng tiến ra dọc Chợ Lệnh theo đê Đại Hà kéo vào đền, vừa đi vừa hô các khẩu hiệu “Đả đảo đế quốc và phong kiến”, “Chống sưu cao thuế nặng”...

- Tháng 9-1930, ở Lý Nhân cuộc rước đuốc Tết Trung thu của trẻ em làng Mạc Thượng đã biến thành một cuộc biểu tình tuần hành đả đảo tên phó lý Canh, một cường hào gian ác ở xã này, thu hút sự tham gia rất đông đảo của nhân dân trong làng.

- Tháng 9-1930, tại thị xã Phủ Lý, các tiểu thương trong chợ làm đơn đòi bỏ phạt, giảm thuế, sửa sang chợ, kéo vào Tòa sứ buộc Chánh sứ phải nhận đơn và bỏ thuế chỗ ngồi.

Trong các hoạt động kể trên có phần sơ hở nên địch dò la phát hiện được một số cán bộ Đảng và cơ sở cách mạng ở Phủ Lý, chúng liền mở cuộc khủng bố lớn vào cuối tháng 9 -1930. Lực lượng cách mạng bị thiệt hại, nhưng cơ quan lãnh đạo của Tỉnh ủy vẫn được bảo toàn. Vượt qua khủng bố, Tỉnh ủy lâm thời họp và quyết định một cuộc đấu tranh mới để hưởng ứng phong trào nông dân Thái Bình và Xô viết Nghệ Tĩnh.

- Ngày 20-10-1930, cả phiên chợ Bình Trung (chợ Bồ Đề) thuộc huyện Bình Lục đã biến thành cuộc mít tinh và tuần hành của vài trăm nông dân trong vùng. Sau lời diễn thuyết của đại diện Tỉnh ủy Ngô Gia Bảy, cờ đỏ búa liềm được trưng lên và pháo nổ giòn giã, đoàn người hô vang khẩu hiệu “Đả đảo đế quốc Pháp và Nam triều”, “Ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh và nông dân Tiền Hải, “Ủng hộ Liên bang Xô viết”, “Đảng Cộng sản Đông Dương vạn tuế”... Đoàn người vừa đi về hướng An Ninh vừa hô khẩu hiệu, đốt pháo reo hò, đòi bãi số chi thu, đòi giảm thuế. Đến chợ Vọc vào giữa trưa thì đoàn biểu tình giải tán. Cuộc biểu tình thu hút tới 1.000 lượt người tham dự trong 7 giờ đồng hồ một cách sôi nổi quyết liệt, gây tiếng vang lớn trong nhân dân. Trong thư gửi Quốc tế Nông dân ngày 5-11-1930, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thông báo: Hà Nam